



NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
MAI PHÚ THANH – HOÀNG TRỌNG TUÂN (đồng Chủ biên)
HUỲNH NGỌC SAO LY – BUI VŨ THANH NHẬT – PHAN VĂN PHÚ
PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT – TRẦN QUỐC VIỆT

ĐỊA LÍ

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Địa lí – Lớp 11

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Bà NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN	Chủ tịch
Bà NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	Phó Chủ tịch
Ông ĐỖ ANH DŨNG	Ủy viên, Thư kí
Ông NGUYỄN ĐĂNG CHŨNG	Ủy viên
Ông NGUYỄN AN THỊNH	Ủy viên
Ông TRẦN VĂN THÀNH	Ủy viên
Bà TRẦN HOÀI TRINH	Ủy viên
Bà TRẦN THỊ HẢI YẾN	Ủy viên
Bà VŨ THỊ THU	Ủy viên

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
MAI PHÚ THANH – HOÀNG TRỌNG TUẤN (đồng Chủ biên)
HUỲNH NGỌC SAO LY – BUI VŨ THANH NHẬT – PHAN VĂN PHÚ
PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT – TRẦN QUỐC VIỆT

ĐỊA LÍ



Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hướng dẫn sử dụng sách

Yêu cầu cần đạt

Là những yêu cầu cần đạt về kiến thức và kỹ năng sau khi học sinh học xong mỗi bài học.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung chính của bài học được thể hiện qua kênh chữ và kênh hình.

Ô cửa tri thức

(tuyến phụ)

Là những thông tin bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính của bài học.

Tư liệu hình, bảng được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... đứng trước là số bài (Ví dụ tư liệu ở bài 20.1, 20.2, 20.3,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Bài 12

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ ĐÔNG NAM Á

Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét, phân tích được số liệu, tư liệu.

Đông Nam Á là khu vực có nhiều nhóm dân đang, dần ổn định, nguồn lao động dồi dào. Các quốc gia trong khu vực có những nét tương đồng và khác biệt về tự nhiên, văn hóa, ... Đây còn là khu vực có nền kinh tế năng động. Vậy, những đặc điểm này ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực? Tình hình phát triển kinh tế của khu vực hiện nay ra sao?

Mở đầu

Dẫn dắt học sinh vào bài học bằng cách gợi mở những vấn đề các em có thể khám phá.

1. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Đặt vấn đề (2.1 và thông tin trong bài học):**
- Trình bày đặc điểm về phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lý khu vực Đông Nam Á.
 - Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lý đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

Khu vực Đông Nam Á gồm 11 quốc gia nằm ở phía đông nam của châu Á, có diện tích đất khoảng 4,5 triệu km². Đông Nam Á được chia thành hai khu vực địa lý là Đông Nam Á lục địa (gồm các quốc gia Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam) và Đông Nam Á hải đảo (gồm các quốc gia Brunei, Đông Ti-mo, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-pô). Người phân định lãnh thổ và hải đảo khu vực Đông Nam Á có một vùng biển rộng lớn thuộc các biển như Biển Đông, biển Xu-lô-vê-đi (Sulawesi), biển Banda (Bandar), biển Ti-mo (Timor), biển Cebu (Java).

Hầu hết lãnh thổ Đông Nam Á nằm trong khu vực nội chí tuyến của hai bán cầu (phần lãnh thổ đất liền và hải đảo kéo dài từ khoảng vĩ tuyến 28°B đến khoảng vĩ tuyến 10°N nằm trong khu vực khí hậu gió mùa châu Á; là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrê-li-a. Đông Nam Á còn là nơi có

32

Ô cửa tri thức

Hệ thống giáo dục ở Nhật Bản

Nhật Bản có hệ thống giáo dục rất đa dạng và chất lượng hàng đầu thế giới. Chương trình giáo dục bắt buộc bắt đầu từ bậc Tiểu học (6 năm), Trung học cơ sở (3 năm), Chương trình Trung học phổ thông (3 năm) không bắt buộc. Sự nhận diện này là lý do đạt gần 100% Học sinh Nhật Bản có phẩm chất đạo đức, dân tính chăm học và tinh thần hiếu học hàng đầu thế giới.

(Nguồn: diễn đàn giáo dục)

LUYỆN TẬP

1. Cho bảng số liệu:

Bảng 20.3. Cơ cấu GDP của Liên bang Nga, giai đoạn 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	13,5	3,3	4,0
Công nghiệp và xây dựng	45,0	34,0	29,9
Dịch vụ	32,6	53,1	56,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,9	9,6	10,0

(Nguồn: WB, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở Liên bang Nga, năm 1990 và 2020.

– Rút ra nhận xét.

2. Dựa vào kiến thức đã học, hãy chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp của Liên bang Nga đa dạng và phân bố rộng khắp ở các vùng trong nước.

VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm thông tin về sự phát triển của một loại hình giao thông ở Liên bang Nga (gợi ý: điều kiện phát triển, hiện trạng phát triển, phân bố và vai trò). Sau khi đã tìm kiếm thông tin theo các nội dung gợi ý, hãy thể hiện những nội dung thu thập được bằng sơ đồ.

Luyện tập – Vận dụng

Là các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng đã học nhằm nhìn nhận, đánh giá, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn có liên quan đến bài học.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Năm học mới đã bắt đầu, trên tay các em là quyển sách giáo khoa **Địa lí 11 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** sẽ cùng đồng hành với các em trong năm học này. Tiếp nối sách giáo khoa Địa lí 10, các tác giả biên soạn sách theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh với mục tiêu tiếp tục phát huy tính sáng tạo của thầy và trò trong tổ chức các hoạt động dạy – học, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

Sách giáo khoa **Địa lí 11 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** gồm hai phần:

Phần **Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới** đề cập đến các nội dung về trình độ phát triển của các nhóm nước, xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá, một số vấn đề an ninh toàn cầu và đặc điểm của nền kinh tế tri thức.

Phần **Địa lí khu vực và quốc gia** đề cập đến các nội dung về đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội và tình hình phát triển kinh tế của các quốc gia và khu vực.

Nội dung của sách giúp các em tự học, tự nghiên cứu và tự trải nghiệm các bài học, từ đó giúp các em củng cố kiến thức, nâng cao năng lực địa lí và khả năng liên hệ thực tiễn.

Sách giáo khoa **Địa lí 11 (bộ sách Chân trời sáng tạo)** sẽ là người bạn đồng hành đáng tin cậy cùng các em khám phá những trải nghiệm thú vị và nhiều điều bổ ích thông qua từng nội dung bài học.

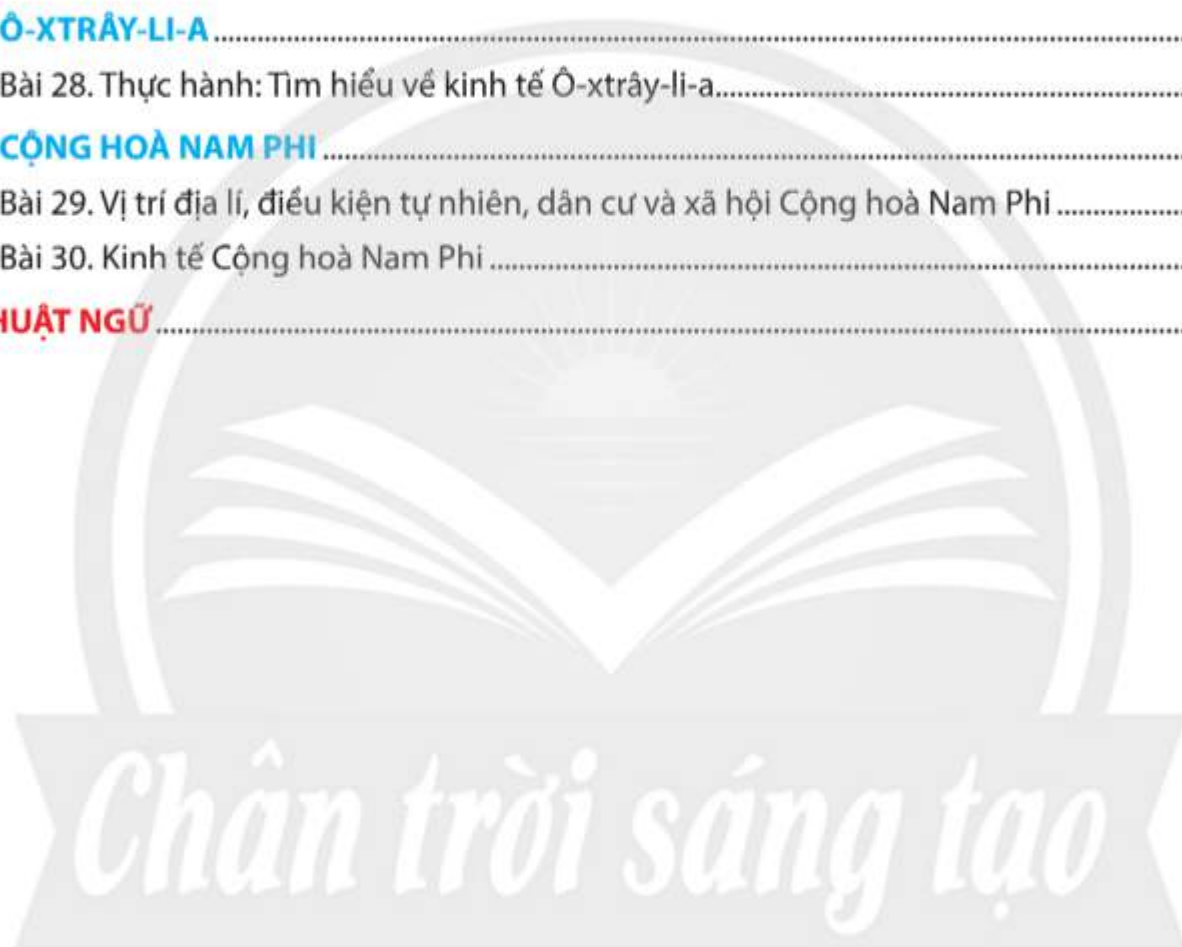
Chân trời sáng tạo

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN MỘT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	8
Bài 1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội của các nhóm nước	8
Bài 2. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế – xã hội của các nhóm nước.....	13
Bài 3. Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế.....	14
Bài 4. Thực hành: Tìm hiểu về toàn cầu hoá, khu vực hoá.....	18
Bài 5. Một số tổ chức khu vực và quốc tế.....	19
Bài 6. Một số vấn đề an ninh toàn cầu	22
Bài 7. Thực hành: Tìm hiểu nền kinh tế tri thức.....	27
PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	28
KHU VỰC MỸ LATINH	28
Bài 8. Tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Mỹ Latinh	28
Bài 9. Thực hành: Tìm hiểu tình hình kinh tế – xã hội Cộng hoà liên bang Bra-xin.....	40
LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)	42
Bài 10. Liên minh châu Âu	42
Bài 11. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà liên bang Đức.....	50
KHU VỰC ĐÔNG NAM Á	52
Bài 12. Tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Đông Nam Á.....	52
Bài 13. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	66
Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu hoạt động kinh tế đối ngoại Đông Nam Á.....	72
KHU VỰC TÂY NAM Á	74
Bài 15. Tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế Tây Nam Á	74
Bài 16. Thực hành: Tìm hiểu về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở Tây Nam Á.....	84
HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ)	86
Bài 17. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Hoa Kỳ.....	86
Bài 18. Kinh tế Hoa Kỳ.....	93
LIÊN BANG NGA	99
Bài 19. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Liên bang Nga	99
Bài 20. Kinh tế Liên bang Nga	105
Bài 21. Thực hành: Tìm hiểu tình hình kinh tế – xã hội Liên bang Nga.....	112

NHẬT BẢN	113
Bài 22. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản	113
Bài 23. Kinh tế Nhật Bản	120
Bài 24. Thực hành: Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản	129
CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)	131
Bài 25. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc	131
Bài 26. Kinh tế Trung Quốc	137
Bài 27. Thực hành: Tìm hiểu sự thay đổi của nền kinh tế tại vùng duyên hải Trung Quốc.....	144
Ô-XTRÂY-LI-A	146
Bài 28. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế Ô-xtrây-li-a.....	146
CỘNG HOÀ NAM PHI	149
Bài 29. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi	149
Bài 30. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi	154
THUẬT NGỮ	160



1	AN-BA-NI	8	GĂM-BI-A	15	PA-LE-XTIN
2	AN-ĐÔ-RA	9	GI-BU-TI	16	RU-AN-ĐA
3	BẮC MA-XÊ-ĐÔ-NI-A	10	GHI-NÊ-BÍT-XAO	17	SẾC-BI-A
4	BÔ-XNI-A HẾC-XÊ-GÔ-VI-NA	11	LÊ-XÔ-THÔ	18	VA-TI-CAN
5	BU-RUN-ĐI	12	LÚC-XĂM-BUA	19	XLÔ-VA-KI-A
6	CRÔ-A-TI-A	13	MÔ-NA-CÔ	20	XLÔ-VÊ-NI-A
7	E-XOA-TI-NI	14	MÔN-TÊ-NÊ-GRÔ		

THẾ GIỚI, NĂM 2021



PHẦN MỘT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

Bài 1

SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC



Yêu cầu cần đạt:

- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.
- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.
- Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước.
- Phân tích được bảng số liệu về kinh tế – xã hội của các nhóm nước.



Các nước trên thế giới được phân chia thành hai nhóm là nhóm các nước phát triển và nhóm các nước đang phát triển. Dựa vào chỉ tiêu nào để phân biệt được hai nhóm nước? Đặc điểm kinh tế – xã hội của hai nhóm nước có gì khác nhau?

I. CÁC NHÓM NƯỚC

Trên thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau về đặc điểm tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế – xã hội. Để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước cần dựa trên đánh giá tổng hợp nhiều chỉ tiêu về kinh tế – xã hội.

1. Một số chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển kinh tế



Dựa vào bảng 1.1 và thông tin trong bài, hãy phân biệt các nước phát triển và các nước đang phát triển về các chỉ tiêu GNI/người, chỉ số phát triển con người và cơ cấu kinh tế.

a) Thu nhập bình quân

Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người) dùng để so sánh mức sống của dân cư ở các nước khác nhau. Chỉ số này có ý nghĩa phản ánh trình độ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của mỗi người dân ở từng quốc gia. Ngân hàng Thế giới (WB) thống kê các nền kinh tế theo 4 nhóm thu nhập: thu nhập cao, thu nhập trung bình cao, thu nhập trung bình thấp và thu nhập thấp.

b) Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Dựa vào tính chất của hoạt động sản xuất, cơ cấu ngành kinh tế chia thành 3 nhóm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

c) Chỉ số phát triển con người

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện sức khỏe, giáo dục và thu nhập. HDI thể hiện góc nhìn tổng quát về sự phát triển của một quốc gia. HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là chất lượng cuộc sống cao và ngược lại. Liên hợp quốc (UN) thống kê và xếp hạng các nền kinh tế theo 4 mức phát triển con người: rất cao, cao, trung bình và thấp.

Bảng 1.1. Chỉ tiêu GNI/người, chỉ số phát triển con người và cơ cấu GDP của một số quốc gia, năm 2020

Nhóm nước		Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Anh	In-đô-nê-xi-a	Ê-ti-ô-pi-a
Chỉ tiêu					
Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (USD/người)		43 580	39 830	3 870	890
HDI		0,931	0,924	0,710	0,498
Cơ cấu GDP (%)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,7	0,6	13,7	35,5
	Công nghiệp, xây dựng	24,6	17,1	38,3	23,1
	Dịch vụ	66,9	72,8	44,4	36,8
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,8	9,5	3,6	4,6

(Nguồn: WB, UN, 2021)



Ô cửa tri thức

Bảng 1.2. Tiêu chí phân nhóm nước theo tổng thu nhập quốc gia bình quân của Ngân hàng Thế giới và chỉ số phát triển con người của Liên hợp quốc, năm 2020

Tổng thu nhập quốc gia bình quân (GNI/người)		Chỉ số phát triển con người (HDI)	
Nhóm nước	Mức thu nhập (USD/người)	Nhóm nước	Giá trị
Thu nhập thấp	Dưới 1 035	Mức thấp	Dưới 0,550
Thu nhập trung bình thấp	Từ 1 035 – 4 045	Mức trung bình	Từ 0,550 – 0,699
Thu nhập trung bình cao	Từ 4 046 – 12 535	Mức cao	Từ 0,700 – 0,799
Thu nhập cao	Trên 12 535	Mức rất cao	Từ 0,800 trở lên

(Nguồn: WB, UN, 2021)

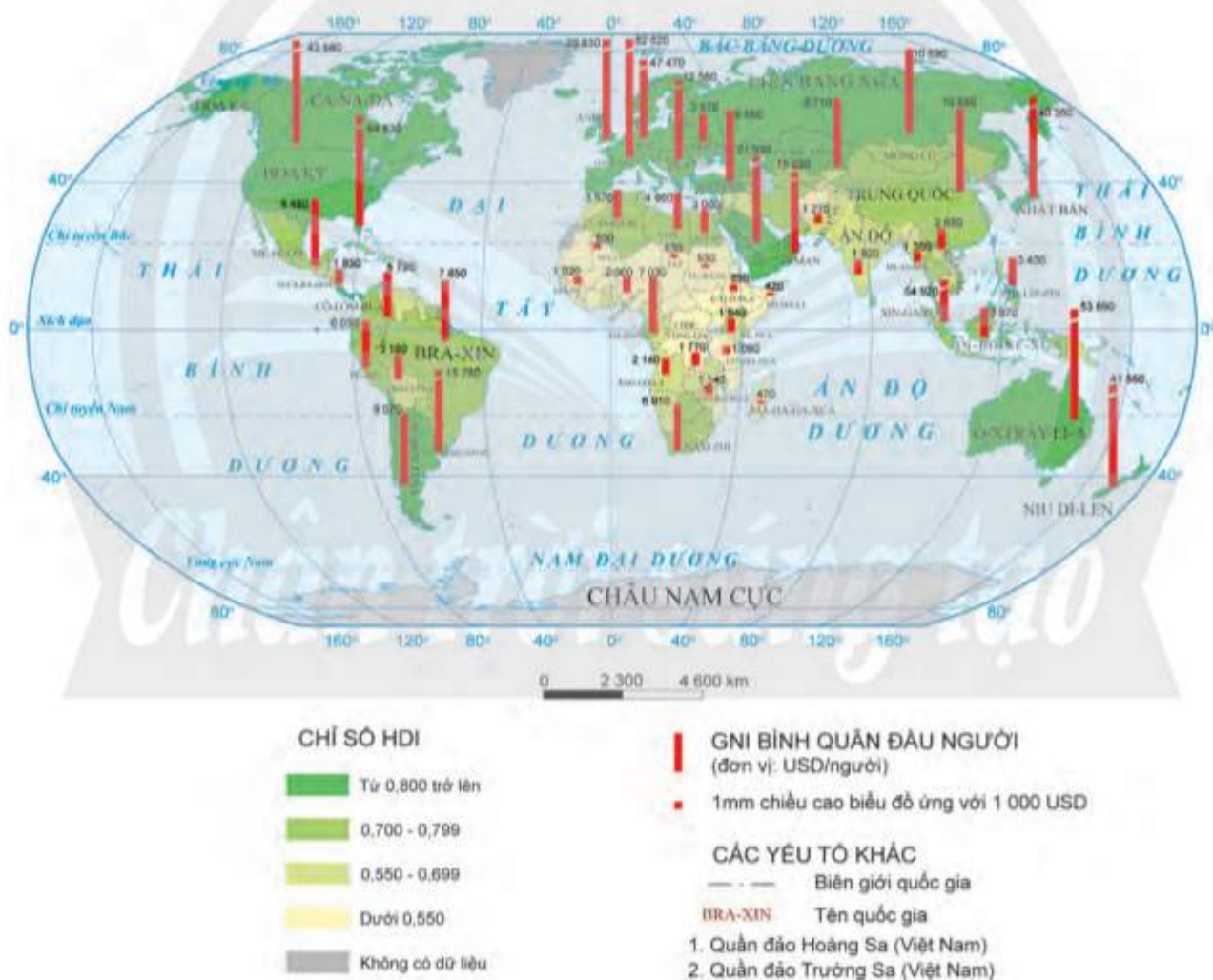
2. Các nhóm nước trên thế giới



Dựa vào hình 1 và thông tin trong bài, hãy xác định và kể tên một số nước phát triển và đang phát triển.

Các nước phát triển có GNI/người cao; HDI ở mức cao trở lên; cơ cấu kinh tế phân theo ngành ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thường có tỉ trọng thấp nhất, khu vực dịch vụ có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành kinh tế.

Đa số các nước đang phát triển có GNI/người ở mức trung bình cao, trung bình thấp và thấp; chỉ số phát triển con người ở mức cao, trung bình và thấp. Trong cơ cấu ngành kinh tế, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp chiếm tỉ trọng cao hơn khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, một số quốc gia có GNI/người, HDI và các chỉ số khác biệt với các quốc gia như Xin-ga-po (Singapore), A-rập Xê-út (Saudi Arabia), U-ru-goay (Uruguay), Ác-hen-ti-na (Argentina), Cộng hoà Nam Phi,...



Hình 1. Chỉ số phát triển con người (HDI) và tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người) của một số nước trên thế giới, năm 2020

II. SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

1. Sự khác biệt về kinh tế



Dựa vào bảng 1.1, bảng 1.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự khác biệt về kinh tế của các nhóm nước.

Bảng 1.3. Cơ cấu giá trị thương mại của các nhóm nước, năm 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	Thương mại	Thương mại hàng hoá		Thương mại dịch vụ	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Các nước phát triển	58,7	54,1	57,9	71,8	64,9
Các nước đang phát triển	41,3	45,9	42,1	28,2	35,1
Thế giới	100	100	100	100	100

(Nguồn: UN, 2021)

Các nước phát triển có đóng góp lớn vào quy mô GDP toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định. Một số nền kinh tế có sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế gần như đạt đến ngưỡng giới hạn. Nền kinh tế đang chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Trình độ phát triển kinh tế cao, các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ chiếm tỉ trọng lớn trong sản xuất và thương mại. Năm 2020, nhóm sản phẩm xuất khẩu thuộc dịch vụ viễn thông, máy tính và công nghệ thông tin của các nước phát triển chiếm hơn 70% sản phẩm thế giới. Một số nước phát triển là trung tâm tài chính toàn cầu, có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới.

Phần lớn các nước đang phát triển có quy mô GDP chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu GDP toàn cầu (trừ Trung Quốc, Ấn Độ,...). Nhiều quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh, cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trong cơ cấu công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng chưa cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu, lao động còn chiếm tỉ trọng lớn.

2. Sự khác biệt về một số khía cạnh xã hội



Dựa vào bảng 1.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự khác biệt về một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.

Có sự khác biệt giữa các nước phát triển và đang phát triển về nhiều khía cạnh xã hội như đặc điểm dân số, đô thị hoá, nguồn lao động, vấn đề phát triển giáo dục, y tế,...

Bảng 1.4. Một số chỉ tiêu về xã hội của một số quốc gia, năm 2020

Chỉ tiêu \ Nhóm nước		Nước phát triển		Nước đang phát triển	
		Ca-na-đa	Anh	In-đô-nê-xi-a	Ê-ti-ô-pi-a
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)		0,9	0,5	1,1	2,6
Cơ cấu dân số (%)	dưới 15 tuổi	15,8	17,7	25,9	39,9
	từ 15 đến 64 tuổi	66,1	63,7	67,8	56,6
	trên 64 tuổi	18,1	18,6	6,3	3,5
Tuổi thọ trung bình (năm)		81,7	80,9	71,9	66,9
Số năm đi học của người dân từ 25 tuổi trở lên (năm)		13,8	13,4	8,6	3,2
Tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân (%)		81,6	83,9	56,6	21,7

(Nguồn: WB, UN, 2021)

Các nước phát triển có tỉ lệ gia tăng dân số thấp, tuổi thọ trung bình cao, nhiều nước có cơ cấu dân số già. Quá trình đô thị hoá diễn ra sớm và trình độ đô thị hoá cao, dân thành thị chiếm tỉ trọng cao trong tổng số dân, nhiều nước lên đến hơn 90% tổng số dân. Ngành giáo dục, y tế rất phát triển. Tuy nhiên, già hoá dân số dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động, giá nhân công cao ở các nước phát triển.

Các nước đang phát triển có quy mô dân số vẫn còn tăng nhanh, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có sự thay đổi đáng kể, nhiều quốc gia dân số đang già đi. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp so với các nước phát triển nhưng có xu hướng tăng lên nhanh chóng. Giáo dục, y tế ở nhiều quốc gia đã được cải thiện. Tuy nhiên, các nước đang phát triển có chất lượng cuộc sống chưa cao; ở một số quốc gia còn đối mặt với nạn đói, dịch bệnh, xung đột vũ trang, ô nhiễm môi trường và cạn kiệt nguồn tài nguyên.

**LUYỆN TẬP**

Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Ca-na-đa và Ê-ti-ô-pi-a. Nhận xét và giải thích.

**VẬN DỤNG**

Hãy thu thập thông tin về chỉ số HDI của Việt Nam trong những năm gần đây.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC



Yêu cầu cần đạt:

Thu thập được tư liệu về kinh tế – xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.

I. NỘI DUNG



Hãy thu thập tư liệu về đặc điểm kinh tế, một số khía cạnh xã hội của một quốc gia có nền kinh tế phát triển và một quốc gia có nền kinh tế đang phát triển từ các nguồn khác nhau.

Sưu tầm tư liệu về:

- Đặc điểm kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người), tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế, một số ngành kinh tế nổi bật, trình độ sản xuất,...
- Một số khía cạnh xã hội: đặc điểm dân số, lao động, giáo dục, đô thị hoá, mức sống,...

II. CHUẨN BỊ

- Lựa chọn một quốc gia thuộc nhóm nước phát triển và một quốc gia thuộc nhóm nước đang phát triển.
- Xác định nội dung cần thu thập tư liệu.
- Xác định các nguồn thu thập thông tin: sách, báo, tạp chí, trang thông tin điện tử,...
- Phương tiện học tập: sách, thiết bị điện tử có kết nối internet,...

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Thu thập tư liệu từ một số website:

- Bộ Ngoại giao Việt Nam/ Thông tin cơ bản về các quốc gia và quan hệ với Việt Nam: <https://www.mofa.gov.vn>
- Ngân hàng Thế giới/ Tổng quan về kinh tế – xã hội, số liệu thống kê kinh tế – xã hội các quốc gia: <https://www.worldbank.org>; <https://data.worldbank.org>
- Liên hợp quốc/ Chỉ số phát triển con người: <https://www.un.org>; <https://hdr.undp.org>

TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ KINH TẾ



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.
- Phân tích được ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.
- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế.
- Phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.



Các nền kinh tế đang ngày càng phụ thuộc lẫn nhau do xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá. Vậy, toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế có biểu hiện như thế nào? Những hệ quả của toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế là gì? Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới như thế nào?

I. TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế thế giới. Về bản chất, toàn cầu hoá kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia và khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới hội nhập và thống nhất.

1. Biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế



Dựa vào bảng 3 và thông tin trong bài, hãy nêu các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.

a) Tăng nhanh thương mại quốc tế, thúc đẩy thương mại tự do

Tốc độ tăng trưởng của thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới. Sự ra đời và hoạt động hiệu quả của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã thúc đẩy tự do hoá thương mại, làm cho nền kinh tế thế giới phát triển năng động.

Hoạt động thương mại trên thế giới ngày càng tự do hơn thông qua việc cắt giảm dần thuế quan; tiến tới loại bỏ hàng rào phi thuế quan; đảm bảo tính cạnh tranh công bằng và không phân biệt đối xử. Hợp tác thương mại song phương, đa phương ngày càng trở nên phổ biến. Nhờ đó, hàng hoá và dịch vụ lưu thông giữa các quốc gia nhanh chóng, thuận lợi hơn, thúc đẩy thương mại thế giới phát triển mạnh.

Bảng 3. Giá trị thương mại và giá trị GDP toàn thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	2000	2010	2018	2020
Giá trị thương mại	8 766,0	16 038,5	37 918,9	49 815,0	44 071,3
Giá trị GDP	22 779,9	33 830,8	66 596,0	86 413,0	84 906,8

(Nguồn: WB, 2022)

Các tổ chức kinh tế, diễn đàn như Tổ chức Thương mại thế giới, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC),... ngày càng đóng vai trò quan trọng thông qua việc xây dựng các hiệp định chung về thương mại giữa các nước thành viên nhằm thống nhất thị trường khu vực và thế giới.

b) Phát triển các hệ thống tài chính quốc tế

Toàn cầu hoá trong lĩnh vực tài chính được biểu hiện qua các nội dung cơ bản như tự do hoá lãi suất; tự do hoá tham gia hoạt động ngân hàng và các dịch vụ tài chính trên toàn thế giới, không phân biệt biên giới; tự do hoá việc di chuyển của các luồng vốn quốc tế;... Quá trình này dẫn đến hệ thống các nền tài chính quốc gia hội nhập và tác động lẫn nhau ngày càng mạnh mẽ.

Các ngân hàng lớn của các quốc gia kết nối cùng nhau, tạo nên một mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu. Một số tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Nhóm Ngân hàng Thế giới ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu cũng như kinh tế – xã hội của các quốc gia.

c) Tăng cường vai trò của các công ty đa quốc gia

Các công ty đa quốc gia là một trong những nhân tố thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá. Số lượng các công ty đa quốc gia và chi nhánh không ngừng tăng lên, chiếm thị phần ngày càng lớn trong nền kinh tế thế giới. Tính đến năm 2020, có khoảng 80 000 công ty đa quốc gia với hơn 500 000 chi nhánh trên toàn cầu.

Các công ty đa quốc gia có sức ảnh hưởng lớn đến nhiều lĩnh vực quan trọng như tài chính, công nghệ, dịch vụ và lao động. Hoạt động xuyên suốt giữa các công ty có tác động mạnh mẽ đến việc hình thành và vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, các công ty này có vai trò khai thác tốt hơn lợi thế so sánh của các quốc gia, nhất là đối với các nước đang phát triển.

d) Gia tăng số lượng các tiêu chuẩn áp dụng toàn cầu

Các tiêu chuẩn thống nhất về sản phẩm, quản lý quá trình, cung cấp dịch vụ,... ngày càng được áp dụng với nhiều lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu. Các tiêu chuẩn phổ biến như tiêu chuẩn quản lý chất lượng, quản lý môi trường, quản lý năng lượng, an toàn sức khỏe, tiêu chuẩn bảo mật công nghệ thông tin, tiêu chuẩn xây dựng,... Việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế góp phần thúc đẩy sự phát triển thương mại toàn cầu.

Các nước phát triển có hệ thống tiêu chuẩn cao hơn các nước đang phát triển. Trong quá trình hội nhập, các nước đang phát triển ngày càng hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn để nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận thị trường quốc tế hiệu quả hơn.

2. Hệ quả và ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày các hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.
- Phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

a) Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế

Quá trình toàn cầu hoá thúc đẩy sự hợp tác quốc tế, phát triển sản xuất, tăng trưởng nhanh kinh tế toàn cầu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quá trình toàn cầu hoá diễn ra tạo nhiều cơ hội giao lưu và học tập, tiếp thu những thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại. Tuy nhiên, quá trình này làm gia tăng sự phân hoá giàu nghèo; việc giữ gìn bản sắc dân tộc, giá trị truyền thống văn hoá là một thách thức đối với nhiều quốc gia. Trong điều kiện phát triển không bền vững, một nền kinh tế có thể trở nên bị phụ thuộc, giảm tính tự chủ, nguy cơ tụt hậu.

b) Ảnh hưởng của toàn cầu hoá đối với các nước trên thế giới

Toàn cầu hoá kinh tế mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế cho các nước, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức mà các nước phải vượt qua. Toàn cầu hoá kinh tế làm gia tăng nguồn lực phát triển kinh tế của các nước, như: vốn đầu tư, khoa học – công nghệ, thị trường,...

Toàn cầu hoá kinh tế đặt ra nhiều vấn đề trong phát triển kinh tế của các nước như: xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng cơ cấu kinh tế phù hợp, hoàn thiện các thể chế để phù hợp với xu hướng hội nhập, nâng cao trình độ phát triển kinh tế. Các vấn đề xã hội và môi trường như chênh lệch giàu nghèo, y tế, việc làm, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu,... trở thành mối quan tâm chung của các quốc gia.

II. KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

1. Biểu hiện của khu vực hoá kinh tế



Dựa vào thông tin trong bài, hãy nêu các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế.

Những quốc gia có nét tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển sẽ liên kết với nhau thành các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù. Xu hướng này được gọi là khu vực hoá kinh tế.

Nhiều tổ chức liên kết kinh tế khu vực ở những cấp độ khác nhau đã được hình thành và ngày càng mở rộng, hướng đến đảm bảo cùng phát triển bền vững. Có các kiểu liên kết phổ biến:

– Liên kết tam giác phát triển: Tam giác tăng trưởng In-đô-nê-xi-a – Ma-lai-xi-a – Xin-ga-po (IMS-GT); Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ (Mass Rhein) giữa Bỉ – Đức – Hà Lan (EMR),...

– Liên kết khu vực: Liên minh châu Âu (EU); Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA); Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR),...

– Liên kết liên khu vực: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC); Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu (ASEM),...

Hiện nay, trên thế giới có khoảng 24 tổ chức liên kết kinh tế khu vực có quy mô lớn với những mức độ quan hệ khác nhau. Nhiều quốc gia đồng thời là thành viên của nhiều tổ chức liên kết kinh tế khác nhau.

2. Hệ quả và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày hệ quả của khu vực hoá kinh tế.
- Phân tích ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

a) Hệ quả của khu vực hoá kinh tế

Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực tạo nên động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, tăng cường tự do hoá thương mại, đầu tư dịch vụ giữa các quốc gia và giữa các khu vực với nhau. Lợi ích kinh tế của các nước thành viên được bảo đảm trong các tổ chức khu vực. Khu vực hoá kinh tế thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường ở các quốc gia, tạo lập những thị trường khu vực rộng lớn, là nền tảng cho quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới. Tuy nhiên, xu hướng khu vực hoá kinh tế đặt ra không ít vấn đề như tính tự chủ về kinh tế, vấn đề cạnh tranh giữa các khu vực,...

b) Ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

Đối với mỗi quốc gia, việc tham gia vào tổ chức khu vực góp phần tăng cường hợp tác liên kết giữa các nước; tăng vị thế, vai trò của mỗi quốc gia; phát huy năng lực quốc gia trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức khu vực; thúc đẩy sự tham gia vào toàn cầu hoá thuận lợi hơn.



Chạm trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Nêu một số ví dụ chứng minh cho biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế và khu vực hoá kinh tế.
2. Vẽ sơ đồ ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.



VẬN DỤNG

Hãy tìm hiểu về ảnh hưởng của toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế đến cơ hội tìm kiếm việc làm của giới trẻ hiện nay.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ



Yêu cầu cần đạt:

- Sưu tầm và hệ thống hoá được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá.
- Trình bày được cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH



Dựa vào kiến thức đã học, hãy sưu tầm tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá và trình bày:

- Vấn đề toàn cầu hoá: cơ hội, thách thức đối với các nước đang phát triển.
- Vấn đề khu vực hoá: cơ hội, thách thức đối với các nước đang phát triển.

II. CHUẨN BỊ CỦA HỌC SINH

- Sưu tầm tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá với các nguồn khác nhau (tham khảo mục III).
- Trao đổi, thảo luận để biết được cơ hội, thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Thu thập tư liệu từ một số website như:

- Liên hợp quốc/ Số liệu về thương mại toàn cầu: <https://hbs.unctad.org/>
- Trung tâm WTO và Hội nhập – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)/ Các hiệp định thương mại: <https://trungtamwto.vn/>
- Quỹ Tiền tệ Quốc tế/ Thông tin về các tổ chức khu vực và quốc tế: <https://www.imf.org/external/np/sec/decdo/contents.htm>
- Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO)/ Các tiêu chuẩn chất lượng toàn cầu: <https://www.iso.org/home.html>

MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ



Yêu cầu cần đạt:

Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).



Xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá đã thúc đẩy các nền kinh tế kết nối lại để cùng nhau tìm giải pháp cho những vấn đề chung. Từ đó dẫn đến sự hình thành và phát triển các tổ chức khu vực và quốc tế với những mục tiêu hoạt động và nhiệm vụ khác nhau. Vậy, có những tổ chức tiêu biểu nào của quốc tế và khu vực? Những tổ chức này có đặc điểm như thế nào?

I. LIÊN HỢP QUỐC



Dựa vào hình 5.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày về tổ chức Liên hợp quốc.

Liên hợp quốc (The United Nations – UN) là một tổ chức quốc tế được thành lập vào ngày 24 – 10 – 1945. Năm 2020, UN có 193 quốc gia thành viên, Việt Nam là thành viên chính thức của UN từ năm 1977. Trụ sở của UN đặt tại thành phố Niu Oóc (New York – Hoa Kỳ). UN được thành lập nhằm mục tiêu hàng đầu là duy trì một nền hoà bình và trật tự thế giới bền vững. UN là tổ chức liên chính phủ lớn nhất trên thế giới. Bản thân UN là một bộ phận của hệ thống Liên hợp quốc. UN điều phối công việc cùng các quỹ, chương trình,



Hình 5.1. Hội nghị Thượng đỉnh Giáo dục của Liên hợp quốc ở Hoa Kỳ, năm 2022

cơ quan chuyên môn và các tổ chức khác của hệ thống Liên hợp quốc như Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Chương trình Lương thực thế giới (WFP), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc (DPKO),...

UN có nhiệm vụ duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; bảo vệ quyền con người; cung cấp viện trợ nhân đạo; hỗ trợ phát triển bền vững và hành động vì khí hậu; giữ vững luật quốc tế; giải quyết những vấn đề toàn cầu.

II. QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày về tổ chức Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (The International Monetary Fund – IMF) được thành lập vào tháng 7 – 1994. Năm 2020, tổ chức có 190 quốc gia thành viên, Việt Nam là thành viên chính thức của IMF từ năm 1976. IMF có trụ sở chính ở Oa-sinh-tơn (Washington – Hoa Kỳ). IMF được thành lập nhằm đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ quốc tế.

IMF có nhiệm vụ giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán; thu thập dữ liệu và đưa ra các dự báo kinh tế cho các nước; hỗ trợ kĩ thuật và đào tạo để giúp chính phủ các nước thực hiện chính sách kinh tế hợp lý; cung cấp các khoản cho vay; hỗ trợ tài chính cho các nước thành viên khi có yêu cầu; đảm bảo an ninh tài chính toàn cầu.

III. TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI



Dựa vào hình 5.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày về Tổ chức Thương mại thế giới.

Tổ chức Thương mại thế giới (The World Trade Organization – WTO) được thành lập vào ngày 1-1-1995. Năm 2020, tổ chức có 164 thành viên, Việt Nam chính thức gia nhập WTO vào năm 2007. WTO ngày càng kết nạp thêm nhiều thành viên và trở thành tổ chức thương mại lớn nhất trên thế giới. WTO có trụ sở đặt tại Giơ-ne-vơ (Geneve – Thụy Sĩ). WTO được thành lập nhằm hướng tới nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.



Hình 5.2. Trụ sở WTO tại Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ

WTO có nhiệm vụ tổ chức diễn đàn cho các cuộc đàm phán thương mại đa phương; giải quyết các tranh chấp thương mại; giám sát các chính sách thương mại của các quốc gia; thúc đẩy việc thực hiện những hiệp định và cam kết đã đạt được trong khuôn khổ WTO; hỗ trợ kĩ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển; hợp tác với các tổ chức quốc tế khác liên quan đến hoạch định chính sách kinh tế toàn cầu.

IV. DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày về Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (The Asia-Pacific Economic Cooperation – APEC) được thành lập vào tháng 11 – 1989. Năm 2020, APEC có 21 thành viên, Việt Nam là thành viên chính thức của APEC từ năm 1998. Ban thư kí thường trực APEC có trụ sở tại Xin-ga-po. APEC được thành lập nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và thịnh vượng ở khu vực.

APEC là một diễn đàn kinh tế mở của các nền kinh tế nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. APEC có nhiệm vụ thúc đẩy tự do hoá thương mại và đầu tư trong khu vực; khuyến khích hợp tác kinh tế – kĩ thuật giữa các thành viên; điều chỉnh các quy định và tiêu chuẩn trên toàn khu vực; phối hợp trong xây dựng và triển khai các sáng kiến hành động dựa trên những chính sách, thoả thuận đạt được trong khu vực.



LUYỆN TẬP

Hãy hoàn thành thông tin về một số tổ chức khu vực và quốc tế theo bảng sau:

Tên tổ chức	Trụ sở chính	Năm thành lập	Số thành viên hiện tại	Nhiệm vụ
?	?	?	?	?
?	?	?	?	?
?	?	?	?	?
?	?	?	?	?



VẬN DỤNG

Hãy thu thập thông tin về hoạt động của Việt Nam tại một trong các tổ chức khu vực hoặc quốc tế.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU



Yêu cầu cần đạt:

- Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay.
- Khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.



Quá trình toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đã tác động sâu sắc đến những vấn đề an ninh toàn cầu. Vậy, một số vấn đề an ninh toàn cầu nổi bật hiện nay là gì? Tại sao cần phải bảo vệ nền hoà bình thế giới?

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

An ninh toàn cầu hiện đang là thách thức đặt ra đối với toàn thế giới. Có nhiều quan niệm và cách phân chia khác nhau về vấn đề an ninh toàn cầu. Từ đầu thế kỉ XXI, thuật ngữ an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống được sử dụng phổ biến trong các hội nghị; diễn đàn khu vực, quốc tế; hợp tác song phương, đa phương giữa các quốc gia,...



Ô cửa tri thức

An ninh truyền thống là các vấn đề an ninh liên quan đến quân sự.

An ninh phi truyền thống bao gồm một số vấn đề như khủng bố quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia có tổ chức, an ninh môi trường, an ninh năng lượng, an ninh con người,...

Ở Việt Nam xác định an ninh phi truyền thống bao gồm một số vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xung đột sắc tộc,...

(Trích theo Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, 2016)



Dựa vào hình 6.2 và thông tin trong bài, hãy lựa chọn và trình bày ít nhất một vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay.

1. An ninh lương thực

An ninh lương thực được hiểu là sự bảo đảm của mỗi quốc gia và thế giới về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu.

Tình trạng mất an ninh lương thực là vấn đề toàn cầu, năm 2021 thế giới có khoảng 2,3 tỉ người (29,3% số dân thế giới) bị đói, thiếu dinh dưỡng, trong đó Đông Phi, Trung Phi và Nam Á là những khu vực chịu tác động mạnh nhất của nạn đói.

Một số nguyên nhân gây mất an ninh lương thực như các cuộc xung đột vũ trang, thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh,... làm gián đoạn nguồn cung và khả năng tiếp cận

nguồn lương thực, thực phẩm. Khủng hoảng an ninh lương thực có thể làm suy giảm chất lượng cuộc sống của người dân, làm phức tạp hơn vấn đề xung đột, khủng bố của nhiều quốc gia và thế giới.

Có một số giải pháp để giải quyết khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu như:

- Khẩn cấp cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo cho những vùng có nguy cơ cao nhất.

- Tăng sản xuất lương thực, tăng năng suất và sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Tăng cường phát huy vai trò của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Nhóm Ngân hàng Thế giới (WBG), Chương trình Lương thực thế giới (WFP) trong sản xuất và phân phối lương thực toàn cầu.

- Các nước chủ động đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, bằng nhiều biện pháp: phát triển sản xuất lương thực, bình ổn giá lương thực, chính sách thương mại ưu tiên nhóm hàng lương thực – thực phẩm,...

2. An ninh nguồn nước

An ninh nguồn nước được hiểu là sự bảo đảm về trữ lượng nước, chất lượng nước để phục vụ cho sinh kế, hoạt động sản xuất, môi trường sinh thái, đồng thời cũng là sự bảo đảm được bảo vệ trước các dịch bệnh, thiên tai liên quan đến nước, bảo tồn hệ sinh thái trong môi trường hoà bình và ổn định chính trị.

Vấn đề an ninh nguồn nước trên toàn cầu đang đứng trước nhiều thách thức, đe dọa. Nguồn nước trên nhiều hệ thống sông bị ô nhiễm, cạn kiệt từ hoạt động của con người, gây thiếu nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất. Ước tính trên toàn thế giới có

khoảng hơn 2 tỉ người sống ở các quốc gia thiếu hụt nguồn cung cấp nước. Bên cạnh đó, xung đột tài nguyên nước giữa các quốc gia ở nhiều lưu vực sông có xu hướng gia tăng, nguy cơ dẫn đến bất ổn chính trị – xã hội. Trong cùng một lưu vực sông, việc khai thác lợi ích kinh tế từ khu vực thượng nguồn có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái cũng như hoạt động kinh tế của người dân ở khu vực hạ nguồn như lưu vực sông Gioóc-đan (Jordan), sông Ti-grơ (Tigris) và Ơ-phrát (Euphrates), sông Nin (Nile), sông Hằng, sông Mê Công,...



Ô cửa tri thức



Hình 6.1. Nhà máy khử mặn nước biển Re-bi A-li (Jebel Ali – Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất)

Nhiều quốc gia trong khu vực Tây Nam Á xây dựng những nhà máy khử muối từ nước biển để giải quyết vấn đề an ninh nguồn nước. Hơn 80% lượng nước ngọt ở các quốc gia như Ô-man, Ca-ta, A-rập Xê-út, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất, ... đang sử dụng được lọc từ nước biển. Công nghệ khử muối từ nước biển ngày càng được áp dụng rộng rãi trên thế giới, liên tục cải tiến.

(Nguồn: IEA, 2022)

Để đảm bảo an ninh nguồn nước cần có sự chung tay của các tổ chức quốc tế và mỗi quốc gia. Một số giải pháp được đưa ra như:

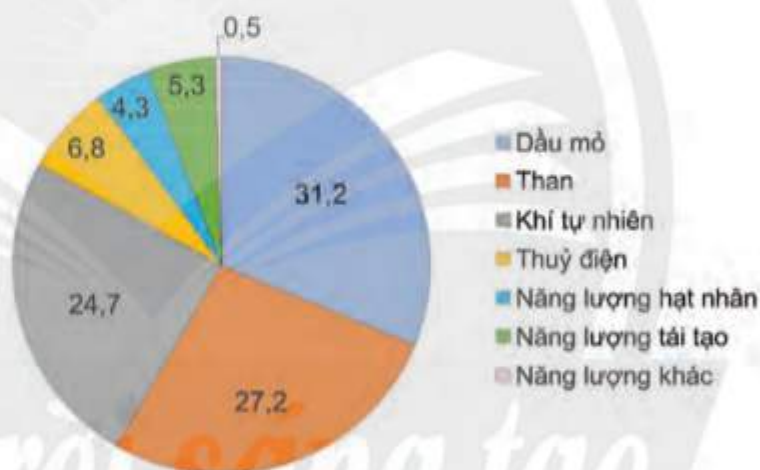
- Các tổ chức quốc tế thường xuyên phối hợp nghiên cứu, thảo luận, triển khai những sáng kiến hành động nhằm giải quyết các thách thức của vấn đề an ninh nguồn nước.
- Các quốc gia khan hiếm nước và các quốc gia trong cùng một lưu vực sông cần tăng cường hợp tác, chia sẻ và kiểm soát nguồn nước.
- Mỗi quốc gia đồng thời chủ động bảo vệ nguồn nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm nước và đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, công nghệ xử lý nước và tái sử dụng nước,... để đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia.

3. An ninh năng lượng

Năng lượng là nhân tố tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, ảnh hưởng đến quan hệ quốc tế. An ninh năng lượng được hiểu là việc duy trì các nguồn cung cấp năng lượng, giá cả hợp lý, đồng thời phải tiến hành công tác bảo vệ môi trường và cung cấp khả năng ứng phó với các tình huống khẩn cấp.

Các cuộc xung đột ở thế kỉ XX đều liên quan đến vấn đề năng lượng và an ninh năng lượng. Tình trạng này ngày càng rõ nét và căng thẳng hơn trong quan hệ quốc tế ở thập niên đầu thế kỉ XXI.

Thế giới vẫn phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hoá thạch, trong khi đó, trữ lượng và sản lượng một số nguồn năng lượng hoá thạch có xu hướng giảm, đối mặt với nguy cơ cạn kiệt tương lai. Hầu hết các khu vực có vị trí chiến lược về năng lượng, đặc biệt là dầu mỏ như Tây Nam Á, Trung Á, Mỹ Latinh, Bắc Phi, Biển Đông,... là mục tiêu cạnh tranh sức ảnh hưởng của các cường quốc, làm cho



Hình 6.2. Cơ cấu sử dụng năng lượng của thế giới, năm 2021 (Đơn vị: %)

vấn đề an ninh năng lượng trở nên phức tạp. Những bất ổn như xung đột, mâu thuẫn ở nhiều nước và khu vực đã ảnh hưởng đến nguồn cung và giá dầu mỏ thế giới, càng làm vấn đề an ninh năng lượng toàn cầu căng thẳng hơn.

Những giải pháp được thế giới đưa ra nhằm giải quyết vấn đề an ninh năng lượng như:

- Sử dụng tiết kiệm, khai thác hợp lý, tìm kiếm và đưa vào sử dụng các nguồn năng lượng thay thế.
- Các tổ chức quốc tế phát huy vai trò, tăng cường đối thoại, đàm phán và hợp tác về vấn đề năng lượng. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) có vai trò điều phối hoạt động sản xuất dầu khí phù hợp với tình hình kinh tế – chính trị thế giới. Cơ quan Năng lượng

tái tạo quốc tế (IRENA) và Liên hợp quốc đẩy mạnh chuyển đổi, thúc đẩy gia tăng sử dụng năng lượng tái tạo khắp thế giới.

– Mỗi quốc gia chủ động kiểm soát sử dụng năng lượng hiệu quả và có trách nhiệm.

4. An ninh mạng

An ninh mạng được hiểu là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

An ninh mạng là vấn đề mới của an ninh toàn cầu trong bối cảnh bùng nổ công nghệ thông tin, trở thành một trong các thách thức lớn về kinh tế và an ninh quốc gia. Các hoạt động gây mất an toàn an ninh mạng trên thế giới ngày càng nhiều và diễn biến nhanh, phức tạp, tinh vi hơn. Các cuộc tấn công an ninh mạng xuyên quốc gia có thể làm đứt gãy chuỗi cung ứng, gây thiệt hại lớn đến nền kinh tế toàn cầu. Các cuộc tấn công hệ thống hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, hoà bình thế giới.

Đảm bảo an ninh mạng và làm chủ không gian mạng đã trở thành một trong những nhiệm vụ cấp bách được nhiều quốc gia đặc biệt quan tâm. Các quốc gia, tổ chức, liên minh quốc tế đã cùng nhau xây dựng các chiến lược, luật an ninh mạng; thành lập và tăng cường phối hợp giữa các lực lượng chuyên trách về an ninh mạng, phòng chống khủng bố mạng, tội phạm mạng,... Nhiều quốc gia đã tiến hành đầu tư đào tạo ngành an ninh mạng, tăng cường phòng thủ an ninh mạng, các tiêu chuẩn an ninh kỹ thuật số, luật an toàn dữ liệu, thành lập đơn vị an ninh mạng quốc gia,...

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ HOÀ BÌNH



Dựa vào hình 6.3 và thông tin trong bài, hãy cho biết vì sao cần thiết phải bảo vệ nền hoà bình trên thế giới.

Bảo vệ hoà bình là bảo đảm tình trạng bình yên, ổn định cho phát triển, không có chiến tranh hay xung đột vũ trang, duy trì mối quan hệ hiểu biết, tôn trọng, bình đẳng và hợp pháp giữa các quốc gia, dân tộc, người dân.

Trên thế giới hiện nay có nhiều mối đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế như đói nghèo, xung đột vũ trang, biến đổi khí hậu, tranh chấp biên giới, lãnh thổ trên đất liền



Hình 6.3. Việt Nam tham gia Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc

và biển,... Bảo vệ hoà bình trên thế giới giúp tăng trưởng kinh tế, tăng cường các mối quan hệ hợp tác kinh tế, tạo ra sự thịnh vượng chung cho các quốc gia, đem lại cuộc sống tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân loại. Do đó, việc bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của mỗi quốc gia và mọi người trên thế giới.

Để bảo vệ hoà bình thế giới, các quốc gia cần tăng cường đối thoại để giải quyết mâu thuẫn, xung đột; loại bỏ vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt khác;... tham gia Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc; phối hợp hành động giữa các quốc gia và tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế. Trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu và gìn giữ hoà bình thế giới.



LUYỆN TẬP

Dựa vào kiến thức đã học, lựa chọn một vấn đề an ninh toàn cầu và hoàn thành sơ đồ.



VẬN DỤNG

Hãy tìm hiểu về vai trò và một số hoạt động của Liên hợp quốc trong việc gìn giữ hoà bình trên thế giới.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU NỀN KINH TẾ TRI THỨC



Yêu cầu cần đạt:

Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

I. NỘI DUNG



Hãy thu thập tư liệu, viết báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

Gợi ý nội dung báo cáo:

1. Khái niệm

2. Đặc điểm

Nêu những đặc điểm của nền kinh tế tri thức.

3. Biểu hiện

– Nêu các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

– Cho ví dụ về sản phẩm ứng dụng của nền kinh tế tri thức.

II. CHUẨN BỊ

– Thu thập tư liệu về khái niệm, đặc điểm, biểu hiện của nền kinh tế tri thức từ internet, sách, báo, tạp chí,...

– Hệ thống hoá các tư liệu. So sánh, xử lý tư liệu thu thập được phục vụ nội dung của báo cáo.

– Xây dựng đề cương báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Thu thập tư liệu từ một số website như:

– Tạp chí Cộng sản/ Các bài viết về phát triển kinh tế tri thức tại Việt Nam: <https://www.tapchicongsan.org.vn>

– Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế/ Khái niệm, đặc điểm; các bài viết về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên thế giới: <https://www.oecd.org>

– Liên hợp quốc/ Các bài viết, báo cáo về phát triển kinh tế tri thức thế giới toàn cầu: <https://www.un.org>



Hình 7. Một số đặc điểm của nền kinh tế tri thức

PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

KHU VỰC MỸ LATINH

Bài
8

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ MỸ LATINH



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.
- Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét.



Mỹ Latinh là khu vực rộng lớn thuộc châu Mỹ, có sự đa dạng về tự nhiên và xã hội. Bên cạnh đó, Mỹ Latinh đã phát huy được những lợi thế từ việc khai thác các thế mạnh của khu vực để phát triển kinh tế – xã hội. Vậy, những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư và xã hội của Mỹ Latinh có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội trong khu vực? Tình hình phát triển kinh tế ở khu vực Mỹ Latinh hiện nay ra sao?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ



Dựa vào hình 8.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Xác định vị trí địa lí và lãnh thổ của khu vực Mỹ Latinh.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Mỹ Latinh.

Mỹ Latinh là khu vực rộng lớn, có diện tích khoảng 20 triệu km², bao gồm Mê-hi-cô, các quốc đảo trong vùng biển Ca-ri-bê, các quốc gia ở eo đất Trung Mỹ và toàn bộ Nam Mỹ. Khu vực Mỹ Latinh trải dài từ khoảng 33°32'B đến 53°53'N nên thiên nhiên phân hoá đa dạng và có tính đối xứng qua Xích đạo.

Là một bộ phận của châu Mỹ, nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, tách biệt với các châu lục khác nên sau cuộc phát kiến địa lí ở thế kỉ XV, nhiều đợt nhập cư khai phá "Tân thế giới" đã làm cho thành phần dân cư, xã hội nơi đây rất đa dạng.

Phía bắc Mỹ Latinh giáp với Hoa Kỳ – quốc gia có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới, là thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn đầu tư quan trọng cho các nước trong khu vực Mỹ Latinh; phía đông, nam và phía tây lần lượt tiếp giáp với các biển và đại dương lớn, thuận lợi cho phát triển kinh tế biển, giao lưu, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Việc xây dựng kênh đào qua eo Pa-na-ma (Panama) đã tăng cường vai trò cầu nối giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào hình 8.1, hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày một số đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Mỹ Latinh.
- Phân tích ảnh hưởng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Mỹ Latinh.

1. Địa hình và đất đai

Khu vực Mỹ Latinh đa dạng về địa hình và đất đai. Các đồng bằng rộng lớn và tương đối bằng phẳng như A-ma-dôn, La-nốt (Llanos), La Pla-ta (La Plata), Pam-pa (Pampa),... Các sơn nguyên có địa hình lượn sóng và tương đối bằng phẳng, như Mê-hi-cô, Bra-xin, Guy-a-na (Guyana) thuận lợi cho phát triển đồng cỏ chăn nuôi và cây công nghiệp. Vùng núi cao An-đét (Andes) chạy dọc theo phía tây lãnh thổ với địa hình hiểm trở nhưng có tiềm năng lớn về khoáng sản, thủy điện và du lịch. Tuy nhiên, do địa hình có sự phân hoá từ đông sang tây nên việc xây dựng các tuyến đường giao thông kết nối các khu vực thuộc đồng bằng A-ma-dôn và vùng núi An-đét gặp nhiều khó khăn. Vùng núi An-đét và quần đảo Ăng-ti (Antilles) thường bị ảnh hưởng bởi các trận động đất, gây thiệt hại về người và tài sản.

Đất đai ở khu vực Mỹ Latinh nhìn chung khá đa dạng và màu mỡ. Nhóm đất phù sa phân bố chủ yếu ở các đồng bằng rộng lớn, là điều kiện quan trọng để phát triển nông nghiệp. Nhóm đất feralit phân bố trên các cao nguyên ở Nam Mỹ, tạo thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp và đồng cỏ chăn nuôi. Các quốc đảo trong vùng biển Ca-ri-bê có đất đai màu mỡ, tạo thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả.



a) Đồng bằng A-ma-dôn



b) Sơn nguyên Bra-xin

Hình 8.2. Một số dạng địa hình ở khu vực Mỹ Latinh

2. Khí hậu

Do lãnh thổ Mỹ Latinh rộng lớn và trải dài trên nhiều vĩ độ nên khu vực này có nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau. Đới khí hậu xích đạo và cận xích đạo nằm ở quần đảo Ăng-ti, sơn nguyên Guy-a-na, đồng bằng La-nốt và đồng bằng A-ma-dôn với nhiệt độ nóng quanh năm có lượng mưa lớn, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và rừng. Đới khí hậu nhiệt đới nằm ở eo đất Trung Mỹ và phía nam đồng bằng A-ma-dôn có nhiệt độ nóng quanh năm và lượng mưa tăng dần từ tây sang đông, tạo điều kiện cho phát triển rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới. Phía nam lãnh thổ có khí hậu cận nhiệt (mùa hạ nóng, mùa đông ấm) và ôn đới hải dương (mùa hạ mát, mùa đông không quá lạnh) thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc, cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.

Một số nơi ở khu vực Mỹ Latinh có khí hậu khô hạn như hoang mạc A-ta-ca-ma (Atacama), quá ẩm ướt ở đồng bằng A-ma-dôn, khí hậu núi cao khắc nghiệt ở vùng núi An-đét,... không thuận lợi cho việc cư trú. Ngoài ra, các thiên tai như bão nhiệt đới kèm theo lũ lụt hằng năm ở khu vực Trung Mỹ và vùng biển Ca-ri-bê gây ra nhiều thiệt hại cho các quốc gia trong khu vực.

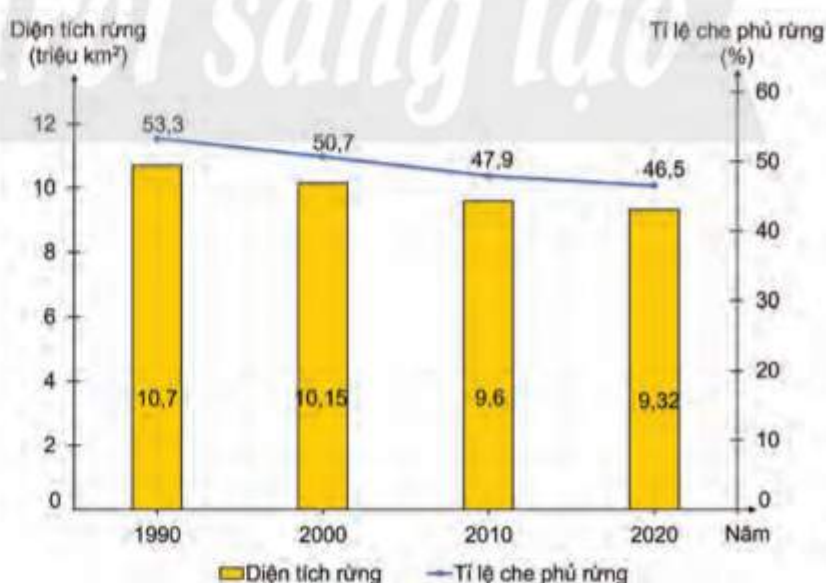
3. Sông, hồ

Hệ thống sông ngòi ở khu vực Mỹ Latinh khá phát triển, tập trung chủ yếu ở lục địa Nam Mỹ. Hệ thống sông ở phía đông dãy An-đét phát triển khá dày đặc, chủ yếu là các sông lớn đổ ra Đại Tây Dương như như A-ma-dôn, Pa-ra-na (Parana), Xan Phran-xi-xcô (San Francisco),... Nguồn cung cấp nước cho các hệ thống sông này chủ yếu là nước mưa nên chế độ nước phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ mưa. Phần thượng nguồn các con sông có giá trị về thủy điện; phần hạ nguồn có giá trị về giao thông, thủy sản và du lịch. Các sông ở phía tây dãy An-đét và ở eo đất Trung Mỹ chủ yếu sông ngắn và dốc nhưng có giá trị lớn về thủy điện. Tuy nhiên, tình trạng lũ lụt hằng năm trên các hệ thống sông ở khu vực Mỹ Latinh cũng gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

Khu vực Mỹ Latinh có ít hồ, trong đó có một số hồ quan trọng như Ni-ca-ra-go-a (Ni-ca-ra-go-a), Ti-ti-ca-ca (Pê-ru),... là nguồn cung cấp nước ngọt quan trọng cho một số quốc gia trong khu vực.

4. Sinh vật

Mỹ Latinh có tài nguyên rừng phong phú với diện tích khoảng 9,32 triệu km² (chiếm khoảng 23,5% diện tích rừng trên thế giới) với nhiều kiểu rừng khác nhau như rừng nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt đới, rừng thưa và xavan,... Riêng A-ma-dôn là rừng nhiệt đới ẩm lớn nhất thế giới.



Hình 8.3. Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng ở khu vực Mỹ Latinh, giai đoạn 1990 – 2020

Rừng ở khu vực Mỹ Latinh có tiềm năng rất lớn về kinh tế (cung cấp lâm sản, khai thác du lịch,...) và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, diện tích rừng trong khu vực đang bị suy giảm nhanh chóng do cháy rừng, khai thác gỗ, lấy đất làm nông nghiệp, khai thác khoáng sản,...

Mỹ Latinh cũng có hệ động vật phong phú với nhiều loại đặc hữu như vẹt Nam Mỹ, lạc đà không bướu, trăn Nam Mỹ,...

5. Khoáng sản

Mỹ Latinh là khu vực giàu tài nguyên khoáng sản. Các khoáng sản có trữ lượng lớn như sắt chiếm 24% trữ lượng của thế giới, phân bố chủ yếu ở Bra-xin, Vê-nê-du-ê-la (Venezuela); đồng chiếm 21% trữ lượng của thế giới, phân bố chủ yếu ở Chi-lê; dầu mỏ và khí tự nhiên chiếm hơn 7% trữ lượng của thế giới, phân bố chủ yếu ở Vê-nê-du-ê-la và vùng biển Ca-ri-bê và nhiều khoáng sản khác như vàng, bô-xít, chì, kẽm, ni-ken, bạc, man-gan, than,... Đây là cơ sở quan trọng để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, cung cấp nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp khác và xuất khẩu.

Việc khai thác khoáng sản quá mức ở nhiều quốc gia đã làm cho nguồn tài nguyên này đang cạn kiệt và gây ô nhiễm môi trường.

6. Biển

Khu vực Mỹ Latinh có vùng biển rộng lớn bao gồm vịnh Mê-hi-cô, biển Ca-ri-bê và các biển khác thuộc Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Vùng biển có nhiều nhiều ngư trường lớn thuộc các nước Pê-ru (Peru), Chi-lê, Ác-hen-ti-na, Bra-xin và vùng biển Ca-ri-bê tạo thuận lợi phát triển nghề cá. Bờ biển có nhiều vũng, vịnh nước sâu, tạo điều kiện xây dựng và phát triển cảng biển. Dọc bờ biển Mỹ Latinh có nhiều bãi biển đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch. Vùng thềm lục địa Mỹ Latinh có nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên, đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia trong khu vực.

Hiện nay, môi trường biển ở khu vực Mỹ Latinh cũng đang gặp phải một số vấn đề cần giải quyết như khai thác thủy sản quá mức, ô nhiễm môi trường biển,...

III. DÂN CƯ, XÃ HỘI

1. Dân cư



Dựa vào bảng 8.1, hình 8.4, hình 8.5 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm đô thị hoá, dân cư khu vực Mỹ Latinh
- Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá, đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực này.

Bảng 8.1. Số dân, tỉ lệ gia tăng dân số của khu vực Mỹ Latinh, giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	520,9	589,9	622,3	652,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,56	1,19	1,08	0,94

(Nguồn: WB, 2022)

Mỹ Latinh có số dân khoảng 652 triệu người (năm 2020). Quy mô dân số có sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia. Bra-xin là quốc gia đông dân nhất với hơn 200 triệu người, Mê-hi-cô đứng thứ hai với quy mô trên 100 triệu người (năm 2020); Đô-mi-ni-ca-na (Dominicana), Xen-kít và Nê-vít (St. Kitts and Nevis),... có số dân chỉ vài chục nghìn người.

Tỉ lệ gia tăng dân số của khu vực khá thấp, khoảng 0,94% (năm 2020) và có sự chênh lệch giữa các quốc gia, như Goa-tê-ma-la (Guatemala, 1,9%), Hôn-đu-rát (Honduras, 1,7%), Béc-ba-đốt (Barbados, 0,15%) và Cu-ba (Cuba, 0,04%) (năm 2020).

Mật độ dân số trung bình của khu vực là 33 người/km² (năm 2020), tập trung đông ở khu vực ven biển, thưa thớt ở các vùng nội địa. Bên cạnh đó, ở một số quốc gia như: Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a, Mê-hi-cô,... có địa hình sơn nguyên, đồi núi nhưng mật độ dân số cao.

Dân số Mỹ Latinh đang có xu hướng già hoá, tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao (67,2% năm 2020) tạo ra nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hầu hết nền kinh tế ở các quốc gia thuộc khu vực Mỹ Latinh phát triển chưa cao, gây ra những sức ép về vấn đề việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Cơ cấu dân số theo giới tính của khu vực Mỹ Latinh có tỉ lệ khá cân bằng giữa nam và nữ,

với tỉ lệ nữ là 50,8% và nam là 49,2% (năm 2020). Vấn đề bình đẳng giới trong xã hội vẫn còn nhiều hạn chế, mặc dù được các quốc gia Mỹ Latinh đặc biệt quan tâm.

Mỹ Latinh là khu vực có quá trình đô thị hoá sớm, mức độ đô thị hoá cao với trên 81% (năm 2020). Nguyên nhân cơ bản là do người dân ở các vùng nông thôn tập trung vào các thành phố với mong muốn tìm kiếm việc làm có thu nhập cao. Việc tập trung dân quá đông vào các đô thị đã hình thành nên các siêu đô thị như Mê-hi-cô Xi-ti (Mexico City), Xao Pao-lô (Sao Paulo), Ri-ô đê Gia-nê-rô (Rio de Janeiro),... gây sức ép lớn đến vấn đề giải quyết việc làm, nhà ở, cơ sở vật chất, vấn đề xã hội (tệ nạn, nghèo đói,...), môi trường,...



Hình 8.4. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở khu vực Mỹ Latinh, giai đoạn 2000 – 2020



Hình 8.5. Phân bố dân cư và một số đô thị ở khu vực Mỹ Latinh, năm 2020

Khu vực Mỹ Latinh có thành phần dân cư đa dạng, bao gồm: người bản địa (người Anh-điêng); người có nguồn gốc châu Âu, chủ yếu là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha; người da đen gốc Phi, người gốc Á và người lai, tạo nên một khu vực có nền văn hoá đa dạng, đặc sắc.

2. Xã hội



Dựa vào hình 8.6, hình 8.7, bảng 8.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm xã hội của khu vực Mỹ Latinh.
- Nhận xét về sự thay đổi các chỉ số xã hội khu vực Mỹ Latinh.
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Mỹ Latinh.

Bảng 8.2. Chỉ số xã hội khu vực Mỹ Latinh, giai đoạn 2000 – 2020

Chỉ tiêu	2000	2010	2015	2020
Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,689	0,733	0,758	0,755
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	71,7	74,1	75,0	75,7
Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)	89,0	91,6	93,1	94,5
GNI/người (USD/người theo giá hiện hành)	4 155,0	8 040,8	9 122,3	7 601,1

(Nguồn: WB, UN, 2022)

Những cải cách trong chính sách đã thúc đẩy kinh tế khu vực Mỹ Latinh phát triển. Chất lượng cuộc sống người dân được cải thiện đáng kể thông qua các chỉ số HDI, tuổi thọ trung bình và tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, GNI/người. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về các chỉ số này ở một số quốc gia. Bên cạnh các quốc gia có chỉ số HDI cao như Chi-lê (Chile, 0,852), Ác-hen-ti-na (0,840),... còn có những quốc gia có chỉ số HDI thấp như: Ha-i-ti (Haiti, 0,540), Hôn-đu-rát (0,621), Goa-tê-ma-la (0,635),...

Do có thành phần dân cư đa dạng nên khu vực Mỹ Latinh có sự kết hợp của nhiều nền văn hoá trên thế giới và văn hoá bản địa tạo nên một nền văn hoá có sức hấp dẫn như lễ hội, ẩm thực, ngôn ngữ, công trình kiến trúc,... Đây cũng là khu vực tập trung nhiều di sản văn hoá được UNESCO công nhận.



Hình 8.6. Thành phố cổ Ma-chu Pit-chu
(Machu Picchu – Pê-ru)



Hình 8.7. Lễ hội Ca-na-van
(Carnival – Bra-xin)

Bên cạnh những thành tựu về xã hội, một số quốc gia ở Mỹ Latinh còn những vấn đề tồn tại cần giải quyết như: chênh lệch mức sống, khoảng cách giàu nghèo,... Vấn đề

giảm chênh lệch giàu nghèo, đảm bảo sự công bằng trong khả năng tiếp cận những dịch vụ như y tế, giáo dục,... đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

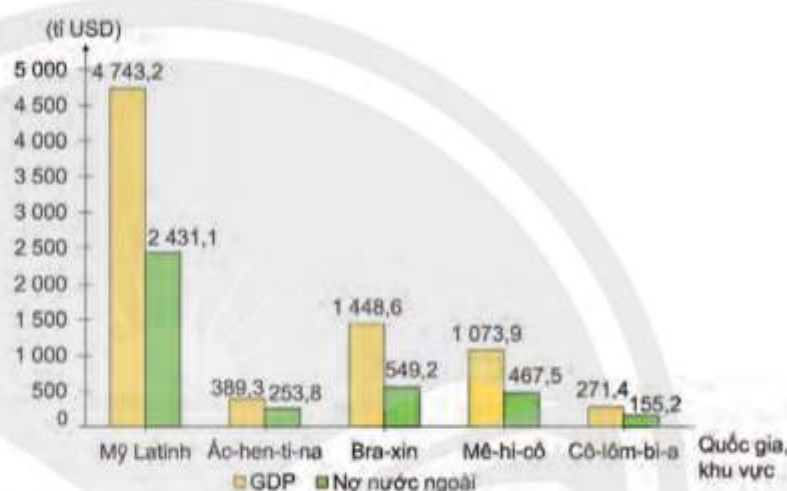
IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Mỹ Latinh.

1. Quy mô GDP

GDP khu vực Mỹ Latinh chiếm khoảng 6% GDP toàn thế giới (năm 2020). Giữa các quốc gia trong khu vực, GDP có sự chênh lệch rất lớn. Bra-xin và Mê-hi-cô là hai quốc gia có quy mô GDP trên 1 000 tỉ USD, trong khi đó một số quốc gia có GDP thấp, chỉ vài trăm triệu USD như Đô-mi-ni-ca-na, Xen-kít và Nê-vít,...



Hình 8.8. GDP và nợ nước ngoài của khu vực Mỹ Latinh và một số quốc gia, năm 2020

Nền kinh tế khu vực còn phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài, các quốc gia trong khu vực có tỉ lệ nợ nước ngoài cao so với GDP. Nợ nước ngoài tác động đến kinh tế – xã hội như kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế, khả năng tích lũy của nền kinh tế thấp, khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, dẫn đến tình trạng khủng hoảng toàn diện về kinh tế – xã hội.

2. Tăng trưởng kinh tế

Bảng 8.3. Tốc độ tăng GDP toàn thế giới, khu vực Mỹ Latinh và Bắc Mỹ, giai đoạn 2005 – 2020

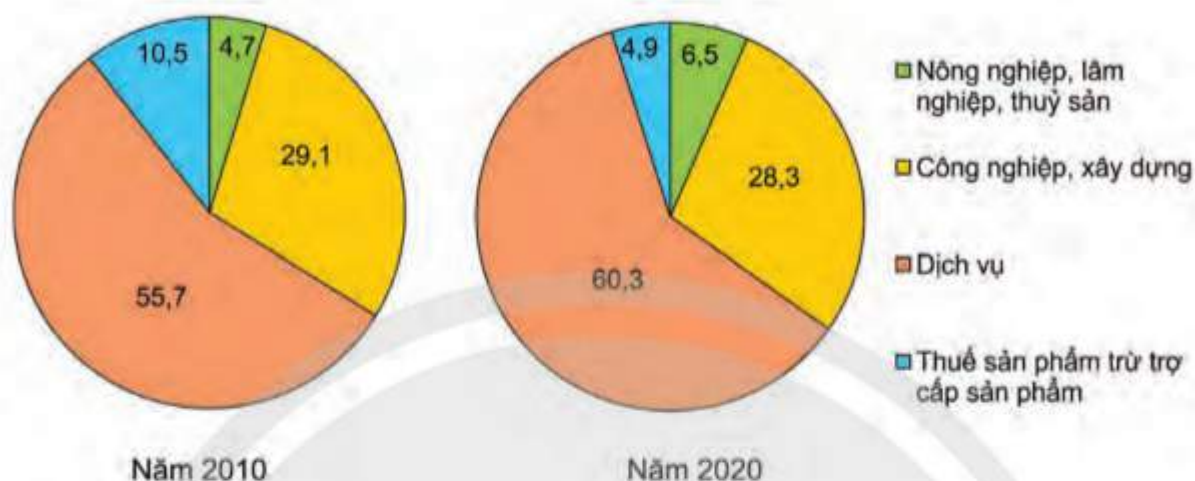
(Đơn vị: %)

Năm	2005	2010	2015	2018	2020
Toàn thế giới	4,0	4,5	3,0	3,3	-3,3
Bắc Mỹ	3,6	2,7	2,5	2,9	-3,5
Mỹ Latinh	4,0	6,4	0,5	1,6	-6,7

(Nguồn: WB, 2022)

Tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ Latinh không ổn định. Tình hình chính trị bất ổn ở các quốc gia, nợ nước ngoài cao ở một số quốc gia, dịch bệnh,... làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế thiếu ổn định.

3. Cơ cấu kinh tế



Hình 8.9. Cơ cấu GDP của khu vực Mỹ Latinh, năm 2010 và 2020 (Đơn vị: %)

Cơ cấu GDP khu vực Mỹ Latinh có sự chuyển dịch rõ rệt, với tỉ trọng ngành dịch vụ cao và có xu hướng tăng, chiếm hơn 60% (năm 2020). Một số quốc gia trong khu vực có cơ cấu kinh tế tương đương các nước phát triển, như: Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Chi-lê,...

4. Các ngành kinh tế nổi bật

Công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia Mỹ Latinh. Các ngành công nghiệp nổi bật của khu vực là khai khoáng (dầu khí, vàng, đồng, than,...), điện tử – tin học, luyện kim, sản xuất ô tô, chế tạo máy bay,... Những quốc gia có ngành công nghiệp phát triển trong khu vực: Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Chi-lê.

Nông nghiệp Mỹ Latinh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Các cây trồng chủ yếu: mía đường, đậu tương, chuối, cà phê,... Chăn nuôi bò thịt, bò sữa theo hình thức công nghiệp với quy mô lớn, hiện đại. Hiện nay, các quốc gia Mỹ Latinh đang chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao để tạo ra các sản phẩm chất lượng, tốt cho sức khỏe con người, bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

Dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong GDP, thu hút hơn 60% lao động khu vực Mỹ Latinh (năm 2020). Du lịch được xem là ngành thế mạnh, dựa trên việc khai thác những giá trị về tự nhiên và văn hoá. Ngoại thương cũng là ngành đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế khu vực. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu của khu vực: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... với các mặt hàng nông sản và các sản phẩm công nghiệp: cà phê, đậu tương, đường, quặng sắt, đồng, dầu mỏ,...

NÔNG NGHIỆP

				Lúa mì; Ngô; Mía; Cà phê
				Đậu tương; Chuối; Nho; Bông
				Cao su; Bò; Cừu; Đánh bắt hải sản
				Vùng phân bố cây lương thực Vùng nông lâm kết hợp Vùng phân bố cây công nghiệp Vùng rừng Vùng ít hoặc không sản xuất nông nghiệp

CÔNG NGHIỆP

			Dầu mỏ; Khí tự nhiên; Than
			Sắt; Đồng; Chì; kẽm
			Bô-xít; Ni-ken; Vàng
			Luyện kim đen; Luyện kim màu; Cơ khí
			Chế tạo máy bay; Đóng tàu; Sản xuất ô tô
			Điện tử - tin học; Hoá chất; Hoá dầu
			Gỗ; giấy; Thực phẩm; Dệt - may

0 650 1 300 2 600 km

38



LUYỆN TẬP

1. Hãy hoàn thành thông tin trong bảng sau về những thuận lợi và khó khăn của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực Mỹ Latinh.

Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Địa hình và đất đai	?	?
Khí hậu	?	?
Rừng	?	?
Biển	?	?

2. Dựa vào bảng 8.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số khu vực Mỹ Latinh, giai đoạn 2000 – 2020. Rút ra nhận xét.



VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm tư liệu về một di sản văn hoá đã được UNESCO công nhận ở khu vực Mỹ Latinh.

Chân trời sáng tạo

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI CỘNG HOÀ LIÊN BANG BRA-XIN



Yêu cầu cần đạt:

Viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Bra-xin và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.

I. NỘI DUNG



Viết báo cáo trình bày những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết ở Bra-xin.

Gợi ý nội dung báo cáo:

1. Tình hình phát triển kinh tế ở Bra-xin
 - Quy mô và tăng trưởng kinh tế
 - Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế
 - Một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nổi tiếng
2. Một số vấn đề xã hội ở Bra-xin
 - Đô thị hoá quá mức
 - Phân hoá giàu nghèo
 - An ninh xã hội

II. CHUẨN BỊ

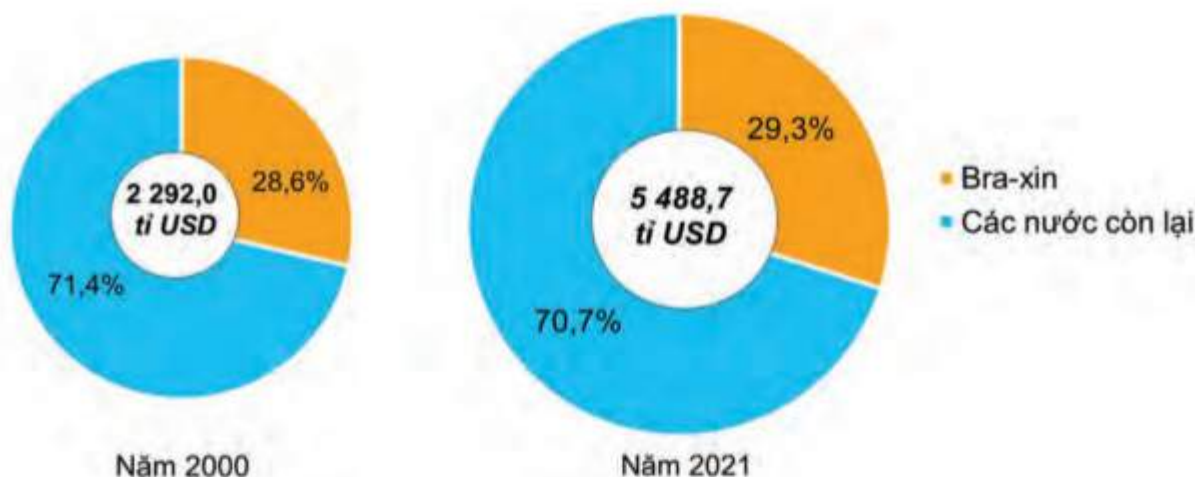
- Thu thập thông tin về tình hình kinh tế và vấn đề xã hội ở Bra-xin.
- So sánh, chọn lọc thông tin thu thập được từ các nguồn khác nhau nhằm phục vụ nội dung báo cáo.
- Xây dựng đề cương báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

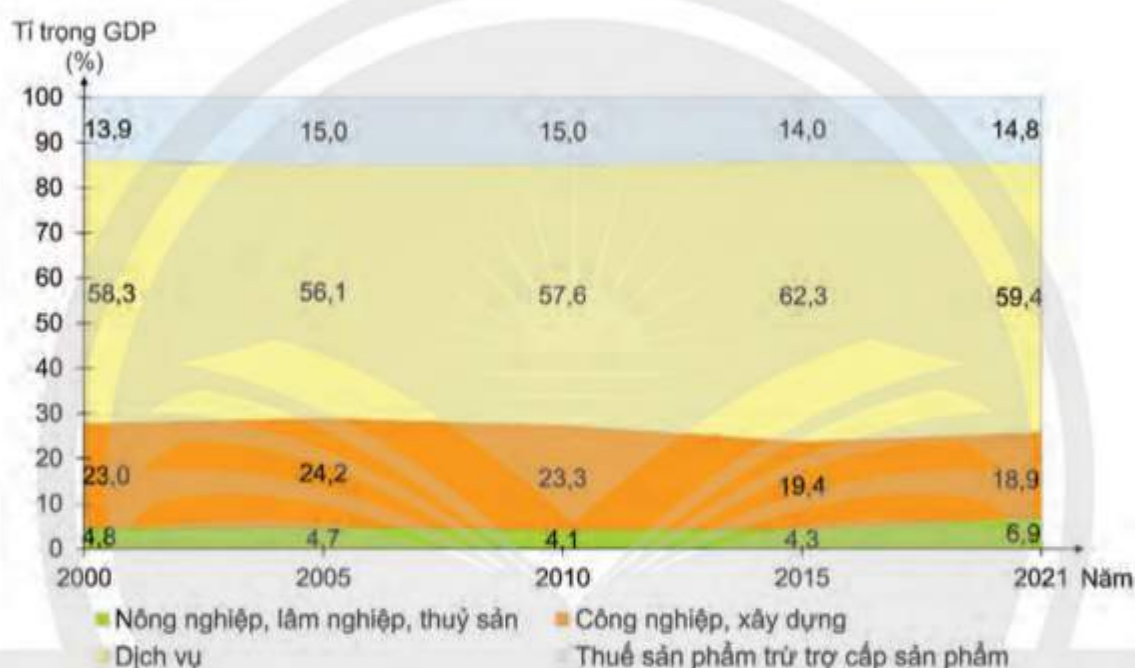
Bảng 9.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Bra-xin, giai đoạn 2000 – 2021

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Quy mô (tỉ USD)	655,4	891,6	2 209,0	1 802,0	1 609,0
Tốc độ tăng trưởng (%)	4,39	3,20	7,53	-3,5	4,6

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 9.1. Quy mô GDP của Bra-xin trong khu vực Mỹ Latinh, năm 2000 và 2021



Hình 9.2. Chuyển dịch cơ cấu GDP của Bra-xin, giai đoạn 2000 – 2021

Bảng 9.2. Thông tin một số vấn đề xã hội ở Bra-xin

Vấn đề xã hội	Một số thông tin
Đô thị hoá quá mức	- Tỉ lệ đô thị hoá rất cao, khoảng 87% (năm 2021). - Có gần 6% số dân sống ở những “khu ổ chuột” tại các đô thị.
Phân hoá giàu nghèo	- Hệ số bất bình đẳng thu nhập trong giai đoạn 2010 – 2021 là 48,9, thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. 10% những người giàu nhất chiếm hơn 40% GDP, trong khi 10% những người nghèo nhất chỉ chiếm khoảng 1% GDP.
An ninh xã hội	Tình trạng mất an ninh, trật tự xã hội ở Bra-xin thuộc mức cao trên thế giới.

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Bài 10

LIÊN MINH CHÂU ÂU



Yêu cầu cần đạt:

- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.



EU là một tổ chức liên kết khu vực có vị thế quan trọng trên thế giới. Mục tiêu và thể chế hoạt động của EU đã tạo ra một khu vực hợp tác và liên kết thành công. Vậy, vị thế của EU được thể hiện như thế nào trong nền kinh tế thế giới? Những hợp tác và liên kết nào đang diễn ra trong EU?

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG

1. Quy mô



Dựa vào hình 10.1, hình 10.2, bảng 10.1 và thông tin trong bài, hãy xác định:

- Các quốc gia thành viên của EU theo quá trình hình thành và phát triển.
- Quy mô của EU (số thành viên, diện tích, số dân, GDP).



Hình 10.1. Quá trình hình thành và phát triển EU

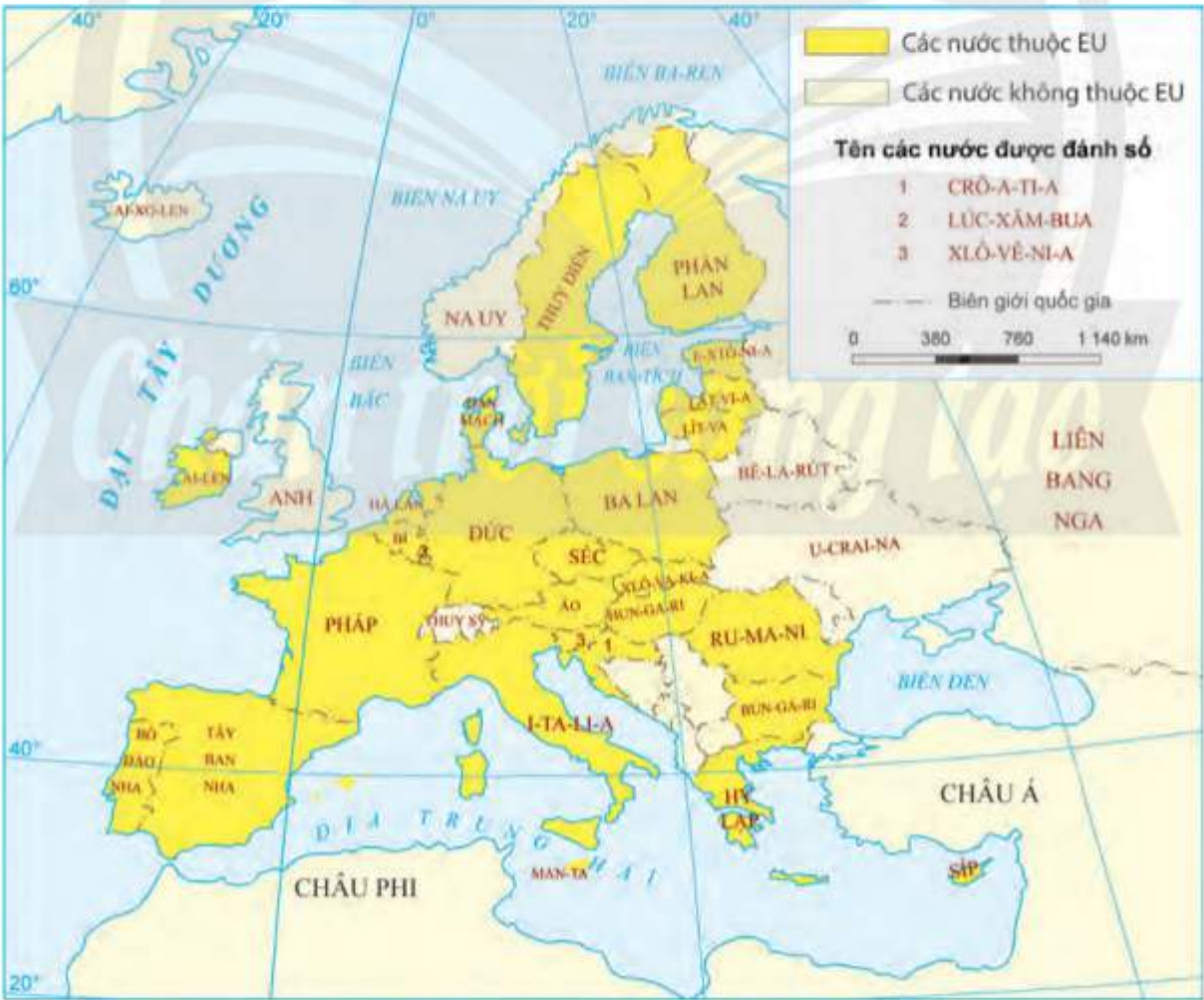
Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khuynh hướng liên kết khu vực diễn ra mạnh mẽ ở các nước Tây Âu. Năm 1967, Cộng đồng châu Âu bao gồm 6 thành viên ban đầu là CHLB Đức, Pháp, I-ta-li-a (Italia), Hà Lan, Bỉ, Lú-xăm-bua (Luxembourg) được thành lập từ sự hợp nhất của Cộng đồng Than và thép châu Âu, Cộng đồng Kinh tế châu Âu, Cộng đồng Nguyên tử châu Âu.

Năm 1993, Cộng đồng châu Âu chính thức đổi tên thành Liên minh Châu Âu. Từ 6 quốc gia thành viên ban đầu, đến nay EU có 27 thành viên chính thức (năm 2022). Trụ sở EU được đặt tại thủ đô Brúc-xen (Brussels – Bỉ).

Bảng 10.1. Một số thông tin cơ bản về EU, năm 2021

Diện tích	Tổng diện tích các quốc gia EU (triệu km²)	4,2
	Tỉ lệ diện tích EU so với thế giới (%)	2,8
Số dân	Tổng số dân (triệu người)	446,9
	Tỉ lệ số dân EU so với thế giới (%)	5,7
GDP	Tổng GDP (tỉ USD)	17 088,6
	Tỉ lệ GDP của EU so với thế giới (%)	17,8

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 10.2. Các nước thành viên EU, năm 2021

2. Mục tiêu



Dựa vào thông tin trong bài, hãy xác định mục tiêu của EU.

Mục tiêu của EU được thể hiện thông qua Hiệp ước Ma-xtrich (Maastricht), năm 1993 và được bổ sung trong Hiệp ước Li-xbon (Lisbon), năm 2009 với một số nội dung:

- Thúc đẩy tự do lưu thông (hàng hoá, con người, dịch vụ, vốn) giữa các nước thành viên nhằm hướng đến xây dựng một thị trường thống nhất.
- Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các quốc gia thành viên về mọi mặt (kinh tế, pháp luật, an ninh, nội vụ,...).
- Duy trì, phát huy giá trị văn hoá và đảm bảo phúc lợi của công dân các nước thành viên.
- Duy trì hoà bình và đảm bảo an ninh cho các quốc gia thành viên và thế giới.

3. Thể chế hoạt động



Dựa vào hình 10.3, hình 10.4 và thông tin trong bài, hãy xác định thể chế hoạt động của EU.



Hình 10.3. Ba trụ cột của EU theo Hiệp ước Ma-xtrich, năm 1993

Hiện nay, nhiều vấn đề kinh tế và chính trị của các quốc gia thành viên do các cơ quan đầu não của EU quyết định. Các cơ quan này bao gồm: Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Ủy ban Liên minh châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng EU, Tòa kiểm toán châu Âu, Tòa án công lý EU, Ngân hàng Trung ương châu Âu. Bảy cơ quan đầu não này điều khiển mọi hoạt động của EU.



Hình 10.4. Các cơ quan đầu não của EU

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI



Dựa vào bảng 10.2, bảng 10.3, hình 10.5 và thông tin trong bài, hãy phân tích vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

EU có vị thế quan trọng trong nền kinh tế thế giới, được thể hiện thông qua hoạt động kinh tế và thương mại.

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

Sự thành công trong việc tạo ra thị trường chung; đảm bảo sự tự do lưu thông hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn của các nước thành viên và sử dụng đồng tiền chung Ơ-rô (Euro) đã giúp kinh tế EU phát triển nhanh chóng.

Hiện nay, EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới với quy mô GDP là 17 088,6 tỉ USD (đứng thứ ba trên thế giới, sau Hoa Kỳ và Trung Quốc), chiếm 17,8% GDP toàn cầu (năm 2021). EU đứng đầu thế giới về tỉ trọng trị giá xuất khẩu, chiếm 31,0% trị giá xuất khẩu của thế giới (năm 2021).

Bảng 10.2. Một số chỉ số của các nền kinh tế hàng đầu thế giới, năm 2021

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Nhật Bản
GDP (tỉ USD)	17 088,6	22 996,1	17 734,1	4 937,4
Tỉ trọng trong GDP của thế giới (%)	17,8	23,9	18,5	5,1
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	50,7	9,2	20,0	18,6
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (%)	31,0	9,2	12,7	3,3

(Nguồn: WB, 2022)

EU đứng đầu thế giới về sản xuất ô tô, chiếm 21,3% sản lượng ô tô trên toàn thế giới; đứng hàng đầu thế giới về công nghiệp hàng không vũ trụ, điện tử – tin học, hoá chất,... Trong lĩnh vực thương mại, EU chiếm khoảng 15% giá trị thương mại hàng hoá của thế giới.

Đa số các quốc gia thành viên EU có nền kinh tế phát triển. Trong đó, CHLB Đức, Pháp và I-ta-li-a là ba nền kinh tế lớn nhất EU và thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới (G7).

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

Nền kinh tế EU phụ thuộc chặt chẽ vào hoạt động thương mại. Hoạt động thương mại nội khối diễn ra mạnh mẽ do EU tập trung loại bỏ các rào cản thuế quan và thực hiện thị trường chung thống nhất giữa các quốc gia thành viên.

Bảng 10.3. Trị giá xuất, nhập khẩu của EU, giai đoạn 2000 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	2 591	4 458	5 865	6 382	8 670,6
Nhập khẩu	2 535	4 271	5 633	5 789	8 016,6

(Nguồn: WB, 2022)

Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh thông qua hoạt động xuất, nhập khẩu. Hiện nay, EU đang dẫn đầu thế giới về hoạt động thương mại, chiếm 31,0% trị giá xuất khẩu và chiếm 29,6% trị giá nhập khẩu của thế giới.

Các bạn hàng lớn của EU là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Anh, ASEAN,... Đồng thời, EU cũng là bạn hàng lớn của một số nước đang phát triển và dành các ưu đãi về thương mại cho một số nước ở châu Á, châu Phi và Nam Mỹ.



Hình 10.5. Các mặt hàng xuất, nhập khẩu chính của EU, năm 2021 (Đơn vị: %)

Các mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của EU là máy móc, thiết bị, dược phẩm, xe có động cơ, sản phẩm hoá chất, máy tính, điện tử và sản phẩm quang học,... Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy tính, sản phẩm điện tử và quang học, dầu thô và khí tự nhiên, hoá chất và sản phẩm hoá học, máy móc, thiết bị và kim loại cơ bản,...

EU ủng hộ chính sách tự do thương mại trên toàn cầu. Tuy nhiên, EU cũng thực hiện nhiều chính sách tăng cường phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất và thị trường nội khối

như đặt ra mức phạt thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu vào EU có giá thấp hơn so với mức giá ở nước xuất khẩu; trợ cấp giá cho hàng nông sản;...

III. HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG EU



Dựa vào hình 10.6, hình 10.7 và thông tin trong bài, hãy phân tích một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong EU.

1. Thị trường chung châu Âu

a) Tự do lưu thông

Năm 1993, EU đã thiết lập một thị trường chung với bốn mặt tự do lưu thông là hàng hoá, con người, dịch vụ và tiền vốn nhằm xoá bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế, thực hiện chung một chính sách thương mại với các nước ngoài EU, tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU so với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.



Hình 10.6. Bốn mặt tự do lưu thông trong EU

b) Đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô)

Đồng Ơ-rô được chính thức đưa vào lưu hành năm 1999, đây là kết quả của sự nhất thể hoá EU. Việc đưa vào sử dụng đồng Ơ-rô có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu, xoá bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi cho việc sản xuất, kinh doanh.

Năm 2022, có 19 quốc gia thành viên EU sử dụng đồng Ơ-rô. Hiện nay, Ơ-rô là đồng tiền có số lượng dự trữ lớn, mang ý nghĩa thương mại và là một trong những đồng tiền có ảnh hưởng quan trọng đối với thế giới.



Hình 10.7. Các quốc gia thành viên EU sử dụng đồng Ơ-rô, năm 2021

2. Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ

Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ là một trong những mục tiêu của EU nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất và sức mạnh kinh tế. Các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ được các nước EU chú trọng hợp tác.

Trong lĩnh vực công nghiệp, nhiều ngành sản xuất công nghiệp quan trọng của EU được hợp tác từ các quốc gia thành viên như công nghiệp hàng không vũ trụ, sản xuất ô tô, điện tử – tin học,...

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các quốc gia thành viên EU cũng tăng cường sự hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ nông sản nhằm hướng đến mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực chung và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Chính sách tự do lưu thông đã thúc đẩy hợp tác mạnh mẽ trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là dịch vụ vận tải. Hệ thống giao thông vận tải (đường ô tô, đường sắt cao tốc, đường hàng không, đường thủy nội địa, đường biển và đường ống) ở các quốc gia thành viên EU được kết nối thông suốt và hiện đại, giúp việc di chuyển nhanh hơn và an toàn hơn, đồng thời thúc đẩy các giải pháp kỹ thuật số và phát triển bền vững. Riêng ngành giao thông vận tải đóng góp 9% GDP và thu hút khoảng 11 triệu lao động trực tiếp để đáp ứng nhu cầu di chuyển tự do ngày càng gia tăng của người dân các nước thành viên theo Hiệp ước Sen-gen (Schengen).

3. Liên kết vùng châu Âu

Liên kết vùng châu Âu (Euroregion) chỉ một khu vực biên giới của các quốc gia thành viên EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành một số hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội và văn hoá nhằm thực hiện mục tiêu và lợi ích chung của các nước.

Liên kết vùng châu Âu có thể nằm hoàn toàn ở bên trong ranh giới EU hoặc có một phần nằm bên ngoài ranh giới EU. Hiện nay, EU có khoảng 158 liên kết vùng. Việc phát triển liên kết vùng châu Âu được chú trọng nhằm:

- Tăng cường quá trình liên kết và nhất thể hoá ở EU.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền và người dân ở vùng biên giới cùng nhau thực hiện các dự án chung trong kinh tế, văn hoá, giáo dục, an ninh để tận dụng lợi thế so sánh của riêng mỗi nước.
- Tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân các nước ở khu vực biên giới.



Ở cửa tri thức

Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ

Vùng Ma-xơ Rai-nơ được hình thành ở khu vực biên giới của CHLB Đức, Bỉ và Hà Lan. Vùng có diện tích khoảng 11 000 km² với số dân khoảng 4 triệu người (năm 2021). Hằng ngày, có khoảng 43 000 người sang các nước láng giềng làm việc. Hệ thống kết nối giao thông của vùng khá phát triển để người dân đi lại thuận tiện. Các trường đại học của 3 quốc gia đã phối hợp tổ chức các khoá đào tạo chung nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng. Một số hoạt động giao lưu văn hoá trong vùng cũng được chú trọng nhằm tăng cường tình đoàn kết giữa nhân dân các nước trong vùng.

(Nguồn: euregio-mr.info)



Hình 10.8. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ



LUYỆN TẬP

1. Vẽ sơ đồ thể hiện mục tiêu của EU.
2. Dựa vào bảng 10.3, vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của EU, giai đoạn 2000 – 2021. Nhận xét.
3. Nêu ý nghĩa của việc tự do lưu thông trong EU.



VẬN DỤNG

Hãy lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

- Nhiệm vụ 1. Sơ tư tằm thông tin và trình bày về một lĩnh vực hợp tác sản xuất trong EU.
- Nhiệm vụ 2. Sơ tư tằm thông tin và trình bày về một liên kết vùng trong EU.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC



Yêu cầu cần đạt:

Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức (CHLB Đức).

I. NỘI DUNG



Hãy thu thập thông tin và viết báo cáo trình bày sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức.

Gợi ý nội dung báo cáo:

1. Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế CHLB Đức
2. Cơ cấu và tình hình phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng của CHLB Đức
3. Phân bố một số ngành và trung tâm công nghiệp của CHLB Đức

II. CHUẨN BỊ

- Thu thập thông tin về sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức.
- So sánh, xử lý các tư liệu thu thập được nhằm phục vụ nội dung viết báo cáo.
- Xây dựng đề cương báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Bảng 11.1. Quy mô và tỉ lệ đóng góp của giá trị sản xuất công nghiệp CHLB Đức, giai đoạn 2000 – 2021

Năm		2000	2005	2010	2015	2021
Quy mô (tỉ USD)		539,8	750,2	912,8	910,2	1 123,8
Tỉ lệ đóng góp	trong GDP CHLB Đức (%)	27,7	26,3	26,8	27,1	26,6
	trong ngành công nghiệp của EU (%)	29,2	26,0	27,3	29,5	28,6

(Nguồn: WB, 2022)

Bảng 11.2. Thông tin cơ bản về cơ cấu và tình hình phát triển một số ngành công nghiệp ở CHLB Đức

		Một số thông tin cơ bản
Cơ cấu ngành công nghiệp		Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, chủ yếu là sản xuất ô tô, chế tạo máy, hoá chất, điện tử – tin học,...
Một số ngành công nghiệp	Sản xuất ô tô	Năm 2021, sản xuất ô tô đứng thứ 4 thế giới; trung bình từ 3,5 – 4,0 triệu ô tô/năm; chiếm 90% lượng ô tô xuất khẩu hạng sang trên thế giới.
	Chế tạo máy	Năm 2021, chế tạo máy đứng thứ 4 thế giới về khối lượng sản phẩm tạo ra; có vai trò quan trọng đối với các ngành công nghiệp khác.



Hình 11. Phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp ở CHLB Đức, năm 2021

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Bài
12

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ ĐÔNG NAM Á



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Đông Nam Á là khu vực có thiên nhiên đa dạng, dân số đông, nguồn lao động dồi dào. Các quốc gia trong khu vực có những nét tương đồng và khác biệt về tự nhiên, văn hoá,... Đây còn là khu vực có nền kinh tế năng động. Vậy, những đặc điểm này ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực? Tình hình phát triển kinh tế của khu vực hiện nay ra sao?

I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ



Dựa vào hình 12.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm về phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

Khu vực Đông Nam Á gồm 11 quốc gia nằm ở phía đông nam của châu Á, có diện tích đất khoảng 4,5 triệu km². Đông Nam Á được chia thành hai khu vực địa lí: Đông Nam Á lục địa (gồm các quốc gia Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma, Thái Lan, Việt Nam) và Đông Nam Á hải đảo (gồm các quốc gia Bru-nây, Đông Ti-mo, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po). Ngoài phần đất liền và hải đảo, khu vực Đông Nam Á có một vùng biển rộng lớn thuộc các biển như Biển Đông, biển Xu-la-vê-di (Sulawesi), biển Ban-đa (Banda), biển Ti-mo (Timor), biển Gia-va (Java),...

Hầu hết lãnh thổ Đông Nam Á nằm trong khu vực nội chí tuyến của hai bán cầu (phần lãnh thổ đất liền và hải đảo kéo dài từ khoảng vĩ tuyến 28°B đến khoảng vĩ tuyến 10°N); nằm trong khu vực khí hậu gió mùa châu Á; là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a. Đông Nam Á còn là nơi có

các tuyến đường biển quốc tế quan trọng đi qua và là nơi giao thoa của các nền văn hoá lớn trên thế giới.

Đặc điểm về phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí góp phần tạo nên sự đa dạng về địa hình, khí hậu, hệ động, thực vật, khoáng sản,...; tạo điều kiện thuận lợi để hầu hết các nước trong khu vực phát triển các ngành kinh tế biển. Vị trí địa lí cũng góp phần tạo nên sự năng động về kinh tế, sự đa dạng về văn hoá, xã hội của khu vực. Tuy nhiên, Đông Nam Á cũng là khu vực chịu nhiều thiên tai và là nơi cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc trên thế giới.



Hình 12.1. Tự nhiên khu vực Đông Nam Á

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào hình 12.1, hình 12.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á.

1. Địa hình và đất đai

Đông Nam Á có địa hình đa dạng, như địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển,...

– Địa hình đồi núi có sự khác nhau giữa khu vực Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Địa hình khu vực Đông Nam Á lục địa bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao theo hướng tây bắc – đông nam hoặc hướng bắc – nam, tiêu biểu như dãy Trường Sơn, dãy A-ra-can (Arakan),... Xen kẽ các dãy núi là các cao nguyên, như cao nguyên San (Shan), cao nguyên Xiêng Khoảng,... Khu vực Đông Nam Á hải đảo gồm nhiều quần đảo, hàng vạn đảo lớn nhỏ, nhiều đảo có núi lửa đang hoạt động. Các đảo có diện tích lớn trong khu vực là đảo Ca-li-man-tan (Kalimantan), đảo Xu-ma-tra (Sumatra), đảo Niu Ghi-nê (New Guinea),...

Một số dãy núi lớn trong khu vực là dãy Ba-ri-xan (Barisan), dãy Pe-nam-pô (Penambo),...

– Địa hình đồng bằng gồm các đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển. Các đồng bằng châu thổ có diện tích lớn như đồng bằng sông Mê Công, đồng bằng sông Mê Nam,...

– Địa hình bờ biển khá đa dạng với nhiều vũng, vịnh, cồn cát, đầm lầy, bãi biển,...

Khu vực Đông Nam Á có hai nhóm đất chính: đất feralit phân bố ở khu vực đồi núi và đất phù sa phân bố ở khu vực đồng bằng.

Khu vực đồi núi với đất feralit thuận lợi trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, phát triển lâm nghiệp, du lịch,... Tuy nhiên, đặc điểm địa hình gây khó khăn cho phát triển giao thông, định cư. Trong quá trình canh tác cần lưu ý vấn đề xói mòn, sạt lở đất. Khu vực đồng bằng với đất phù sa màu mỡ, có nhiều điều kiện để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước. Đây cũng là nơi thuận lợi để định cư, tiến hành các hoạt động công nghiệp, dịch vụ. Do khu vực đồng bằng có địa hình thấp nên dễ ngập lụt, xâm nhập mặn.

2. Khí hậu

Khí hậu Đông Nam Á phân hoá đa dạng với nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau. Phần lớn Đông Nam Á lục địa và phần lớn lãnh thổ Phi-líp-pin có khí hậu nhiệt đới với kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong năm có hai mùa rõ rệt: mùa đông lạnh và khô; mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều. Khu vực Đông Nam Á hải đảo có đới khí hậu xích đạo và cận xích đạo. Ngoài ra, khí hậu còn phân hoá ở khu vực địa hình núi cao như sự phân hoá khí hậu ở vùng núi cao phía bắc Việt Nam, Lào, Mi-an-ma.



Hình 12.2. Thác nước, núi lửa và cảnh quan rừng nhiệt đới trên đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a)

Đặc điểm khí hậu thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm có giá trị xuất khẩu. Một số nơi xảy ra các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,... gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.

3. Sông, hồ

Đông Nam Á có mạng lưới sông phát triển. Các hệ thống sông lớn tập trung ở khu vực Đông Nam Á lục địa. Một số sông lớn trong khu vực là sông Mê Công, sông I-ra-oa-đi (Irrawaddy), sông Ca-pua (Capua),... Chế độ nước trong các sông ở khu vực Đông Nam Á thường theo mùa. Nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu từ mưa và một phần từ tuyết tan. Khu vực Đông Nam Á có nhiều hồ nước ngọt, lớn nhất là Biển Hồ (hồ Tông-lê Sáp).

Sông, hồ tạo thuận lợi cho giao thông đường thủy, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, sản xuất điện, phát triển du lịch,... Một số sông có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, gây trở ngại cho giao thông đường thủy. Lũ, lụt ở một số con sông vào mùa mưa gây thiệt hại về người và tài sản.

4. Sinh vật

Khu vực Đông Nam Á có diện tích rừng rộng lớn, khoảng 2 triệu km² (năm 2020), các quốc gia có diện tích rừng lớn là In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a,... Các khu rừng có sự đa dạng sinh học cao, tiêu biểu là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới ẩm. Khu vực Đông Nam Á còn có sự đa dạng về các hệ sinh thái, như hệ sinh thái rừng nguyên sinh, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô,...

Sự đa dạng về sinh vật tạo nhiều điều kiện để phát triển ngành lâm nghiệp, thủy sản, du lịch,... Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên sinh vật cần chú ý đến vấn đề môi trường và suy giảm đa dạng sinh học.

5. Khoáng sản

Đông Nam Á có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú. Một số khoáng sản tiêu biểu như thiếc, đồng, sắt, than, dầu mỏ, khí tự nhiên,... Trong đó, trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn, có giá trị kinh tế cao, phân bố ở các thềm lục địa. Khoáng sản là nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành kinh tế và là nguồn hàng xuất khẩu của một số quốc gia. Tuy nhiên, quá trình khai thác cần chú ý vấn đề ô nhiễm môi trường.

6. Biển

Đông Nam Á có vùng biển rộng lớn, thông ra Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Các biển nằm trong khu vực nội chí tuyến, đường bờ biển nhiều vũng, vịnh, đầm phá, tài nguyên khoáng sản và sinh vật phong phú,... Đây là điều kiện thuận lợi để Đông Nam Á phát triển các ngành kinh tế biển như nuôi trồng và đánh bắt hải sản, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển,... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển các ngành kinh tế này cần chú ý vấn đề khai thác quá mức nguồn tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư



Dựa vào bảng 12.1, hình 12.3, hình 12.4 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm dân cư của khu vực Đông Nam Á.
- Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á.

Năm 2020, số dân của khu vực là 668,4 triệu người, chiếm 8,6% số dân thế giới. Tỷ lệ tăng dân số có xu hướng giảm nhưng dân số vẫn không ngừng gia tăng.

Bảng 12.1. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của khu vực Đông Nam Á, năm 2000 và 2020

(Đơn vị: %)

Năm	Dưới 15 tuổi	Từ 15 đến 64 tuổi	Trên 64 tuổi
2000	31,8	63,3	4,9
2020	25,2	67,7	7,1

(Nguồn: WB, 2022)

Với quy mô dân số lớn, Đông Nam Á có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ hàng hoá rộng lớn. Về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, khu vực Đông Nam Á có cơ cấu dân số trẻ nhưng đang có xu hướng già hoá, tỷ lệ người trên độ tuổi lao động tăng nhanh. Cơ cấu dân số này mang đến cơ hội trong việc sử dụng nguồn lao động dồi dào, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, chất lượng dân số nhưng cũng đặt ra những thách thức về vấn đề giải quyết việc làm, an sinh xã hội, chăm sóc y tế,...

Đông Nam Á có mật độ dân số cao so với mức trung bình của thế giới. Năm 2020, mật độ dân số trung bình của khu vực là 148 người/km². Nước có mật độ dân số cao nhất là Xin-ga-po, thấp nhất là Lào (năm 2020). Dân cư tập trung đông ở nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi như đồng bằng châu thổ và vùng ven biển, thưa thớt ở các khu vực đồi núi. Sự phân bố dân cư chưa hợp lý gây ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác các nguồn tài nguyên.



Hình 12.3. Số dân và tỷ lệ gia tăng dân số khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 1970 – 2020

Đông Nam Á là khu vực có nhiều dân tộc sinh sống. Sự đa dạng về dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng về văn hoá, truyền thống.



Hình 12.4. Phân bố dân cư và một số đô thị của khu vực Đông Nam Á, năm 2020

Tỉ lệ dân thành thị ở khu vực Đông Nam Á không ngừng gia tăng, từ 21,4% (năm 1970) lên 49,9% (năm 2020). Sự tập trung dân cư vào các thành phố lớn đã hình thành nên các siêu đô thị như Ma-ni-la (Manila – Phi-líp-pin), Gia-các-ta (Jakarta – In-đô-nê-xi-a), Băng Cốc (Thái Lan),... Sự gia tăng dân số tại các đô thị cũng đặt ra các vấn đề về giao thông, nhà ở, việc làm, môi trường,... cho các nước trong khu vực.

2. Xã hội



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Cho biết đặc điểm xã hội của khu vực Đông Nam Á
- Phân tích những ảnh hưởng của đặc điểm xã hội đến sự hợp tác, phát triển kinh tế – xã hội trong khu vực.

Đông Nam Á có lịch sử phát triển lâu đời, đồng thời là nơi giao thoa của các nền văn hoá trên thế giới. Sự đa dạng về văn hoá thuận lợi để phát triển du lịch, song cũng đặt ra vấn đề về bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống.

Chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực ngày càng được cải thiện. Một số quốc gia có HDI và GNI/người cao như Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a,... Tỷ lệ người biết chữ và số năm đi học so với một số khu vực khác trên thế giới đã được cải thiện. Năm 2021, số năm đi học của người dân từ 25 tuổi trở lên trong khu vực là 8,1 năm, cao nhất là Xin-ga-po (11,9 năm). Ngành y tế của khu vực đang được chú trọng và phát triển. Những đặc điểm xã hội này là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội và thu hút đầu tư, tuy nhiên, đòi hỏi các quốc gia cần nỗ lực để giảm khoảng cách trong phát triển kinh tế – xã hội giữa các quốc gia.

Các quốc gia trong khu vực có nhiều nét tương đồng về lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá,... Điều này tạo thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

IV. KINH TẾ

1. Tình hình phát triển kinh tế chung



Dựa vào bảng 12.2, 12.3, hình 12.5, 12.6 và thông tin trong bài, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Đông Nam Á.

Đa số các nước Đông Nam Á trước đây chủ yếu phát triển nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hoá đã làm nền kinh tế của các nước có sự phân hoá, một số nước có nền kinh tế phát triển nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ. Hiện nay, Đông Nam Á cũng là một trong những khu vực có nền kinh tế sôi động trên thế giới.

a) Quy mô GDP

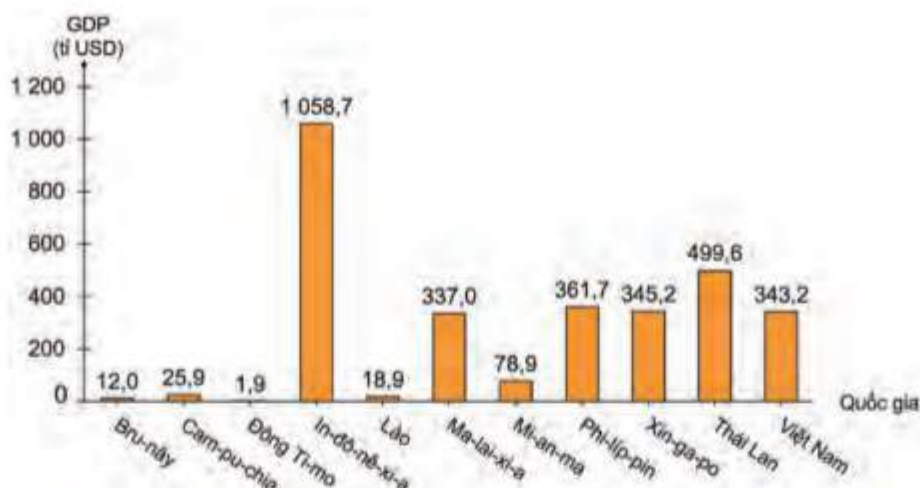
Tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2000 – 2020 (tổng giá trị GDP năm 2020 tăng gấp 5 lần so với năm 2000). Do sự khác nhau về nguồn lực và trình độ phát triển nên giữa các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn về quy mô nền kinh tế.

Bảng 12.2. GDP (theo giá hiện hành) của khu vực Đông Nam Á so với thế giới, giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Vùng lãnh thổ	2000	2010	2020
Thế giới	33 830,8	66 596,0	84 906,8
Đông Nam Á	614,7	2 017,3	3 083,3

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 12.5. GDP (theo giá hiện hành) của các nước trong khu vực Đông Nam Á, năm 2020

b) Tăng trưởng kinh tế

Khu vực Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thuộc vào loại cao trên thế giới, giai đoạn 2000 – 2020 tốc độ bình quân mỗi năm là 5,3%. Sự tăng trưởng kinh tế gắn với ổn định xã hội và bảo vệ môi trường đang là vấn đề đặt ra đối với nhiều nước trong khu vực.

Bảng 12.3. Tốc độ tăng GDP toàn thế giới và khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2000 – 2020

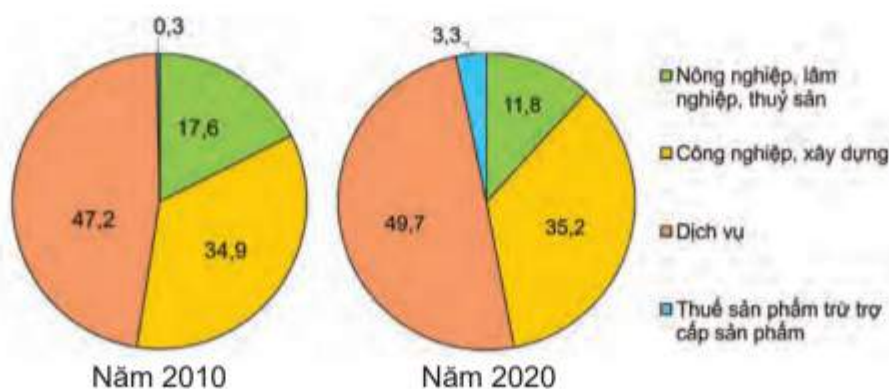
(Đơn vị: %)

Vùng lãnh thổ	2000	2005	2010	2020
Thế giới	4,5	4,0	4,5	-3,3
Khu vực Đông Nam Á	7,0	6,6	7,8	-1,1

(Nguồn: WB, 2022)

c) Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế trong khu vực đang có sự chuyển dịch rõ rệt, từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ. Điều này dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu GDP trong khu vực. Tuy nhiên, khu vực Đông Nam Á có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và là khu vực gồm nhiều quốc gia có nền kinh tế đang phát triển nên tỉ trọng ngành nông nghiệp vẫn còn cao hơn một số khu vực khác.



Hình 12.6. Cơ cấu GDP của khu vực Đông Nam Á, năm 2010 và 2020 (Đơn vị: %)

2. Các ngành kinh tế



Dựa vào hình 12.7, hình 12.8 và thông tin trong bài, hãy trình bày và giải thích sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

a) Công nghiệp

Khu vực Đông Nam Á có nhiều điều kiện để phát triển ngành công nghiệp như vị trí nằm trên đường hàng hải quốc tế, nguồn tài nguyên và nguyên liệu tại chỗ phong phú, nguồn lao động dồi dào,... Sự phát triển ngành công nghiệp góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế; cung cấp nguồn hàng xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ của một số nước; giải quyết việc làm cho người lao động,...

Trong cơ cấu kinh tế của khu vực, ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng khá cao. Tuy nhiên, nền công nghiệp của nhiều quốc gia vẫn còn phụ thuộc bên ngoài về vốn, quy trình công nghệ,...

Một số trung tâm công nghiệp tiêu biểu trong khu vực là Băng Cốc (Thái Lan), Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a), Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam).



Hình 12.7. Phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp ở khu vực Đông Nam Á, năm 2020

Ngành công nghiệp đang chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học – công nghệ cao; phát triển ngành công nghiệp gắn với khai thác hợp lí, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Công nghiệp khai thác

Đông Nam Á có tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp khai thác, như công nghiệp khai thác than, dầu mỏ, khí tự nhiên, quặng kim loại,... Các nước có sản lượng than hàng đầu khu vực là In-đô-nê-xi-a, Việt Nam. Trong các khoáng sản kim loại, thiếc là khoáng sản có sản lượng khai thác lớn. Riêng Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a chiếm hơn một nửa sản lượng thiếc khai thác của thế giới. Đông Nam Á có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn. Các nước có sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên hàng đầu khu vực là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Bru-nây, Việt Nam,...

– Công nghiệp điện tử – tin học

Đây là ngành công nghiệp trẻ, phát triển nhanh nhờ có lợi thế về nguồn lao động dồi dào, chi phí lao động thấp, chính sách ưu đãi của chính phủ,... Một số sản phẩm điện tử – tin học phổ biến là máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, điện tử dân dụng, thiết bị truyền thông,... Hiện nay, các nước trong khu vực đang tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong lĩnh vực điện tử – tin học. Công nghiệp điện tử – tin học thường phân bố ở các thành phố lớn. Các nước dẫn đầu là Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a,...

– Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có cơ cấu đa dạng, như dệt – may, da giày, văn phòng phẩm,... Trong đó, ngành dệt – may giữ vai trò chủ đạo, đang áp dụng công nghệ cao, công nghệ tự động trong quá trình sản xuất, nhất là ở các cơ sở sản xuất lớn. Các quốc gia có ngành dệt – may phát triển như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin, Cam-pu-chia,...

– Công nghiệp thực phẩm

Đây là ngành chủ đạo ở nhiều nước Đông Nam Á. Công nghiệp thực phẩm hiện nay đang ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ vào quá trình chế biến và bảo quản. Một số sản phẩm nông sản chế biến xuất khẩu chủ lực như gạo, cà phê, cao su, rau củ quả, hải sản đông lạnh, hải sản đóng hộp,... Công nghiệp thực phẩm phân bố ở khắp các quốc gia trong khu vực, nhất là ở các thành phố lớn hoặc gần các vùng nguyên liệu.

b) Nông nghiệp

Nền nông nghiệp Đông Nam Á là nền nông nghiệp nhiệt đới với lịch sử phát triển lâu đời. Nơi đây có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp như sự đa dạng về các dạng địa hình, khí hậu; đất đai màu mỡ; diện tích mặt nước lớn; nguồn lao động dồi dào;... Ngành nông nghiệp phát triển góp phần khai thác các lợi thế sẵn có của khu vực; đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm; cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp; tạo nguồn thu ngoại tệ; giải quyết việc làm và sinh kế cho người dân; đảm bảo sự cân bằng sinh thái và môi trường trong khu vực;...

Nông nghiệp trong khu vực đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá với trình độ thâm canh và chuyên môn hoá ngày càng cao. Việc ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp cũng được đẩy mạnh. Hoạt động sản xuất nông nghiệp hướng đến sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

– Ngành trồng trọt

Khu vực Đông Nam Á có điều kiện thuận lợi về địa hình, khí hậu, đất đai,... để phát triển ngành trồng trọt. Cơ cấu cây trồng trong khu vực đa dạng, như cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả,...

Các cây công nghiệp nhiệt đới được trồng chủ yếu là cao su, cà phê, hồ tiêu, cọ dầu,...; Trong đó, cây cao su được trồng nhiều ở Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Cây cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều ở Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan; Cây cọ dầu được trồng nhiều ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a. Sản phẩm từ các cây công nghiệp này thường để xuất khẩu.

Các cây lương thực được trồng chủ yếu là lúa gạo, ngô. Trong đó, lúa gạo là cây trồng truyền thống và quan trọng bậc nhất, được trồng ở hầu khắp các quốc gia. Một số quốc gia dẫn đầu về sản lượng lúa gạo là In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam,... Ngoài việc đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước, nhiều quốc gia còn xuất khẩu gạo nhằm thu ngoại tệ, Thái Lan và Việt Nam là những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Hiện nay, các quốc gia trong khu vực đã áp dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ vào trồng trọt, như việc lai tạo các giống cây cho năng suất cao, các giống cây có khả năng chịu hạn, chịu mặn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng công nghệ tưới tự động,...



Hình 12.8. Phân bố nông nghiệp ở khu vực Đông Nam Á, năm 2020

– Ngành chăn nuôi

Nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, cơ sở thức ăn phong phú, sự phát triển của công nghiệp thực phẩm,... ngành chăn nuôi đang ngày càng phát triển ở khu vực Đông Nam Á. Các vật nuôi phổ biến trong khu vực là trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt). Nhiều nước trong khu vực đã ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ vào chăn nuôi, như công nghệ lai tạo giống vật nuôi, hệ thống kiểm soát hoạt động và sức khỏe vật nuôi,... Cùng với việc phát triển ngành chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, chăn nuôi theo hướng hữu cơ cũng đang là xu hướng phát triển chung của khu vực.

– Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

Khu vực Đông Nam Á có diện tích mặt nước lớn, bờ biển nhiều vũng, vịnh nên thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Những nước có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn là In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, Việt Nam, Ma-lai-xi-a,... Đánh bắt thủy sản đang chuyển từ các vùng biển gần bờ sang vùng biển xa bờ và tăng cường ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào khai thác. Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động đánh bắt thủy sản cũng gặp nhiều khó khăn như sự suy giảm nguồn lợi sinh vật biển, thiếu vốn đầu tư phương tiện và thiết bị đánh bắt xa bờ, thiên tai,... Hiện nay, ngành nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ và nước mặn) được chú trọng phát triển ở nhiều quốc gia, trong đó In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin là các quốc gia có sản lượng nuôi trồng hàng đầu trong khu vực.

c) Dịch vụ

Khu vực Đông Nam Á có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành dịch vụ. Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy phát triển và phân bố các ngành kinh tế khác, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, hội nhập kinh tế thế giới,...

Ngành dịch vụ trong khu vực có cơ cấu đa dạng, không ngừng phát triển, hệ thống cơ sở hạ tầng – vật chất kĩ thuật từng bước được mở rộng, nâng cấp và hiện đại hoá. Tỷ trọng GDP của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2010 – 2020, khu vực dịch vụ đã tăng tỷ trọng từ 47,2% lên 49,7%. Trong tương lai, ngành dịch vụ của khu vực tiếp tục mở rộng quy mô, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ. Một số thành phố đang dần khẳng định vai trò là trung tâm dịch vụ hàng đầu của khu vực và thế giới như Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc,...

– Ngành giao thông vận tải

Với đặc điểm địa hình đa dạng, khu vực Đông Nam Á phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải như đường ô tô, đường sắt, đường sông, hồ, đường biển, đường hàng không,... Trong đó, giao thông vận tải đường biển và đường hàng không đóng vai trò quan trọng giúp kết nối khu vực với thế giới. Một số tuyến giao thông vận tải quan trọng trong khu vực là tuyến đường biển từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương, tuyến đường

ô tô xuyên Á kết nối Việt Nam, Lào, Thái Lan và Mi-an-ma,... Một số đầu mối giao thông quan trọng trong khu vực là Xin-ga-po, Cu-a-la Lăm-pơ, Băng Cốc,... Hiện nay, các thành tựu khoa học – công nghệ đang được ứng dụng rộng rãi trong ngành giao thông vận tải, như công nghệ xây dựng cầu đường, công nghệ thông minh trong điều phối và giám sát giao thông, phát triển phương tiện không người lái,...

– Ngành thương mại

Ngành thương mại của khu vực Đông Nam Á không ngừng phát triển. Ngành thương mại bao gồm hoạt động nội thương và ngoại thương.

Các hoạt động nội thương nhộn nhịp ở khu vực có dân số đông và kinh tế phát triển, cụ thể là sự mở rộng mạng lưới chợ truyền thống và hệ thống siêu thị tại các thành phố lớn. Hoạt động nội thương ở khu vực có xu hướng phát triển do quy mô dân số ngày càng tăng và thu nhập bình quân đầu người ngày càng cao.

Trong hoạt động ngoại thương, tổng trị giá xuất, nhập khẩu của Đông Nam Á không ngừng gia tăng, từ 1 468,1 tỉ USD (năm 2005) lên 3 202,9 (năm 2020). Đông Nam Á có quan hệ kinh tế với nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu, nhiên liệu thô, linh kiện và thiết bị điện tử, các sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm,... Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là những sản phẩm đã qua chế biến, chế tạo. Các quốc gia có tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn trong khu vực là Xin-ga-po, Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a,... Cùng với xu hướng phát triển của khoa học – công nghệ, ngành thương mại điện tử cũng đang dần phát triển mạnh thông qua các giao dịch mua bán, trao đổi, thanh toán trực tuyến.

– Ngành du lịch

Khu vực Đông Nam Á có nguồn tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng, với nhiều di sản thế giới. Hệ thống cơ sở hạ tầng – vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch ngày càng hoàn thiện. Đây là những điều kiện quan trọng làm cho khu vực Đông Nam Á trở thành điểm đến hấp dẫn khách du lịch quốc tế. Các quốc gia dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến tham quan là Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po,... Hiện nay, ngành du lịch đang ứng dụng các công nghệ hiện đại trong phương thức quản lí và kinh doanh, phát triển du lịch theo hướng bền vững đồng thời hợp tác quốc tế về du lịch,...



Ô cửa tri thức

Hệ thống giao thông vận tải Xin-ga-po

Nhờ có lợi thế về vị trí địa lí, kinh tế phát triển, hệ thống giao thông vận tải tại Xin-ga-po khá hoàn thiện và hiện đại. Ngoài hệ thống đường ô tô, đường sắt, đường sông phục vụ nhu cầu đi lại trong nước, Xin-ga-po đã đầu tư phát triển mạnh giao thông vận tải đường biển và đường hàng không để đảm nhiệm vai trò là trung tâm trung chuyển lớn trong khu vực và quốc tế. Hiện nay, sân bay Chan-gi (Changi) và cảng biển Xin-ga-po là một trong những nơi nhộn nhịp và tốt nhất thế giới.

(Nguồn: tapchigiaothong.vn)



a) Đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia)



b) Vịnh Hạ Long (Việt Nam)

Hình 12.9. Một số di sản thế giới ở Đông Nam Á



LUYỆN TẬP

1. Hãy hoàn thành thông tin về ảnh hưởng của một số nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội khu vực Đông Nam Á theo bảng sau:

Nhân tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
Địa hình, đất đai	?	?
Khí hậu	?	?
Sông ngòi	?	?

2. Dựa vào bảng 12.3, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tình hình tăng trưởng GDP của khu vực Đông Nam Á so với toàn thế giới, giai đoạn 2000 – 2020. Giải thích xu hướng biến động của tăng trưởng kinh tế trong khu vực ở giai đoạn này.



VẬN DỤNG

Thu thập thông tin để chứng minh rằng giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Nam Á có sự tương đồng về văn hoá.

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)



Yêu cầu cần đạt:

- So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN.
- Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực ASEAN.



Được thành lập vào năm 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển của các nước thành viên và khu vực Đông Nam Á. Vậy, mục tiêu, cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá của ASEAN là gì? Đây là những thành tựu và thách thức của ASEAN hiện nay? Vai trò của Việt Nam được thể hiện như thế nào trong ASEAN? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu qua bài học này.

I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN



Dựa vào hình 12.4, hình 13.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Xác định trên bản đồ các quốc gia đã gia nhập ASEAN.
- Trình bày quá trình hình thành và phát triển của ASEAN.
- Trình bày các mục tiêu của ASEAN. So sánh mục tiêu giữa ASEAN và EU.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (The Association of Southeast Asian Nations – ASEAN) được thành lập vào ngày 8 – 8 – 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 quốc gia thành viên ban đầu là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan. Năm 2021, ASEAN gồm 10 thành viên, các thành viên gia nhập sau này gồm Bru-nây (năm 1984), Việt Nam (năm 1995), Lào và Mi-an-ma (năm 1997), Cam-pu-chia (năm 1999).

Ngày 22 – 11 – 2015, trong cuộc họp thượng đỉnh tại thủ đô Cu-a-la Lăm-pơ (Ma-lai-xi-a), lãnh đạo các quốc gia ASEAN đã kí kết tuyên bố chung, chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN. Cộng đồng ASEAN đã chính thức trở thành một thực thể pháp lí vào ngày 31 – 12 – 2015.

1. Mục tiêu

Hiện nay, ASEAN đang chuyển sang giai đoạn phát triển mới dựa trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN (có hiệu lực từ ngày 15 – 12 – 2008). Hiến chương ASEAN đã khẳng định lại các mục tiêu cơ bản trong Tuyên bố ASEAN (gọi là Tuyên bố Băng Cốc) vào năm 1967, đồng thời bổ sung thêm 15 mục tiêu nhằm phù hợp với tình hình mới.



Ô cửa tri thức

Biểu tượng ASEAN

Biểu tượng ASEAN tượng trưng cho một cộng đồng ASEAN hoà bình, ổn định, năng động và thống nhất. Bốn màu của biểu tượng là xanh da trời, đỏ, trắng và vàng thể hiện bốn màu chủ đạo trên quốc kì của các nước thành viên ASEAN. Màu xanh da trời biểu hiện cho hoà bình và ổn định; màu đỏ thể hiện dũng khí và sự năng động; màu trắng cho thấy sự thuần khiết và màu vàng là biểu trưng cho sự thịnh vượng. Bó lúa là tượng trưng cho ước mơ của các thành viên sáng lập ASEAN về một ASEAN bao gồm tất cả các nước ở Đông Nam Á trong tình hữu nghị và đoàn kết. Vòng tròn là biểu tượng cho sự thống nhất của ASEAN.



Hình 13.1. Biểu tượng ASEAN

(Nguồn: asean.org)



Hình 13.2. Một số mục tiêu chính của ASEAN

2. Cơ chế hoạt động



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày cơ chế hoạt động của ASEAN.

Cơ chế hoạt động của ASEAN tuân theo các nguyên tắc bảo đảm được mục tiêu và được thể hiện qua hoạt động của các cơ quan ASEAN.

Cấp cao ASEAN: đây là cơ quan hoạch định chính sách cao nhất của ASEAN. Cơ quan này xem xét, đưa ra các chỉ đạo về chính sách và quyết định các vấn đề quan trọng liên quan

đến việc thực hiện các mục tiêu của ASEAN, đến lợi ích của các quốc gia thành viên. Hội nghị Cấp cao ASEAN được tổ chức hai lần một năm do quốc gia thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN chủ trì tổ chức và có thể được triệu tập khi cần thiết.

Hội đồng Điều phối ASEAN: Hội đồng bao gồm các Bộ trưởng ngoại giao ASEAN, có nhiệm vụ chuẩn bị các cuộc họp Cấp cao ASEAN; điều phối việc thực hiện các thoả thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN; xem xét và theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN.

Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN: bao gồm Hội đồng Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN; Hội đồng Cộng đồng kinh tế ASEAN; Hội đồng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN. Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN có nhiệm vụ đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách.

Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN: các cơ quan này thực hiện những thoả thuận và quyết định của Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách; tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức trách để hỗ trợ liên kết và xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Ngoài ra, tham gia điều hành ASEAN còn có Tổng Thư kí ASEAN và Ban thư kí ASEAN; Ủy ban Đại diện thường trực bên cạnh ASEAN; Ban thư kí ASEAN quốc gia; Cơ quan Nhân quyền ASEAN; Quỹ ASEAN.

II. MỘT SỐ HỢP TÁC TRONG ASEAN



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày một số hợp tác về kinh tế, văn hoá trong ASEAN.

– Hợp tác về kinh tế

Các cơ chế hợp tác về phát triển kinh tế trong khối ASEAN khá đa dạng:

- + Thông qua các diễn đàn như Diễn đàn kinh tế ASEAN.
- + Thông qua các hiệp ước, hiệp định như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).
- + Thông qua các hội nghị như Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN.
- + Thông qua các chương trình, dự án như hợp tác giữa các nước thành viên về phát triển giao thông vận tải.

Ngoài hợp tác với các nước trong khối, ASEAN còn thực hiện hợp tác ngoại khối, như Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng, Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản, Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – EU,...

– Hợp tác về văn hoá

Các cơ chế hợp tác phát triển văn hoá trong khối ASEAN cũng khá đa dạng:

- + Thông qua các diễn đàn như Diễn đàn Văn hoá Thanh niên ASEAN.

- + Thông qua các hội nghị như Hội nghị Bộ trưởng Văn hoá ASEAN, Hội nghị Hội đồng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC).
 - + Thông qua các dự án hợp tác như Dự án hợp tác văn hoá đa dân tộc ASEAN.
 - + Thông qua các chương trình, dự án như các chương trình, dự án hợp tác trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy di sản văn hoá.
 - + Thông qua các hoạt động giao lưu văn hoá như Liên hoan Âm nhạc truyền thống các nước ASEAN, Liên hoan phim ASEAN.
- Ngoài ra, ASEAN còn thực hiện các hợp tác ngoại khối như Hội nghị ASEAN – Nhật Bản, ASEAN – Hàn Quốc ở cấp Bộ trưởng trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, Lễ hội văn hoá ASEAN – EU,...

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN



Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích một số thành tựu và thách thức của ASEAN.

Trải qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, ASEAN đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật về kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng,... Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều thách thức đòi hỏi sự chung tay giải quyết của các nước.

1. Thành tựu

ASEAN đã đạt được nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực:

Về kinh tế, ASEAN đã xây dựng được các cơ chế hợp tác, mở rộng hợp tác giữa các nước thành viên trong khối, cũng như giữa ASEAN với các nước ngoài khối. Các nền kinh tế trong khu vực đã có sự liên kết, hợp tác đa ngành, đa lĩnh vực. Trong giai đoạn 2000 – 2020, tổng GDP của khu vực tăng từ 614,3 tỉ USD lên 3 081,45 tỉ USD, tăng trưởng GDP trung bình năm đạt 5,3%.

Về xã hội, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao. Một số nước có HDI ở mức rất cao, như Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan,... Các vấn đề giáo dục, y tế cũng không ngừng được cải thiện. Năm 2021, số năm đi học trung bình của người dân từ 25 tuổi trở lên là 8,3 năm. Vấn đề việc làm cho người lao động từng bước được giải quyết.

Về khai thác tài nguyên và môi trường, các nước thành viên đang chung tay giải quyết các vấn đề về quản lí tài nguyên nước, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường biển, biến đổi khí hậu,...

Về giữ vững chủ quyền và an ninh khu vực, các nước thành viên đã tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. Các nước cũng đã đạt được thoả thuận Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC).

2. Thách thức

Về kinh tế, có sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế giữa một số nước thành viên. Quy mô nền kinh tế của từng nước trong ASEAN vẫn còn nhỏ, gây khó khăn trong cạnh tranh với các trung tâm kinh tế khác trên thế giới.

Về đời sống xã hội, có sự chênh lệch đáng kể về thu nhập bình quân đầu người giữa các nước. Bên cạnh đó là tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực đô thị.

Về khai thác tài nguyên và môi trường, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn chưa hợp lý, tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở nhiều quốc gia.

Việc giữ vững chủ quyền và an ninh khu vực, vấn đề giải quyết tranh chấp ở Biển Đông vẫn còn tồn tại.

IV. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN



Dựa vào bảng 13 và thông tin trong bài, hãy:

- Chứng minh Việt Nam có sự hợp tác đa dạng trong ASEAN.
- Trình bày vai trò của Việt Nam trong ASEAN.

1. Sự hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN

Ngày 28 – 7 – 1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. Đến nay, Việt Nam đã tham gia hợp tác ở tất cả các lĩnh vực của ASEAN như kinh tế, văn hoá, khai thác tài nguyên và môi trường, an ninh khu vực,...

Bảng 13. Một số cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN

Cơ chế hợp tác	Một số lĩnh vực hợp tác cụ thể
Thông qua các diễn đàn	Diễn đàn Kinh tế ASEAN; Diễn đàn Văn hoá Thanh niên ASEAN, Diễn đàn Du lịch ASEAN; Diễn đàn Biển ASEAN;...
Thông qua các hiệp ước, hiệp định, tuyên bố,...	Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân; Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP); Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN (ATIGA); Tuyên bố về ứng xử của các Bên ở Biển Đông (DOC);...
Thông qua các hội nghị	Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN; Hội nghị Bộ trưởng Văn hoá ASEAN; Hội nghị Hội đồng Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC); Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN; Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN (ADMM);...
Thông qua các dự án, chương trình phát triển	Dự án hợp tác về Mạng lưới điện ASEAN; Dự án hợp tác văn hoá đa dân tộc ASEAN; Chương trình nghị sự phát triển bền vững;...
Thông qua các hoạt động văn hoá, thể thao	Giao lưu văn hoá, nghệ thuật ASEAN mở rộng; Giao lưu thể thao kỉ niệm 50 năm ngày thành lập ASEAN, tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games);...

2. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

Từ khi tham gia ASEAN, Việt Nam đã thể hiện vai trò trong việc mở rộng khối, như thúc đẩy sự kết nạp các nước Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN; cùng các nước ASEAN mở rộng quan hệ hợp tác nội khối, khu vực và quốc tế; đảm nhiệm vai trò Chủ tịch luân phiên của ASEAN (năm 2010 và 2020); đăng cai tổ chức thành công nhiều hội nghị, tiêu biểu là Hội nghị Cấp cao ASEAN (năm 1998, 2010, 2020), Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (năm 2022). Việt Nam cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và giải quyết các vấn đề của khu vực, như tham gia vào quá trình hình thành các liên kết kinh tế, quảng bá hình ảnh du lịch ASEAN như một điểm đến chung, thúc đẩy giáo dục về biến đổi khí hậu,...

LUYỆN TẬP

1. Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự hoà bình và ổn định trong khu vực?
2. Hãy hoàn thành thông tin về một số thành tựu và thách thức của ASEAN theo bảng sau:

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế	?	?
Xã hội	?	?
Khai thác tài nguyên và môi trường	?	?

VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu và trình bày về cơ hội, thách thức của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC).

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐÔNG NAM Á



Yêu cầu cần đạt:

Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

I. NỘI DUNG

1. Hoạt động du lịch



- Dựa vào bảng 14, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 – 2019.
- Từ biểu đồ đã vẽ, bảng 14 và thông tin thu thập được, hãy nhận xét, phân tích và truyền đạt thông tin về hoạt động du lịch khu vực Đông Nam Á.

Bảng 14. Số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 – 2019

Năm	2005	2010	2015	2019
Số lượt khách (triệu lượt người)	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu (tỉ USD)	33,8	68,5	108,5	147,6

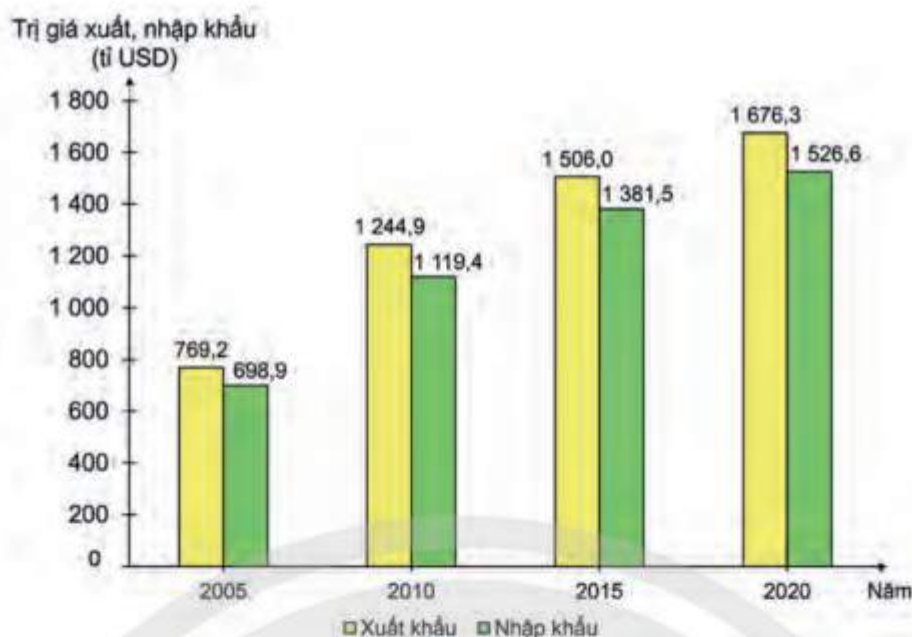
(Nguồn: UNWTO, 2007, 2016, 2020)

2. Tình hình xuất, nhập khẩu



Dựa vào hình 14 và kiến thức đã học, hãy:

- Tính cán cân thương mại của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 – 2020.
- Nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 – 2020.



**Số liệu năm 2020 chưa bao gồm CHDCND Lào*

Hình 14. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của các quốc gia khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 – 2020

II. CHUẨN BỊ

- Chuẩn bị dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,...) để xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.
- Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu thông tin về hoạt động du lịch khu vực Đông Nam Á.

Chân trời sáng tạo

KHU VỰC TÂY NAM Á

Bài
15

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ TÂY NAM Á



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.



Tây Nam Á là khu vực có vị trí nằm tại ngã ba của ba châu lục Á – Âu – Phi; nguồn tài nguyên dầu mỏ dồi dào, khí hậu khô hạn và nhiều hoang mạc; một trong những cái nôi của các nền văn minh cổ đại, có nhiều tôn giáo trên thế giới. Những đặc điểm tự nhiên và xã hội đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước trong khu vực?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

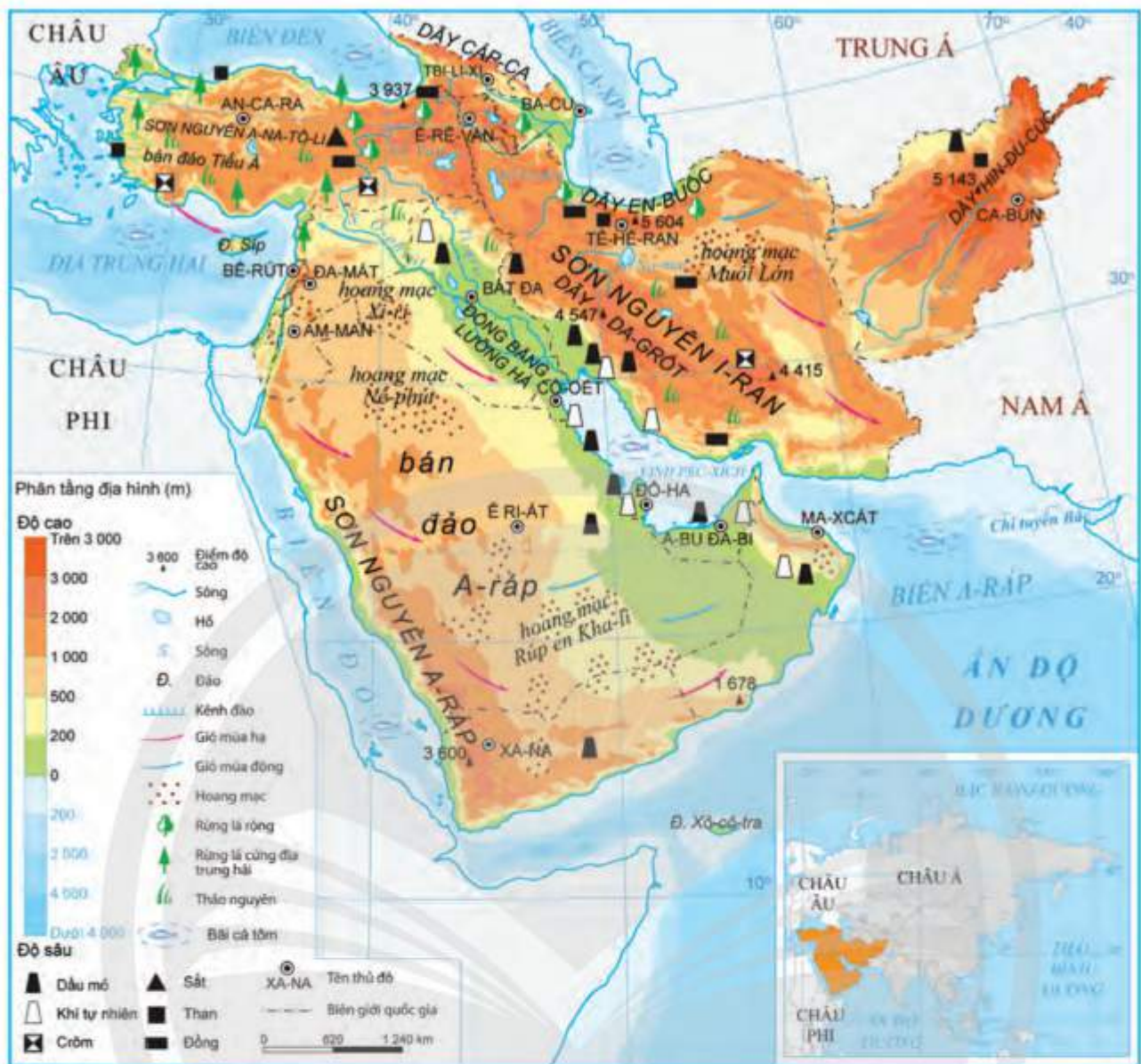


Dựa vào hình 15.1 và thông tin trong bài, hãy cho biết:

- Những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí của Tây Nam Á.
- Đặc điểm vị trí địa lí có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội của khu vực.

Tây Nam Á là khu vực nằm ở phía tây nam của châu Á, có diện tích đất rộng khoảng 7 triệu km², với các quốc gia và vùng lãnh thổ có quy mô diện tích khác nhau. Quốc gia có diện tích đất lớn như A-rập Xê-út khoảng 2,15 triệu km², Ba-ranh (Bahrain) có diện tích đất nhỏ chưa đến 700 km².

Phần lãnh thổ trên đất liền của Tây Nam Á kéo dài từ khoảng 12°B đến 42°B, từ khoảng 27°Đ đến 73°Đ. Tây Nam Á nằm trên ngã ba tuyến giao thông giữa châu Á, châu Âu và châu Phi: phía bắc tiếp giáp với châu Âu, phía tây giáp châu Phi, phía đông và đông bắc tiếp giáp khu vực Nam Á và Trung Á. Vùng biển của Tây Nam Á thuộc các biển như: biển A-rập thông ra Ấn Độ Dương, Biển Đỏ, Địa Trung Hải, Biển Đen và biển Ca-xpi. Những đặc điểm này giúp cho Tây Nam Á có nhiều thuận lợi để giao thương với các nước, đẩy mạnh các hoạt động kinh tế biển, bên cạnh đó là vị trí chiến lược về mặt chính trị trong khu vực và trên thế giới.



Hình 15.1. Tự nhiên khu vực Tây Nam Á

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào hình 15.1, hình 15.2 và thông tin trong bài, hãy cho biết đặc điểm về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của khu vực Tây Nam Á. Đặc điểm này có ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế – xã hội như thế nào?

1. Địa hình và đất đai

Tây Nam Á có 3 khu vực địa hình chính:

Khu vực phía bắc là các cao nguyên, sơn nguyên và dãy núi: sơn nguyên A-na-tô-li (Anatoli), sơn nguyên I-ran và miền núi Áp-ga-ni-xtan (Afghanistan). Khu vực này có nhiều dãy núi trung bình và núi cao như Pon-tích (Pongtich), To-ruýt (Toruyt),... Vì vậy, điều kiện phát triển giao thông trong khu vực này không thật thuận lợi.

Khu vực phía tây và nam là bán đảo A-ráp rộng lớn với nhiều hoang mạc như: Nê-phút (Nafud), Rúp en Kha-li (Rub' al Khali). Phía tây của bán đảo là sơn nguyên A-ráp với các dãy núi

chạy dọc ven biển và dải đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. Khu vực này đất đai khô cằn, không thuận lợi cho nông nghiệp, người dân chủ yếu sinh sống ở dải đồng bằng duyên hải và trong các ốc đảo giữa hoang mạc.

Khu vực hạ lưu các sông Ti-grơ và Ơ-phrát là đồng bằng Lưỡng Hà với đất phù sa màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

2. Khí hậu

Tây Nam Á có khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới lục địa, nóng về mùa hè, lạnh về mùa đông. Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam: vùng núi phía bắc là nơi đón gió nên mưa nhiều (trên 2 000 mm/năm), nhiệt độ trung bình năm từ 15 – 20°C; vùng phía nam phần lớn đều mưa ít (dưới 1 000 mm/năm). Đặc biệt tại các hoang mạc có lượng mưa rất ít, nhiệt độ trung bình năm từ 20 – 25°C, nhiệt độ mùa hè có khi lên gần 50°C.



Hình 15.2. Một ốc đảo giữa hoang mạc
Rúp en Kha-li (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất)

Dọc theo các đồng bằng duyên hải và các sườn núi hướng ra biển có khí hậu thuận lợi hơn nên dân cư tập trung đông, trồng trọt phát triển. Ở vùng nội địa với khí hậu khô nóng, dân cư thưa thớt, chăn nuôi đóng vai trò chủ yếu.

3. Sông, hồ

Hệ thống sông, hồ của Tây Nam Á ít phát triển. Các sông lớn của khu vực đều bắt nguồn từ vùng núi phía bắc, sông Ti-grơ và Ơ-phrát là các sông lớn, đổ ra biển, các sông còn lại ít nước, thường chỉ có nước vào mùa mưa. Nguồn nước sông đóng vai trò quan trọng đối với người dân trong khu vực và đây cũng là một trong những yếu tố góp phần hình thành và phát triển nền văn minh Lưỡng Hà thời cổ đại.

Tây Nam Á có nhiều hồ nước mặn, lớn nhất là hồ Van (Thổ Nhĩ Kỳ) nằm ở độ cao trên 1 600 m.

4. Sinh vật

Với khí hậu khô hạn, cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế nên động thực vật của Tây Nam Á nghèo nàn, chủ yếu là cây bụi gai và các loài bò sát, gặm nhấm nhỏ. Rừng chỉ xuất hiện ở phía bắc của khu vực, nơi có lượng mưa tương đối nhiều. Tây Nam Á có một số khu bảo tồn, các vườn quốc gia có giá trị trong bảo tồn thiên nhiên, đồng thời thu hút khách du lịch, tiêu biểu như: Na-han Mê A-rốt (Nahal Me'arot – I-xra-en), Xô-cô-tra (Y-ê-men),...

5. Khoáng sản

Tây Nam Á là khu vực giàu có về khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên. Dầu mỏ chiếm khoảng 50% trữ lượng của thế giới. Các nước có trữ lượng dầu mỏ lớn là A-rập Xê-út, Cô-oét, I-rắc, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất,... Ngoài ra, khu vực còn có than, kim loại màu nhưng trữ lượng không lớn. Tây Nam Á là khu vực cung cấp nguồn dầu mỏ quan trọng cho nhiều nước trên thế giới.

6. Biện

Tây Nam Á tiếp giáp với nhiều vùng biển, tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của khu vực: từ Địa Trung Hải qua Biển Đỏ đến Ấn Độ Dương là tuyến đường biển thương mại quan trọng của thế giới; biển Ca-xpi và Biển Đen cũng giúp Tây Nam Á thông thương với Nga, khu vực Trung Á và các nước châu Âu. Ngoài ra, các vùng biển còn cung cấp nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, độc đáo, nguồn thủy sản dồi dào, tạo điều kiện cho ngành du lịch biển và đánh bắt hải sản phát triển.

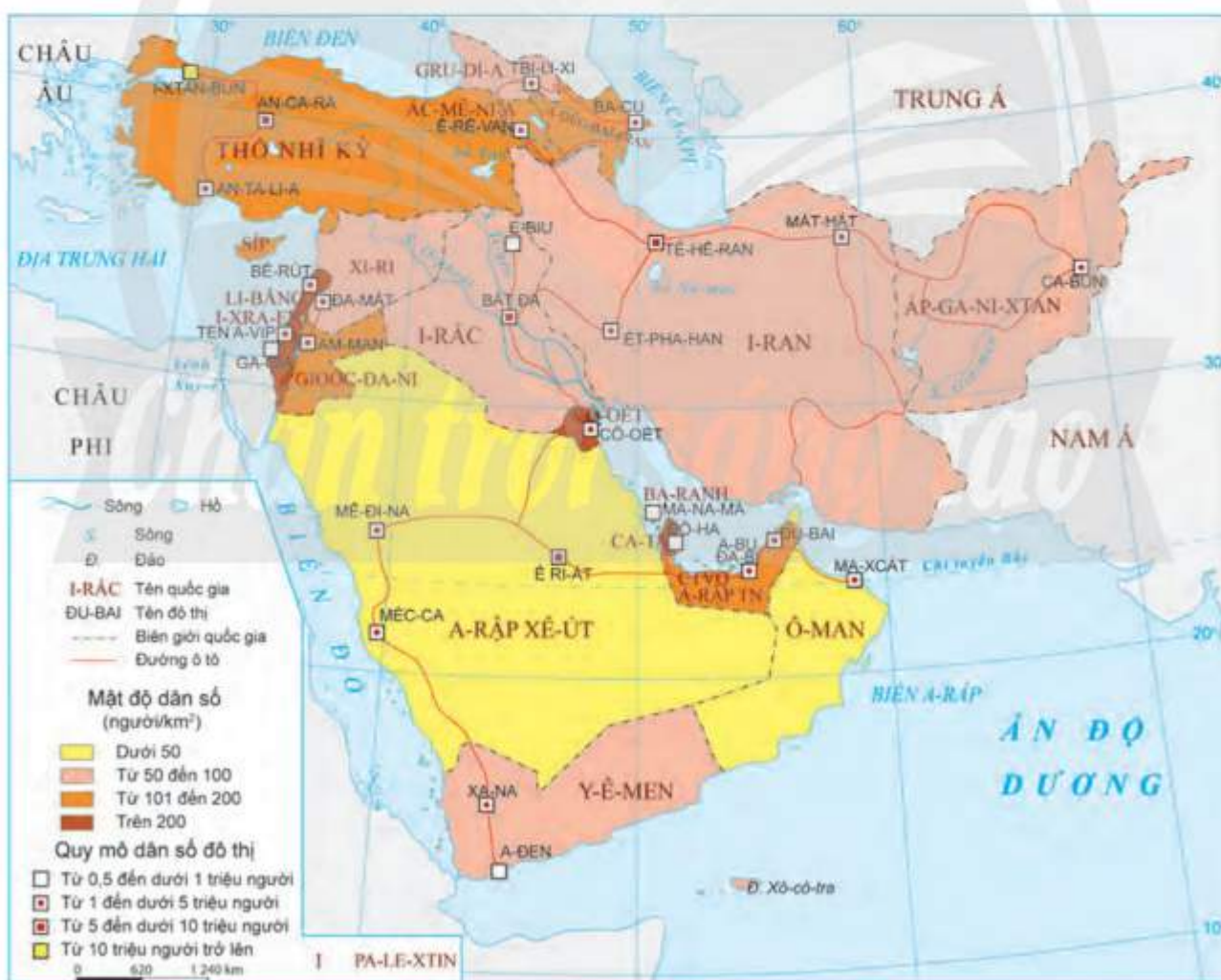
III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư



Dựa vào hình 15.3, hình 15.4 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm dân cư của Tây Nam Á.
- Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.



Hình 15.3. Phân bố dân cư và một số đô thị ở khu vực Tây Nam Á, năm 2020



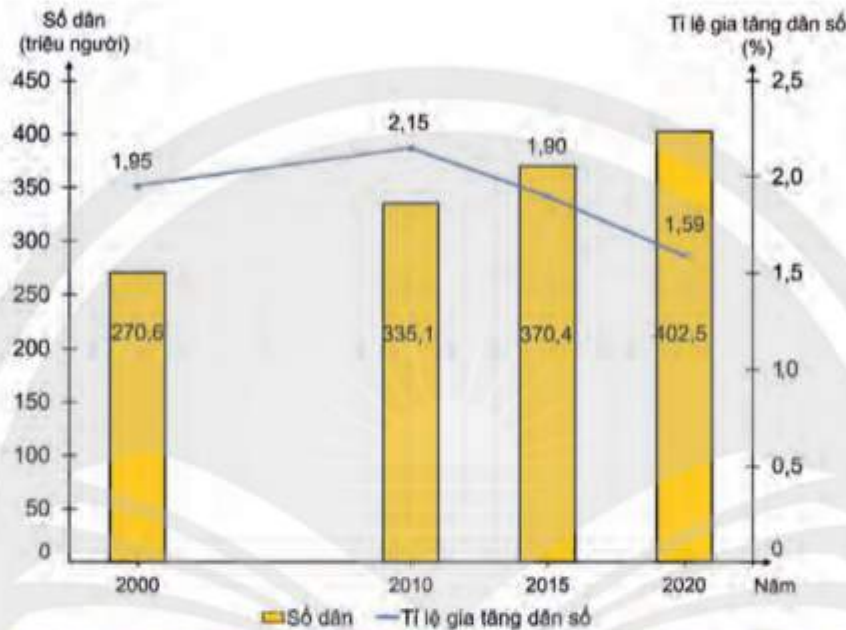
Ô cửa tri thức

Khu vực Tây Nam Á có một vùng biển rất đặc biệt, đó là Biển Chết. Tuy có tên là "biển" nhưng sự thật đây là hồ nước mặn sâu nhất trên Trái Đất. Bờ và mặt nước của Biển Chết thấp hơn mực nước biển trung bình hơn 400 m. Độ muối của Biển Chết cao gấp nhiều lần so với độ muối trung bình của các biển và đại dương khác, làm cho các loài sinh vật dưới nước gần như không thể sinh sống được trong môi trường của Biển Chết.

(Nguồn: Encyclopædia Britannica, 2022)

Quy mô dân số của các quốc gia Tây Nam Á có sự chênh lệch lớn. Một số quốc gia khá đông dân như Thổ Nhĩ Kỳ (84,33 triệu người), I-rắc (40,2 triệu người); có quốc gia với dân số rất ít như Ca-ta (Qatar, 2,8 triệu người), Ba-ranh (1,7 triệu người) (năm 2020). Tỷ lệ tăng dân số của khu vực nhìn chung còn khá cao. Phần lớn dân cư ở khu vực này là người Ả Rập. Ngoài ra còn có các dân tộc khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Do Thái, Ác-mê-ni-a, Cuốc và nhiều bộ tộc khác.

Mật độ dân số trung bình của khu vực khá thấp, khoảng 61 người/km² (năm 2020). Dân cư phân bố tập trung tại vùng đồng bằng Lưỡng Hà, ven Địa Trung Hải, các vùng khai thác dầu mỏ quan trọng. Tại các vùng núi và sa mạc, dân cư rất thưa thớt.



Hình 15.4. Quy mô và tỷ lệ gia tăng dân số của khu vực Tây Nam Á, giai đoạn 2000 – 2020

Trong quá khứ, Tây Nam Á có tỷ lệ dân thành thị không cao vì người dân chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp. Chỉ đến khi ngành công nghiệp khai thác dầu khí ra đời và ngày càng phát triển, quá trình đô thị hoá của khu vực mới diễn ra nhanh chóng. Đặc biệt trong những năm cuối thế kỷ XX, dân số thành thị tăng lên rất nhanh. Năm 2020, tỷ lệ dân thành thị của khu vực chiếm khoảng 72% số dân. Các đô thị có quy mô dân số lớn trong khu vực là I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ) với hơn 15 triệu dân, Tê-hê-ran (I-iran) hơn 9 triệu dân, Ê Ri-át (A-rập Xê-út) và Bát-đa (I-rắc) với hơn 7 triệu dân.

2. Xã hội



Dựa vào hình 15.5 và thông tin trong bài, hãy cho biết đặc điểm xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực Tây Nam Á như thế nào.

Tây Nam Á có vị trí chiến lược về kinh tế – chính trị, cùng với nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, đặc biệt là dầu mỏ đã giúp cho nhiều quốc gia có GNI/người khá cao như A-rập Xê-út, I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ, chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện.

Tỉ lệ trẻ em được đi học và tuổi thọ người dân ngày càng tăng. Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng cuộc sống giữa các quốc gia trong khu vực, thể hiện qua chỉ số HDI. Các nước I-xra-en, Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất có chỉ số HDI rất cao (trên 0,9), trong khi HDI của Áp-ga-ni-xtan, Y-ê-men chưa đến 0,5 (năm 2020).

Đồng bằng Lưỡng Hà là một trong những cái nôi của nền văn minh cổ đại. Đây cũng là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn như: Hồi giáo, Do Thái giáo, Thiên chúa giáo. Phần lớn người dân Tây Nam Á theo Hồi giáo – là quốc giáo của nhiều nước trong khu vực. Với lịch sử lâu đời, nhiều nước trong khu vực còn lưu giữ nhiều công trình có giá trị như Vườn treo Ba-bi-lon (Babylon), các thành phố cổ kính. Bên cạnh đó, nơi đây còn duy trì nhiều nghề thủ công truyền thống, các lễ hội và phong tục tập quán đặc sắc. Các nước trong khu vực đã có nhiều di sản thế giới được UNESCO công nhận. Đây là nguồn tài nguyên rất quan trọng để thúc đẩy du lịch ngày càng phát triển.



a) Thành cổ Ba-cu
(Baku – A-đéc-bai-gian)



b) Nhà hát theo kiến trúc La Mã ở Bốt-xra
(Bosra – Xi-ri)

Hình 15.5. Một số di sản thế giới tại Tây Nam Á

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày và giải thích tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Tây Nam Á.

Trong những năm qua, nền kinh tế của khu vực Tây Nam Á đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, sự tăng trưởng kinh tế, trình độ phát triển kinh tế trong khu vực còn có sự chênh lệch lớn giữa các nước.

1. Quy mô GDP

Khu vực Tây Nam Á chiếm 3,7% GDP toàn thế giới (năm 2020). Từ năm 2010 đến nay, nhờ sự thay đổi trong chính sách phát triển kinh tế của các nước, quy mô GDP trong khu vực tiếp tục có sự gia tăng.

**Bảng 15.1. Tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành)
của thế giới và khu vực Tây Nam Á, giai đoạn 2010 – 2020**

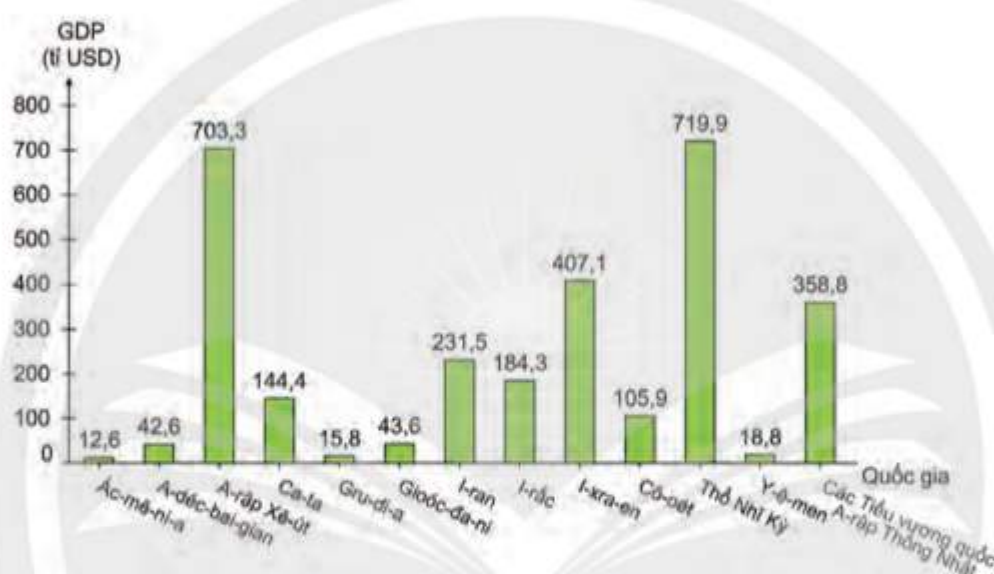
(Đơn vị: tỉ USD)

Vùng lãnh thổ	2010	2015	2019	2020
Thế giới	66 596,0	75 179,2	87 652,8	84 906,8
Khu vực Tây Nam Á	3 260,9	3 417,9	3 602,4	3 184,2

(Số liệu năm 2020 không bao gồm Xi-ri)

(Nguồn: WB, 2022)

Quy mô GDP giữa các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn. Các nước có quy mô GDP hàng đầu khu vực là A-rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ, I-xra-en,...



Hình 15.6. GDP (theo giá hiện hành) của một số quốc gia ở khu vực Tây Nam Á, năm 2020

2. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 1965 – 1985 là giai đoạn phát triển kinh tế vượt bậc của khu vực Tây Nam Á nhờ giá dầu tăng, các quốc gia đẩy mạnh xuất khẩu dầu mỏ. Từ năm 1986 đến nay, tăng trưởng kinh tế khu vực Tây Nam Á trải qua nhiều biến động. Trong giai đoạn 2010 – 2020, tăng trưởng kinh tế khu vực Tây Nam Á thiếu ổn định. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân mỗi năm của khu vực Tây Nam Á là 2,0%.

**Bảng 15.2. Tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới và khu vực Tây Nam Á,
giai đoạn 2000 – 2020**

(Đơn vị: %)

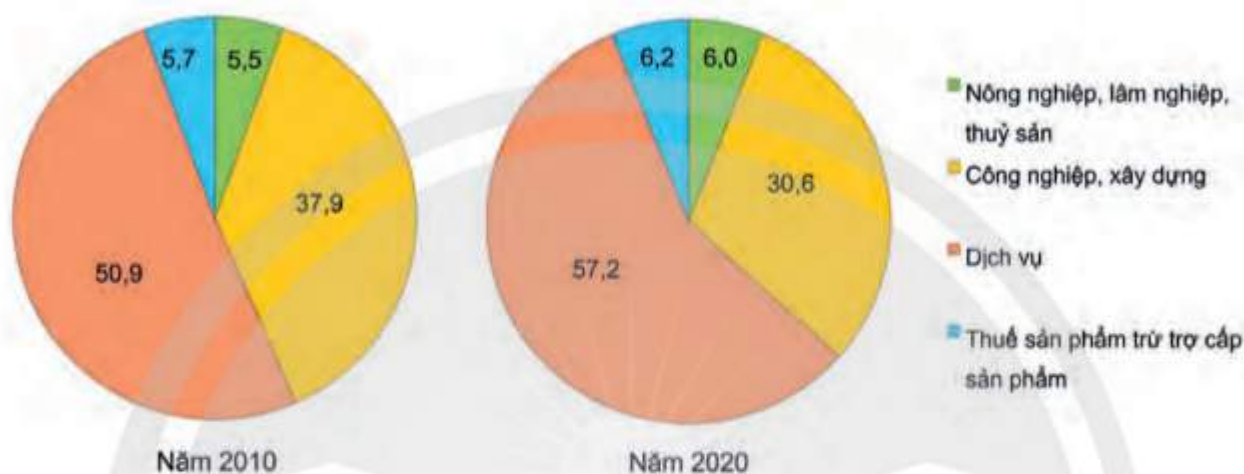
Vùng lãnh thổ	2010	2015	2019	2020
Thế giới	4,5	3,0	2,6	-3,3
Khu vực Tây Nam Á	6,0	1,1	1,8	-6,3

(Nguồn: WB, 2022)

Nguyên nhân của sự tăng trưởng không ổn định nêu trên chủ yếu là do sự xung đột vũ trang, sự bất ổn về giá dầu mỏ, dịch bệnh, bối cảnh quốc tế,...

Kinh tế của nhiều nước trong khu vực chủ yếu dựa vào khai thác, chế biến, xuất khẩu tài nguyên, đặc biệt là dầu mỏ. Hiện nay, một số nước như Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống Nhất, Ả-rập Xê-út, Ca-ta,... đã và đang nỗ lực hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên này thông qua sự phát triển đa dạng các ngành kinh tế.

3. Cơ cấu kinh tế



(Số liệu không bao gồm Ảc-mê-ni-a, Ca-ta, Xi-ri)

Hình 15.7. Cơ cấu GDP của khu vực Tây Nam Á, năm 2010 và 2020 (Đơn vị: %)

Trong cơ cấu kinh tế các nước Tây Nam Á, chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng. Đây là những ngành có điều kiện để phát triển. Khu vực nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp. Ở một số quốc gia có nền nông nghiệp tiên tiến, sản xuất nông nghiệp được phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao.



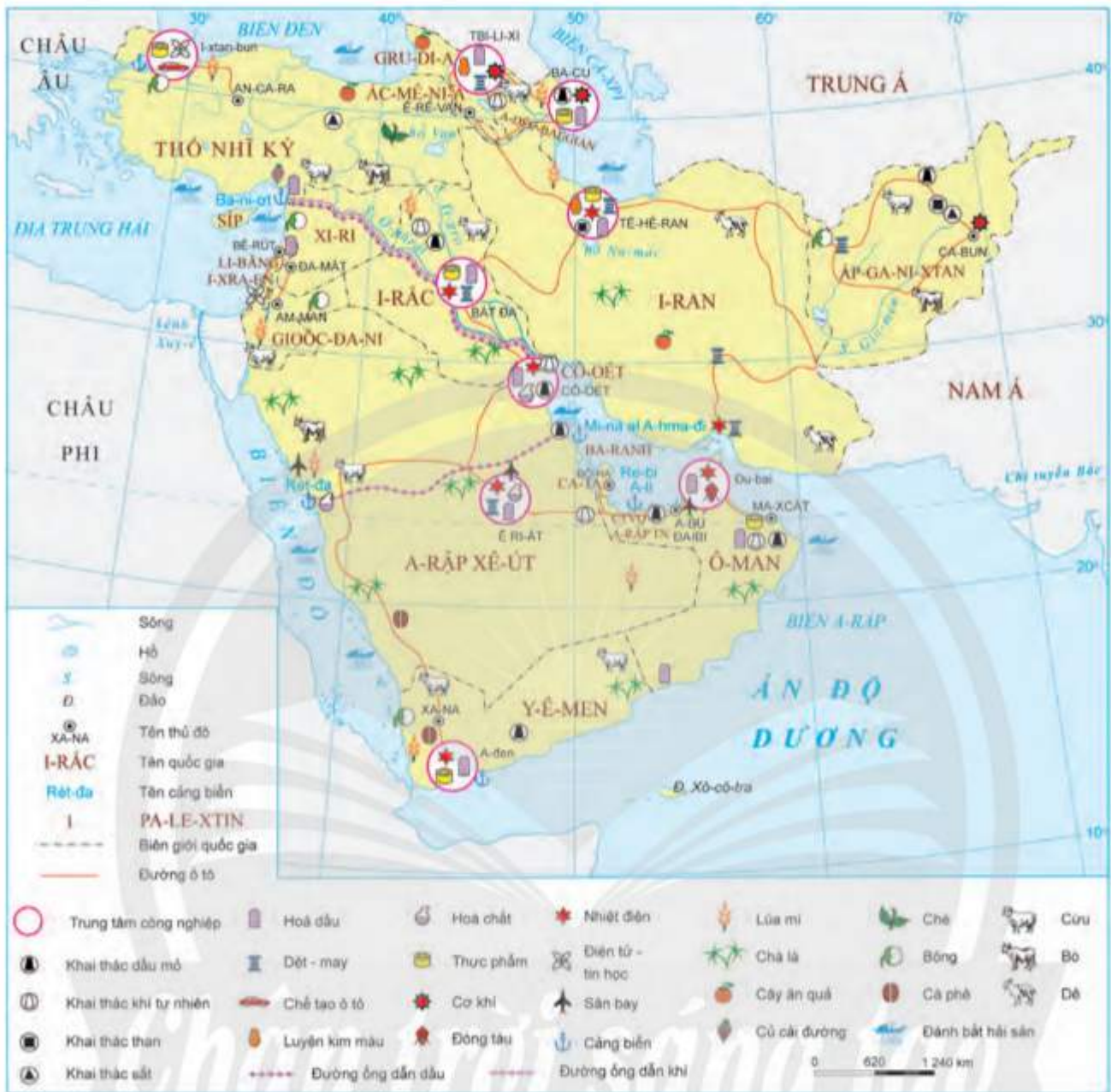
Ở cửa tri thức

Xu hướng phát triển nông nghiệp Tây Nam Á

Để giải quyết nạn đói và sự khan hiếm nguồn nước ngọt trong sản xuất nông nghiệp, một số quốc gia trong khu vực đã có hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, phát triển các giống cây chịu hạn,... Bên cạnh đó, một số quốc gia đã phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao với sự ứng dụng công nghệ sinh học, cảm biến, internet vạn vật vào sản xuất, điển hình là I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ.

(Nguồn: dangcongsan.vn)

4. Các ngành kinh tế nổi bật



Hình 15.8. Kinh tế khu vực Tây Nam Á, năm 2020

Trong công nghiệp, nhờ có lợi thế về nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí tự nhiên, nhiều quốc gia Tây Nam Á đã phát triển các ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ, khai thác khí tự nhiên, hoá dầu,... Một số quốc gia phát triển ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức cao như điện tử – tin học là I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ,...

Trong nông nghiệp, với đặc điểm khí hậu khô hạn, đất đai khô cằn, ít sông hồ nên các cây trồng phổ biến của khu vực Tây Nam Á là bông, chà là. Đất phù sa màu mỡ ở khu vực đồng bằng được sử dụng để trồng lúa mì. Bên cạnh vật nuôi phổ biến là cừu, một số nước trong khu vực còn nuôi bò theo quy mô trang trại áp dụng các thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến, tiêu biểu như I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ. Ngành nuôi trồng và đánh bắt hải sản cũng được phát triển ở một số khu vực ven Địa Trung Hải, vịnh Péc-xích (Persian), Biển Đỏ.

Ngành dịch vụ trong khu vực Tây Nam Á phát triển, như giao thông vận tải, thương mại, du lịch,... Khu vực Tây Nam Á nằm trên đường hàng hải quan trọng của thế giới, đồng thời là nơi có sản lượng khai thác dầu mỏ lớn nên hoạt động giao thông đường biển nhộn nhịp và phát triển. Một số cảng biển lớn trong khu vực là Re-bi A-li (Jebel Ali), Mi-na al A-hma-đi (Mina Al-Ahmadi), Rét-đa (Jeddah),... Giao thông đường ống của khu vực cũng được đầu tư và phát triển nhằm phục vụ vận chuyển dầu mỏ và khí tự nhiên. Hoạt động ngoại thương giữ vị trí quan trọng và chiếm khoảng 4% tỉ trọng hàng hoá xuất khẩu và khoảng 3% tỉ trọng hàng hoá nhập khẩu trên thế giới. Hoạt động du lịch ở một số quốc gia được chú trọng phát triển. Hiện nay, Đu-bai (Dubai – Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất) được xem là trung tâm thương mại, du lịch hàng đầu khu vực và thế giới.



a) Hoạt động giao thông vận tải tại cảng biển Re-bi A-li (Jebel Ali – Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất)



b) Hoạt động du lịch tại bãi biển Kai (Kite – Các Tiểu vương quốc A-rập Thống Nhất)

Hình 15.9. Một số hoạt động dịch vụ ở khu vực Tây Nam Á



LUYỆN TẬP

1. Hãy lựa chọn và trình bày ảnh hưởng của một điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên ở khu Tây Nam Á đối với sự kinh tế – xã hội của khu vực (lập bảng thống kê hoặc sơ đồ).
2. Xác định các trung tâm công nghiệp trong hình 15.8. Hãy kể tên các ngành công nghiệp ở ít nhất ba trung tâm công nghiệp.



VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm thông tin về một số di sản văn hoá thế giới được UNESCO công nhận tại khu vực Tây Nam Á.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ TÀI NGUYÊN DẦU MỎ VÀ VIỆC KHAI THÁC DẦU MỎ Ở TÂY NAM Á



Yêu cầu cần đạt:

- Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.
- Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.

I. NỘI DUNG



Viết báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.

Gợi ý nội dung báo cáo:

- Trữ lượng dầu mỏ
- + Trữ lượng dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á so với thế giới
- + Các quốc gia dẫn đầu về trữ lượng dầu mỏ trong khu vực Tây Nam Á (trữ lượng, tỉ lệ % so với toàn khu vực, đặc điểm phân bố)
- Sản lượng khai thác
- + Lượng dầu thô khai thác của khu vực Tây Nam Á so với toàn thế giới
- + Các quốc gia dẫn đầu về sản lượng khai thác dầu trong khu vực Tây Nam Á
- Giải pháp khai thác hiệu quả tài nguyên dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á

II. CHUẨN BỊ

- Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... về tài nguyên dầu mỏ và tình hình khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á.
- So sánh, chọn lọc tư liệu thu thập được từ các nguồn khác nhau nhằm phục vụ nội dung báo cáo.
- Xây dựng đề cương báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Bảng 16. Trữ lượng dầu mỏ, tình hình khai thác và xuất khẩu dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á

	Trữ lượng dầu đã được chứng minh^(*) (tỉ tấn)	Lượng dầu thô khai thác (triệu tấn)		Lượng dầu thô xuất khẩu (triệu tấn)
Năm	2020	1970	2020	2020
Thế giới	244,4	2 358,9	4 165,1	2 108,6
Khu vực Tây Nam Á	113,2	693,3	1 297,3	874,9
I-ran	21,7	192,6	142,7	— (**)
I-rắc	19,6	76,3	202,0	178,8
Cô-oét	14,0	151,8	130,1	96,5
Ô-man	0,7	16,4	46,1	— (**)
Ca-ta	2,6	18,1	75,9	— (**)
A-rập Xê-út	40,9	192,2	519,6	349,1
Các tiểu Vương quốc A-rập Thống Nhất	13,0	37,8	165,6	142,7
Quốc gia khác trong khu vực	0,7	8,1	15,3	107,7

(Nguồn: BP, 2021)

Ghi chú: (*) Trữ lượng dầu đã được chứng minh (Proven reserves) là lượng dầu có xác suất thu hồi lớn hơn hoặc bằng 90%.

(**) Không có số liệu.

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ)

Bài
17

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI HOA KỲ



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.



Với diện tích lãnh thổ rộng lớn, vị trí địa lí thuận lợi, điều kiện tự nhiên phân hoá đa dạng, nguồn tài nguyên dồi dào, có giá trị cùng với nền văn hoá độc đáo, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (Hoa Kỳ) có nhiều lợi thế để trở thành một cường quốc hàng đầu của thế giới. Vậy, các đặc điểm về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ như thế nào?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ



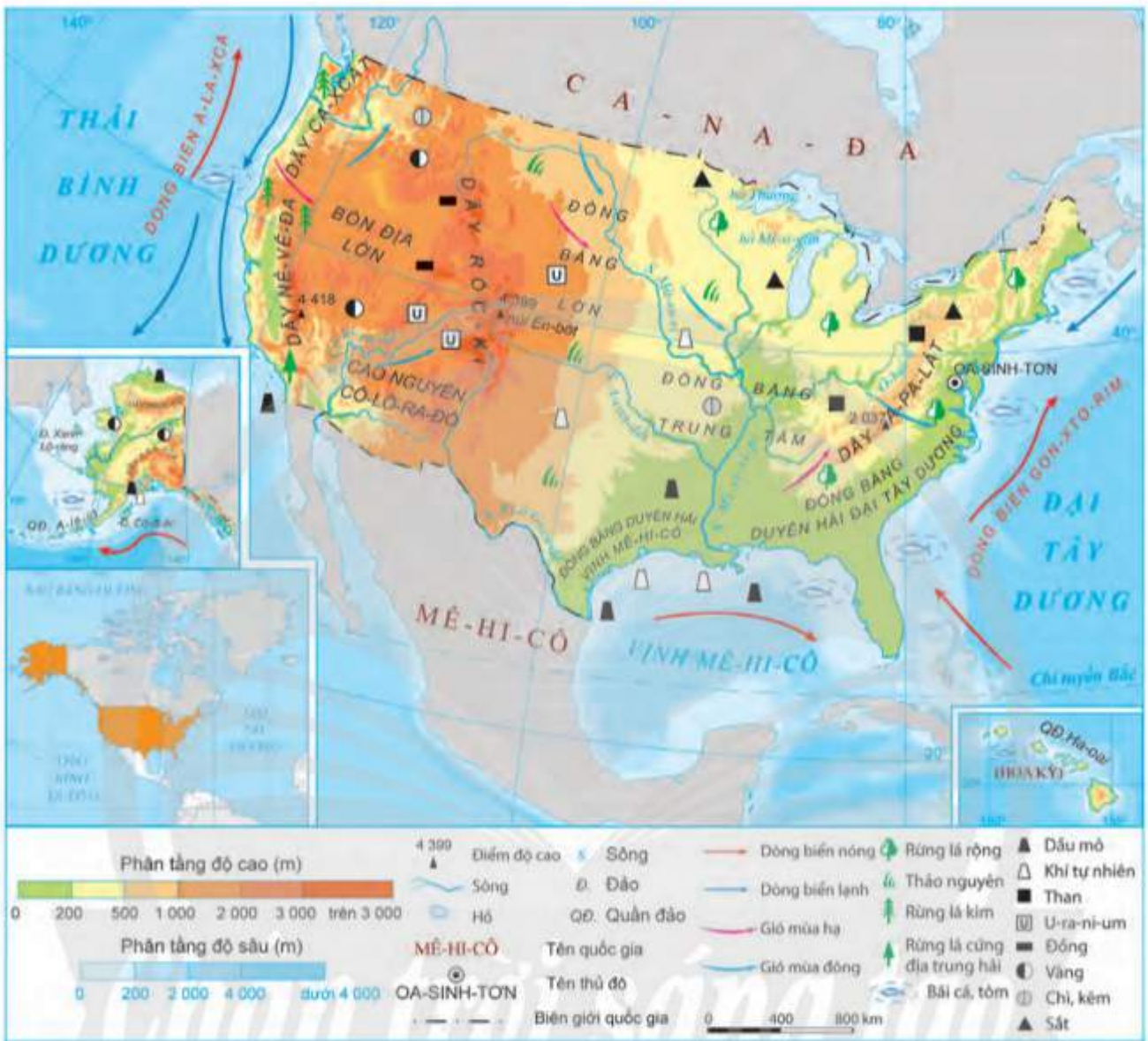
Dựa vào hình 17.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí của Hoa Kỳ.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích rộng lớn, với khoảng 9,5 triệu km². Lãnh thổ Hoa Kỳ bao gồm 50 bang, trong đó 48 bang nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bang A-la-xca (Alaska) nằm ở tây bắc của lục địa và bang Ha-oai (Hawaii) nằm giữa Thái Bình Dương. Do có lãnh thổ rộng lớn nên thiên nhiên đa dạng, có sự phân hoá sâu sắc theo chiều bắc – nam và đông – tây.

Hoa Kỳ nằm gần như ở bán cầu Tây, phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ, kéo dài từ 49°23'B đến 24°32'B và từ 67°T đến 124°44'T. Phía bắc Hoa Kỳ giáp Ca-na-đa và phía nam giáp Mê-hi-cô. Bang A-la-xca (Alaska) giáp với Ca-na-đa ở phía đông, Bắc Băng Dương ở phía bắc. Phía đông và phía tây là hai đại dương lớn: Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Vị trí địa lí giúp cho Hoa Kỳ có nhiều điều kiện phát triển các ngành kinh tế biển, giao lưu, hợp tác với các nước trên thế giới. Với vị trí tiếp giáp Đại Tây Dương và Thái Bình Dương giúp cho Hoa Kỳ không bị ảnh hưởng bởi 2 cuộc chiến tranh thế giới. Tuy nhiên, do tiếp giáp với các đại dương nên Hoa Kỳ thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai, đặc biệt là bão.



Hình 17.1. Tự nhiên Hoa Kỳ

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào các hình 17.1, 17.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.

1. Địa hình và đất đai

Phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ, có địa hình đa dạng và phân hoá thành ba vùng tự nhiên với các đặc điểm khác nhau:

– Vùng phía đông ven biển Đại Tây Dương là đồng bằng ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lát (Appalachian). Vùng núi A-pa-lát có tài nguyên khoáng sản dồi dào như: than, sắt,...; nguồn thủy năng phong phú. Dải đồng bằng ven Đại Tây Dương có đất đai màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Vùng có các loại đất chủ yếu, như: đất phù sa tập trung ở ven biển, đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm, đất nâu xám rừng lá rộng ôn đới,...

– Vùng phía tây là khu vực cao nhất, gồm dãy núi đá Rốc-ki (Rocky), dãy Ca-xcát (Cascade), dãy Nê-vê-da (Nevada), xen giữa là các sa mạc, bồn địa, cao nguyên như bồn địa Lớn, cao nguyên Cô-lô-ra-đô (Colorado). Các khu vực đồi núi có nguồn tài nguyên khoáng sản và thủy năng dồi dào, thuận lợi cho việc phát triển một số ngành công nghiệp. Tuy nhiên, địa hình đồi núi không thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác tài nguyên,... Các loại đất chủ yếu của vùng: đất đen, đất đỏ nâu rừng cây bụi lá cứng, đất nâu xám rừng lá rộng ôn đới,...

– Vùng trung tâm là vùng có diện tích rộng nhất, gồm Đồng bằng Lớn, đồng bằng Trung tâm, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô. Vùng trải dài từ khu vực Ngũ Hồ ở phía bắc đến đồng bằng ven biển ở phía nam và từ dãy núi đá Rốc-ki ở phía tây sang dãy núi A-pa-lát ở phía đông. Các loại đất chủ yếu của vùng là: đất đen, đất xám hoang mạc, đất nâu xám rừng lá rộng ôn đới,... Vùng có điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác, tuy nhiên thường hay xảy ra ngập lụt vào mùa mưa.

A-la-xca có địa hình chủ yếu là đồi núi, quần đảo Ha-oai được tạo thành bởi hệ thống các đảo, có nhiều núi lửa hiện nay vẫn còn hoạt động.



a. Dãy núi Đơ thuộc dãy Rốc-ki
(bang Cô-lô-ra-đô – Colorado)



b. Đồng bằng sông Mi-xi-xi-pi
(bang Lu-si-a-na – Louisiana)

Hình 17.2. Một số dạng địa hình ở Hoa Kỳ

2. Khí hậu

Lãnh thổ Hoa Kỳ nằm trên nhiều đới khí hậu, do ảnh hưởng của địa hình và lãnh thổ nên khí hậu phân hoá đa dạng: phần lãnh thổ phía bắc chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới với các kiểu khí hậu ôn đới lục địa và ôn đới hải dương, phần lãnh thổ phía nam nằm trong đới khí hậu ôn đới và cận nhiệt với các kiểu khí hậu chủ yếu, như: ôn đới lục địa, cận nhiệt Địa Trung Hải, cận nhiệt gió mùa,... A-la-xca có khí hậu cận cực, Ha-oai có khí hậu nhiệt đới và chịu ảnh hưởng của biển sâu sắc.

3. Sông, hồ

Hệ thống sông ngòi Hoa Kỳ dày đặc với khoảng 250 000 con sông. Hoa Kỳ có nhiều hệ thống sông lớn như: Mít-su-ri (Missouri), Mi-xi-xi-pi, Ri-ô Gran-đê (Rio Grande), Cô-lô-ra-đô,... Các sông có nguồn cung cấp nước khá đa dạng như mưa, tuyết và băng tan.

Hệ thống sông ngòi chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Hệ thống sông ở Hoa Kỳ có giá trị về giao thông vận tải, du lịch, thủy lợi, phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, thủy điện,...

Hoa Kỳ là một trong các quốc gia có nhiều hồ trên thế giới. Hệ thống hồ vừa có ý nghĩa về mặt tự nhiên như điều hoà khí hậu, tạo môi trường sống cho các loài thủy sinh vừa có ý nghĩa về kinh tế – xã hội như cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, tạo điều kiện phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Hệ thống Ngũ Hồ nằm ở khu vực biên giới với Ca-na-đa gồm các hồ như hồ Thượng, Mi-si-gân (Michigan), Hu-rôn (Huron),... là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho hơn 40 triệu người dân Hoa Kỳ.

4. Sinh vật

Rừng chiếm hơn 30% diện tích của lãnh thổ (năm 2020). Rừng lá rộng phân bố ở khu vực ven Đại Tây Dương, vịnh Mê-hi-cô. Rừng lá kim phân bố chủ yếu ven Thái Bình Dương. Ở khu vực phía nam, ven Thái Bình Dương phát triển rừng lá cứng Địa Trung Hải. Các khu vực nằm sâu trong nội địa có thảm thực vật xavan, thảo nguyên. Hệ sinh thái đa dạng, nhiều loài động thực vật quý hiếm, có giá trị cao trong nghiên cứu, bảo tồn nguồn gen, phát triển du lịch,... Chính phủ Hoa Kỳ chú trọng đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học bằng việc thành lập nhiều vườn quốc gia. Tuy nhiên, những năm vừa qua, cháy rừng đã gây ra thiệt hại lớn cho hệ động, thực vật ở quốc gia này.

5. Khoáng sản

Hoa Kỳ là quốc gia có tài nguyên khoáng sản đa dạng, nhiều loại có trữ lượng hàng đầu thế giới như than, đồng, u-ra-ni-um, dầu mỏ, khí tự nhiên,... Lợi thế về tài nguyên khoáng sản giúp Hoa Kỳ phát triển đa dạng các ngành công nghiệp và đóng vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu khoáng sản cho nhiều nước trên thế giới.

6. Biển

Hoa Kỳ tiếp giáp các đại dương lớn với đường bờ biển dài khoảng 20 000 km. Vùng biển có nguồn lợi hải sản phong phú, khoáng sản (khí tự nhiên và dầu mỏ),... tạo điều kiện cho Hoa Kỳ phát triển tổng hợp kinh tế biển như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hàng hải, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển. Những vùng ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là bão.



Ô cửa tri thức



Hình 17.3. Mạch nước Ô-phát-phun ở Vườn quốc gia Ye-lô-xtôn

Vườn quốc gia Ye-lô-xtôn (Yellowstone) nằm ở ba bang Oai-ô-minh (Wyoming), Môn-ta-na (Montana) và Ai-đa-hô (Idaho) của Hoa Kỳ. Được thành lập ngày 1 tháng 3 năm 1872, có diện tích hơn 8 900 km², Ye-lô-xtôn là vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới với hệ thống động, thực vật hoang dã phong phú, có giá trị cao. Đặc biệt, vườn quốc gia có các điểm địa nhiệt, nổi tiếng nhất là mạch nước phun Ô-phát-phun (Old Faithful).

(Nguồn: khoa hoc.tv)

III. DÂN CƯ

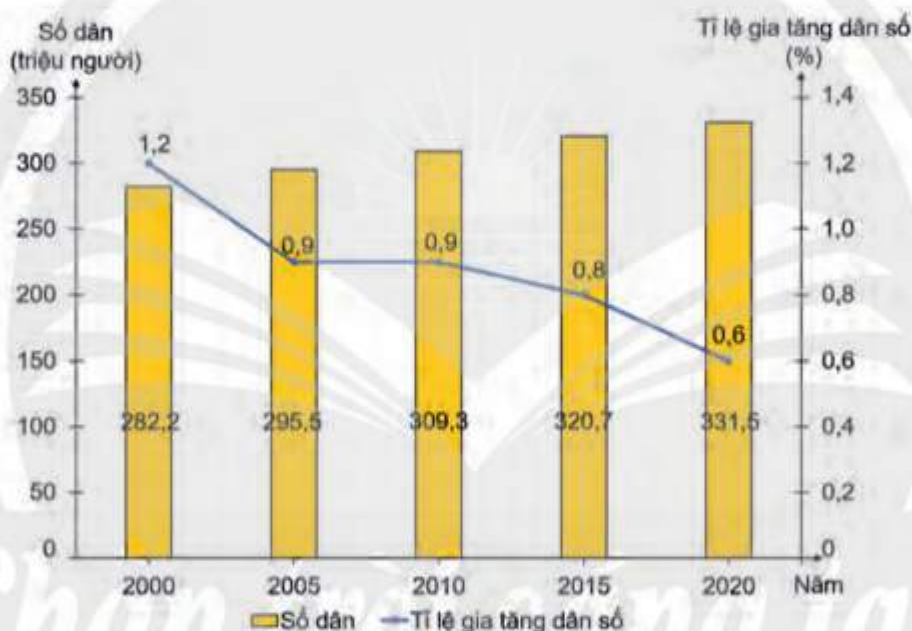


Dựa vào hình 17.4, hình 17.5 và thông tin trong bài, hãy:

- Phân tích tác động của quy mô và sự gia tăng dân số đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.
- Cho biết sự đa dạng về chủng tộc, vấn đề nhập cư ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ.
- Nhận xét sự phân bố dân cư ở Hoa Kỳ và những tác động đến sự phát triển kinh tế – xã hội.

1. Quy mô và gia tăng dân số

Hoa Kỳ là nước đông dân trên thế giới, với 331,5 triệu người (năm 2020). Tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm. Nhập cư là một trong những nguyên nhân quan trọng trong tăng dân số của Hoa Kỳ.



Hình 17.4. Số dân và tỷ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 – 2020

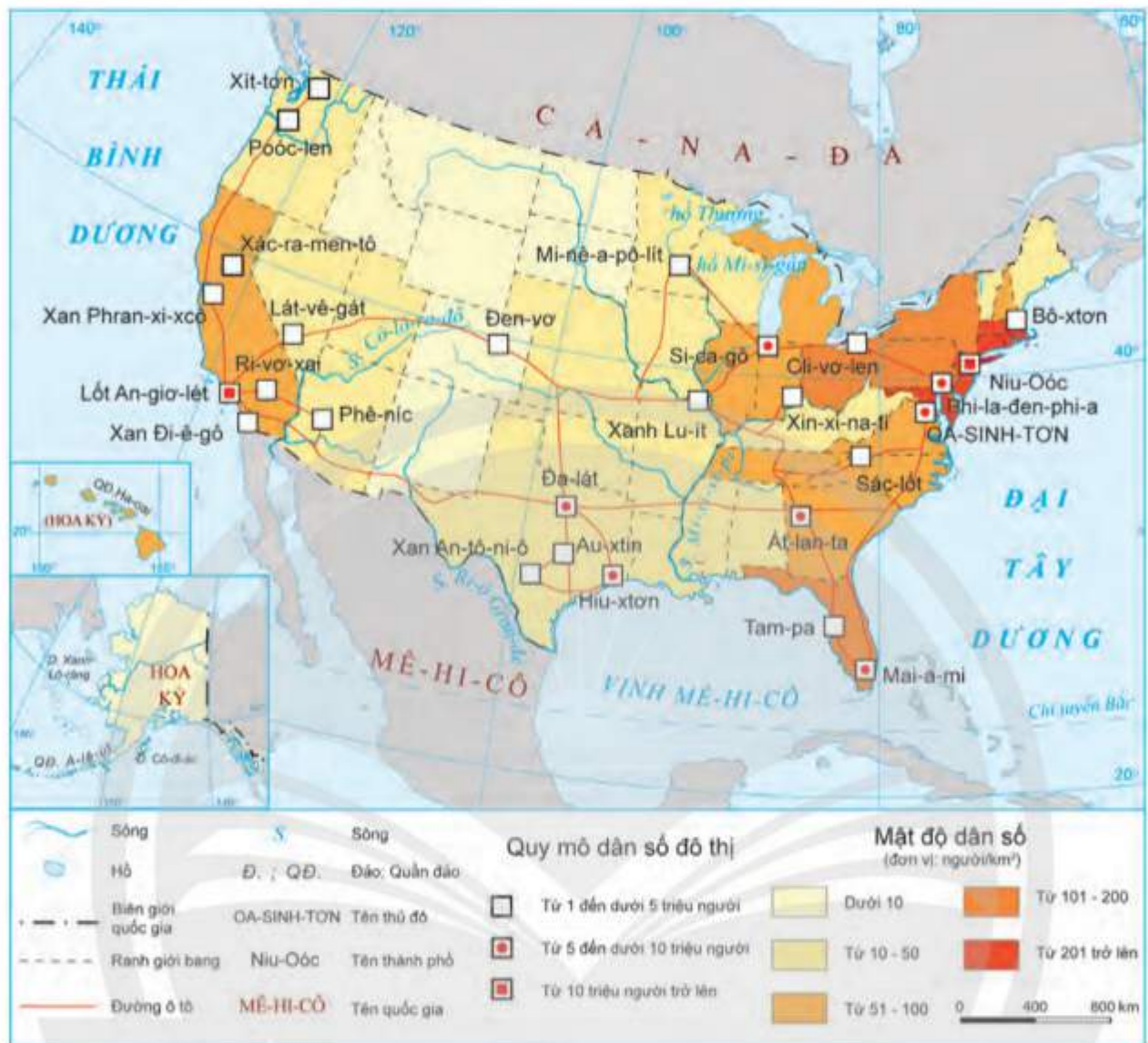
2. Chủng tộc và vấn đề nhập cư

Hoa Kỳ là quốc gia có thành phần dân cư đa dạng. Trong tổng số dân, người có nguồn gốc châu Âu chiếm khoảng 60%, nguồn gốc châu Phi là 12,5%, nguồn gốc từ khu vực Mỹ Latinh chiếm 18,7%, từ châu Á là 5,8%, tỷ lệ còn lại là người bản địa (người Anh-điêng) và người lai.

Hoa Kỳ là quốc gia có số lượng người nhập cư lớn trên thế giới. Năm 2015, số lượng người nhập cư vào Hoa Kỳ là hơn 43 triệu người, năm 2020 tăng lên đến 50 triệu người.

Người nhập cư đóng góp vào sự đa dạng về văn hoá, cung cấp lực lượng lao động dồi dào, có trình độ... thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, sự đa dạng về thành phần dân cư cũng gây ra những khó khăn trong công tác quản lý xã hội.

3. Phân bố dân cư



Hình 17.5. Phân bố dân cư và một số đô thị ở Hoa Kỳ, năm 2020

Mật độ dân số trung bình ở Hoa Kỳ thấp, khoảng 35 người/km² (năm 2020). Dân cư tập trung chủ yếu ở các khu vực ven biển, càng vào sâu trong nội địa, dân cư thưa thớt. Dân cư Hoa Kỳ tập trung đông ở ven Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Hoa Kỳ có tỉ lệ dân thành thị là 82,7% (năm 2020), một số thành phố đông dân của Hoa Kỳ là Niu Oóc (New York), Lốt An-giơ-lét (Los Angeles), Si-ca-gô (Chicago),...

LUYỆN TẬP

1. Lựa chọn một điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ và hoàn thành nội dung theo bảng sau:

Điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế – xã hội
?	?	?

2. Cho bảng số liệu:

Bảng 17. Quy mô dân số và tỉ lệ dân thành thị và nông thôn ở Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	282,2	309,3	320,7	331,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	79,1	80,8	81,7	82,7
Tỉ lệ dân nông thôn (%)	20,9	19,2	18,3	17,3

(Nguồn: WB, 2022)

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu tỉ lệ dân thành thị và nông thôn ở Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 – 2020.

b. Rút ra nhận xét.

VẬN DỤNG

Hãy tìm kiếm thông tin về các lễ hội đặc sắc ở Hoa Kỳ và viết thành đoạn văn ngắn.



Yêu cầu cần đạt:

- Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.



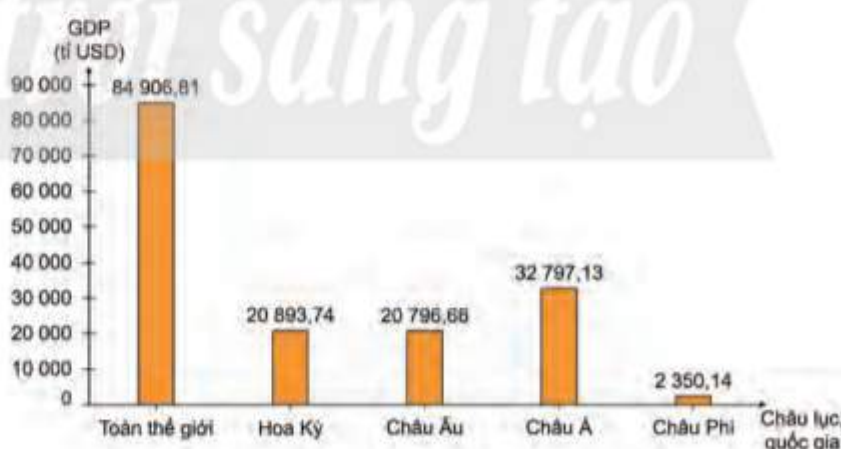
Hoa Kỳ khai thác hiệu quả những lợi thế sẵn có cùng với những chiến lược phát triển kinh tế hợp lí đã đưa quốc gia này trở thành nền kinh tế hàng đầu thế giới. Vậy, những thành tựu trong phát triển kinh tế của Hoa Kỳ là gì? Những đặc điểm thể hiện nền kinh tế hàng đầu thế giới của quốc gia này ra sao?

I. NỀN KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI



Dựa vào hình 18.1, hình 18.2 và thông tin trong bài, hãy chứng minh Hoa Kỳ là quốc gia có nền kinh tế hàng đầu thế giới.

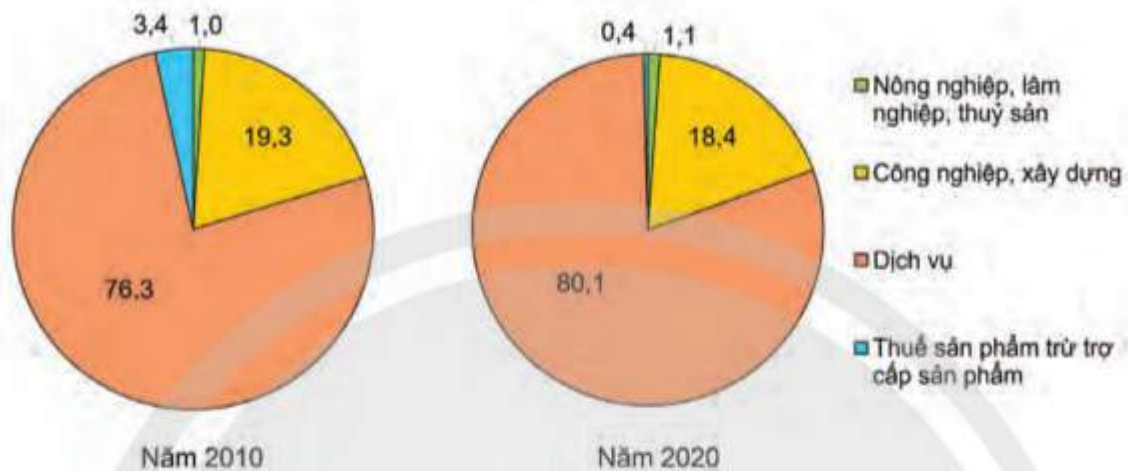
Hoa Kỳ là quốc gia có GDP hàng đầu thế giới với hơn 20 000 tỉ USD và chiếm gần 25% GDP toàn thế giới (năm 2020). GDP bình quân đầu người của Hoa Kỳ năm 2020 là 63 000 USD. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ trong những năm gần đây có sự biến động do dịch bệnh và một số nguyên nhân khác. Năm 2015, tốc độ tăng trưởng là 2,7%, năm 2019 là 2,3%, năm 2020 là -3,4%.



Hình 18.1. GDP của Hoa Kỳ so với thế giới và một số châu lục, năm 2020

Hoa Kỳ chiếm tỉ lệ cao trong tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu toàn thế giới, khoảng 8,4% (năm 2020). Quốc gia này là thành viên của nhóm G7, G20 và đóng vai trò quan trọng trong các tổ chức này.

Nền kinh tế Hoa Kỳ có trình độ phát triển cao, năng suất lao động lớn, khu vực dịch vụ đóng vai trò quan trọng, nhiều trung tâm kinh tế, tài chính của Hoa Kỳ có vị trí hàng đầu trong tài chính quốc tế.



Hình 18.2. Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ, năm 2010 và 2020 (Đơn vị: %)

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp



Dựa vào hình 18.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày:

- Tình hình phát triển ngành công nghiệp của Hoa Kỳ.
- Sự phân hoá lãnh thổ của ngành công nghiệp Hoa Kỳ.

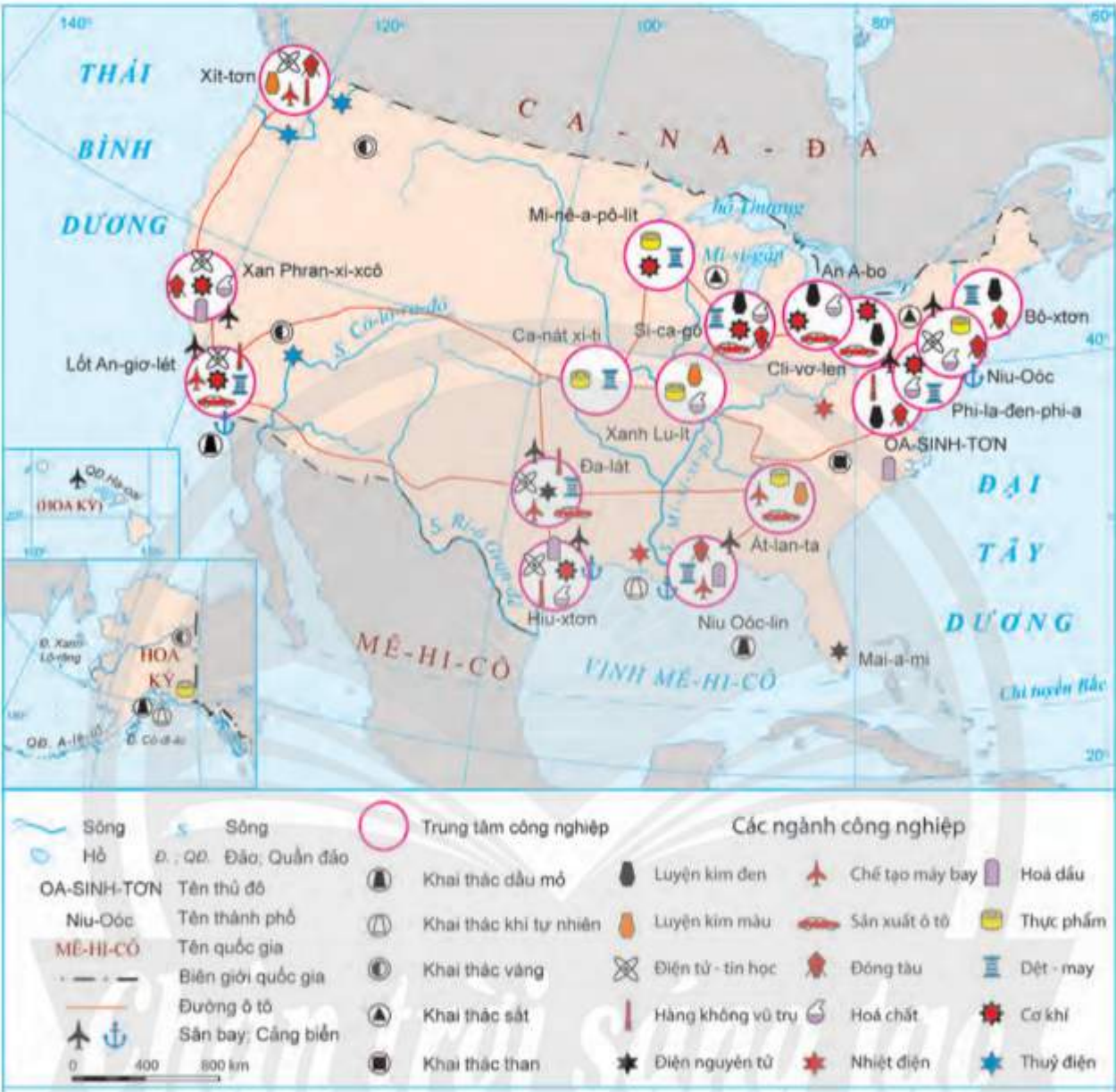
Ngành công nghiệp đóng góp hơn 18% GDP của Hoa Kỳ (năm 2020). Đây là ngành quan trọng đối với việc sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Giá trị đóng góp vào GDP của ngành công nghiệp không ngừng tăng, từ hơn 3 300 tỉ USD (năm 2015) tăng lên hơn 3 800 USD (năm 2020).

Hoa Kỳ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp như tài nguyên thiên nhiên dồi dào, có giá trị cao; nguồn vốn đầu tư lớn; lực lượng lao động đông, chuyên môn cao; trình độ khoa học, công nghệ hiện đại, tiên tiến vào loại hàng đầu thế giới,...

Cơ cấu ngành công nghiệp Hoa Kỳ có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Hiện nay, Hoa Kỳ chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, mang hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao, như điện tử – tin học, hàng không – vũ trụ, hoá dầu,... nên tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại ngày càng tăng và tạo động lực chính trong phát triển công nghiệp.

Ngành công nghiệp của Hoa Kỳ có sự chuyển dịch theo lãnh thổ. Vùng Đông Bắc là nơi phát triển công nghiệp sớm nhất của Hoa Kỳ, tập trung nhiều trung tâm công nghiệp lâu đời, như Phi-la-đen-phi-a, Niu Oóc, Si-ca-gô,... Hoạt động công nghiệp Hoa Kỳ mở rộng

xuống các bang ven vịnh Mê-hi-cô, ven Thái Bình Dương và tập trung vào các ngành công nghiệp mũi nhọn. Các trung tâm công nghiệp nổi bật ở vùng này là Xan Phran-xi-xcô, Lốt An-giơ-lét, Hiu-xtơn,...



Hình 18.3. Phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ, năm 2020

Ngành công nghiệp hàng không vũ trụ, quốc phòng của Hoa Kỳ là ngành đứng hàng đầu thế giới, thu hút gần 2 triệu lao động, đóng góp hơn 870 tỉ USD vào GDP, tổng giá trị hàng xuất khẩu của ngành này đạt hơn 90 tỉ USD (năm 2020). Các sản phẩm nổi bật của ngành là máy bay, linh kiện, các loại vũ khí hiện đại,... Ngành này phát triển mạnh ở các bang ven Thái Bình Dương như Oa-sinh-tơn, Ca-li-phoóc-ni-a; các bang ở phía nam như Téch-dát, Phlo-ri-đa và một số bang ở phía đông bắc.

Ngành điện tử – tin học là ngành tạo ra doanh thu lớn và thu hút lượng lao động với hơn 12 triệu việc làm ở Hoa Kỳ (năm 2020). Các sản phẩm phần mềm, linh kiện điện tử và dịch vụ công nghệ của Hoa Kỳ cung cấp cho hầu hết thị trường các quốc gia trên thế giới. Ngành này phân bố chủ yếu ở các bang như Ô-ri-gơn (Oregon), Ca-li-phoóc-ni-a, Téch-dát ở phía nam và bang Ma-sa-chu-xét (Massachusetts) ở phía đông bắc,...

Ngành công nghiệp hoá chất là một trong những ngành sản xuất và xuất khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ. Các sản phẩm của ngành chiếm hơn 15% thị trường toàn cầu. Các bang vùng Đông Bắc phát triển mạnh về ngành này như Ô-hai-ô (Ohio), I-li-noi (Illinois), một số bang ở phía nam và ven Thái Bình Dương như Lu-si-a-na, Téch-dát, Ca-li-phoóc-ni-a,...

Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp như sản xuất ô tô, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng,... cũng phát triển mạnh và phân bố rộng khắp các vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ.

2. Nông nghiệp



Dựa vào hình 18.4 và thông tin trong bài, hãy trình bày:

- Tình hình phát triển ngành nông nghiệp ở Hoa Kỳ.
- Sự thay đổi trong sản xuất ngành nông nghiệp theo lãnh thổ của Hoa Kỳ.

Nông nghiệp chỉ chiếm 1% GDP của Hoa Kỳ nhưng đóng góp hơn 220 tỉ USD cho GDP Hoa Kỳ (năm 2020). Hoa Kỳ có diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm hơn 40% tổng diện tích tự nhiên. Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu phân hoá đa dạng, tạo điều kiện cho Hoa Kỳ có thể phát triển nhiều loại cây trồng và vật nuôi khác nhau.

Ngành nông nghiệp Hoa Kỳ hiện đại hàng đầu thế giới. Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu, quy mô trung bình của một trang trại là hàng trăm ha. Các trang trại sử dụng nhiều phương tiện và kĩ thuật hiện đại vào sản xuất, như công nghệ sinh học, công nghệ tự động, trí tuệ nhân tạo,... Vì vậy, các sản phẩm nông nghiệp có sản lượng lớn, năng suất, chất lượng cao.

– Trồng trọt: Hoa Kỳ có khoảng 158 triệu ha đất trồng trọt với đa dạng các loại cây trồng. Các trang trại trồng trọt phân bố rộng khắp đất nước. Các cây trồng nổi bật là ngô, đậu nành, lúa mì, bông,... Trong đó, ngô và đậu nành là hai cây trồng chiếm diện tích lớn nhất và có sản lượng hàng đầu thế giới.

– Chăn nuôi: Hoa Kỳ có ngành chăn nuôi phát triển, với các vật nuôi chủ yếu là lợn, bò,... Đàn lợn tập trung chủ yếu ở các bang phía bắc, ven khu vực Ngũ Hồ, nổi bật là các bang Ai-ô-va, Mi-nê-sô-ta,... Đàn bò phân bố chủ yếu ở các bang phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô, như Téch-dát, Ốc-la-hô-ma,... Hoa Kỳ còn là quốc gia có số lượng đàn gia cầm hàng đầu thế giới. Ngoài ra, quốc gia này còn phát triển chăn nuôi cừu, ngựa,...

– Lâm nghiệp: Hoa Kỳ có diện tích rừng lớn, đa dạng về kiểu rừng. Rừng tập trung nhiều ở khu vực núi Rốc-ki, vùng phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô. Các sản phẩm nổi bật của ngành này là gỗ tròn, gỗ xẻ, bột giấy,... Ngoài ra, rừng còn là môi trường để Hoa Kỳ đẩy mạnh nghiên cứu những công nghệ mới, như công nghệ lọc sinh học, sản xuất hoá chất xanh từ gỗ,...

– Khai thác thuỷ sản: nhờ tiếp giáp với các đại dương lớn; mạng lưới sông, hồ dày đặc; phương tiện đánh bắt, nuôi trồng hiện đại nên Hoa Kỳ có ngành khai thác thuỷ sản phát triển mạnh với các sản phẩm nổi tiếng như cua, tôm hùm, cá hồi,... Ngành thuỷ sản phát triển mạnh ở các bang ven Đại Tây Dương, bang A-la-xca,...



Hình 18.4. Phân bố nông nghiệp ở Hoa Kỳ, năm 2020

Các lãnh thổ sản xuất nông nghiệp Hoa Kỳ cũng có sự thay đổi lớn theo hướng đa dạng hoá các loại nông sản nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng và khai thác hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên.

3. Dịch vụ



Dựa vào thông tin trong bài, hãy:

- Chứng minh Hoa Kỳ có ngành ngoại thương phát triển.
- Trình bày tình hình phát triển ngành giao thông vận tải của Hoa Kỳ.

Ngành dịch vụ chiếm hơn 80% GDP Hoa Kỳ, là ngành phát triển mạnh hàng đầu thế giới. Cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng, tạo ra doanh thu lớn cho nền kinh tế, nổi bật với các ngành như ngoại thương, tài chính – ngân hàng, du lịch, giao thông vận tải,...

Ngành ngoại thương của Hoa Kỳ phát triển, hàng hoá đa dạng, kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn (đạt 3 580 tỉ USD, năm 2020). Các sản phẩm xuất khẩu chính là các sản phẩm của ngành lọc hoá dầu, sản xuất ô tô, sản xuất linh kiện điện tử, nông sản có giá trị cao như đậu tương, ngô, thịt lợn, thịt bò,... Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Trung Quốc,

Nhật Bản,... Hoa Kỳ là quốc gia nhập khẩu hàng đầu thế giới, với giá trị nhập khẩu đạt 2 240 tỉ USD (năm 2020), một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là ô tô, máy tính, dầu thô,...

Hoa Kỳ có hệ thống giao thông vận tải phát triển và hiện đại hàng đầu thế giới.

Đường ô tô: mạng lưới đường rộng khắp, chất lượng tốt, đặc biệt là hệ thống đường cao tốc, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá và di chuyển giữa các bang.

Đường hàng không: Hoa Kỳ có số lượng sân bay lớn, phân bố rộng khắp các bang, tiêu biểu như sân bay Si-ca-gô, Giôn F. Ken-nơ-đi (Jonh F. Kennedy), Lốt An-giơ-lét,...

Đường biển: đây là ngành phát triển mạnh, đóng vai trò quan trọng trong việc xuất, nhập khẩu hàng hoá. Các tuyến đường biển kết nối với hầu hết các khu vực, các quốc gia trên thế giới nhờ đội tàu lớn, hiện đại. Các cảng lớn ven Thái Bình Dương như Long-bít (Long Beach), Lốt An-giơ-lét, cụm cảng Niu Oóc và Niu Giéc-xi, cảng Xa-va-nát (Savannah),...

Đường sắt: Hoa Kỳ hiện có tuyến đường sắt cao tốc nối các thành phố trong khu vực Đông Bắc là Bô-xtơn – Niu Oóc – Oa-sinh-tơn.

Ngoài ra, Hoa Kỳ còn chú trọng khai thác vận tải đường sông nhờ hệ thống sông ngòi dày đặc. Giao thông đường ống cũng phát triển mạnh, đáp ứng cho nhu cầu khai thác và tiêu thụ dầu mỏ và khí tự nhiên.

Ngành dịch vụ tài chính của Hoa Kỳ rất phát triển với các lĩnh vực như: ngân hàng, tài chính,... Hoa Kỳ còn là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo với các lĩnh vực hàng đầu thế giới, như: trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu,... Bên cạnh đó, ngành du lịch cũng phát triển mạnh với số lượng khách quốc tế đến và doanh thu cao, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế quốc gia này.



Hình 18.5. Cầu Cổng vàng (Xan Phran-xi-xcô)



LUYỆN TẬP

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 18. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP Hoa Kỳ, giai đoạn 2005 – 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Giá trị GDP (tỉ USD)	13 039,2	15 048,9	18 206,0	22 996,1
Tốc độ tăng trưởng (%)	3,5	2,7	2,7	5,7

(Nguồn: WB, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ, giai đoạn 2005 – 2021.
- Rút ra nhận xét.



VẬN DỤNG

Hãy khai thác thông tin từ các nguồn khác nhau và viết một báo cáo ngắn về một hoặc một số địa điểm du lịch nổi tiếng của Hoa Kỳ.

LIÊN BANG NGA

Bài
19

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.



Với diện tích lãnh thổ rộng nhất thế giới, thiên nhiên phân hoá đa dạng, nguồn tài nguyên dồi dào cùng với nền văn hoá giàu bản sắc, Liên bang Nga có nhiều lợi thế để trở thành một cường quốc trên thế giới. Vậy, những đặc điểm tự nhiên và xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế của Liên bang Nga?

I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ



Dựa vào hình 19.1 và thông tin trong bài, hãy cho biết:

- Những đặc điểm nổi bật về phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Liên bang Nga.
- Ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

Nằm ở phía bắc lục địa Á – Âu, với diện tích đất khoảng 17 triệu km², Liên bang Nga là quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới. Lãnh thổ Liên bang Nga bao gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á. Quốc gia có đường biên giới trên đất liền khoảng 20 000 km và đường bờ biển gần 38 000 km.

Liên bang Nga tiếp giáp Thái Bình Dương ở phía đông; Bắc Băng Dương ở phía bắc và nhiều biển như: biển Ba-ren (Barents), biển Ca-ra (Kara), biển Ô-khốt (Okhotsk),... Nước Nga tiếp giáp với 14 quốc gia: phía tây tiếp giáp các nước khu vực Đông và Bắc Âu, phía nam giáp với các nước thuộc khu vực Tây Á, Trung Á và Đông Bắc Á. Riêng tỉnh Ca-li-nin-grát (Kaliningrad) nằm biệt lập ở phía tây.

Lãnh thổ trên đất liền của Liên bang Nga kéo dài từ khoảng vĩ độ 41°B đến vĩ độ 77°B và từ khoảng kinh độ 27°Đ đến kinh độ 169°T. Với lãnh thổ trải dài từ tây sang đông nên Liên bang Nga có nhiều múi giờ.

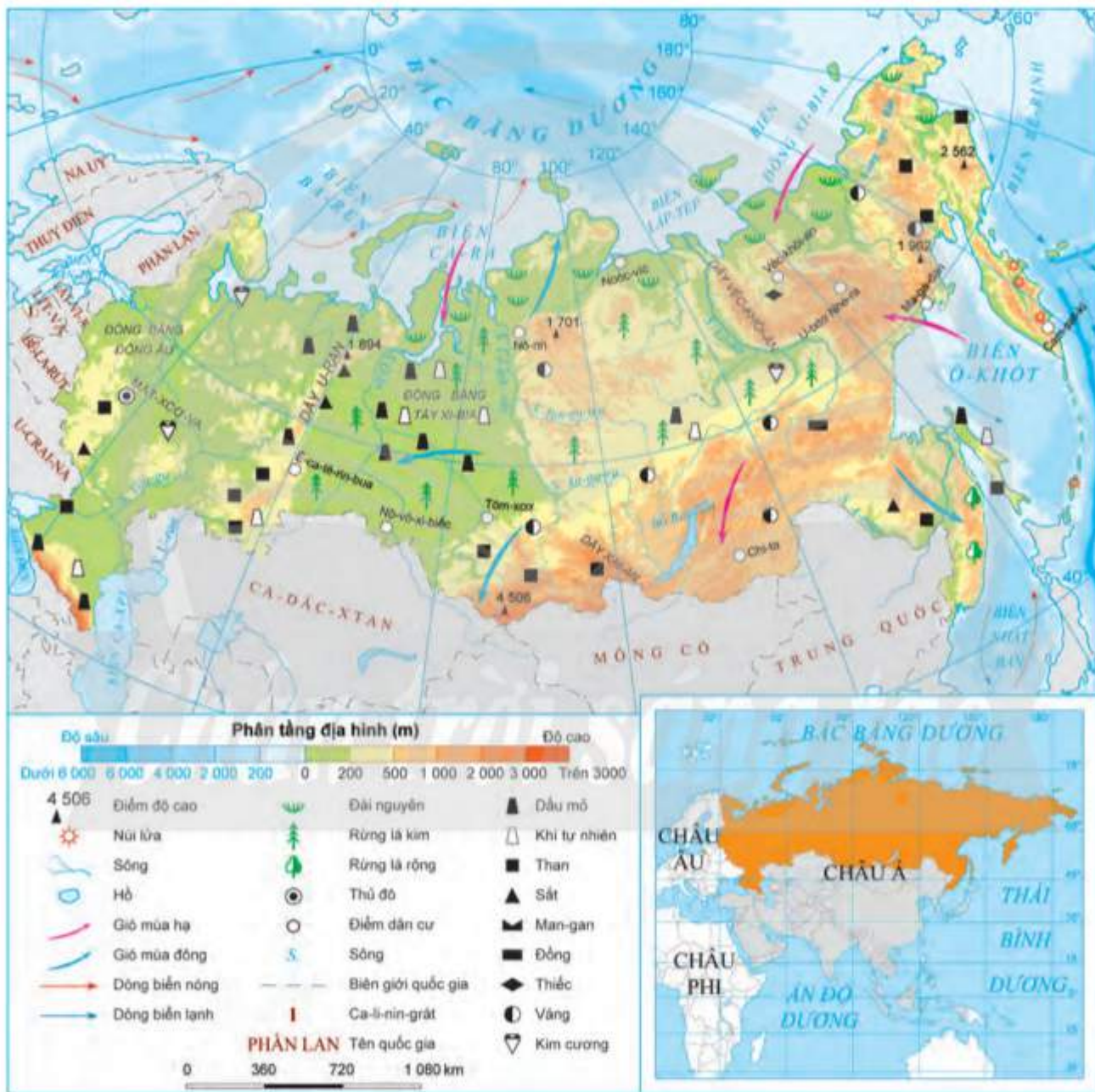
The map illustrates the vast territory of Russia, highlighting its diverse geographical features. Key elements include:

- Geographical Features:** Major rivers like the Volga, Yenisey, and Lena are shown. Mountain ranges such as the Ural Mountains and the Caucasus are depicted. The map also shows the Arctic Ocean to the north and the Pacific Ocean to the east.
- Climate and Weather:** Arrows indicate the direction of prevailing winds, such as the North Wind (Bắc Phong) and the South Wind (Nam Phong). The map also shows the distribution of different climate zones, from tundra in the north to temperate forests in the south.
- Natural Resources:** The map identifies various natural resources, including oil, coal, and precious metals. Symbols for these resources are placed throughout the country.
- Population and Urbanization:** Major cities and population centers are marked with black dots. The map also shows the distribution of different ethnic groups and languages.
- Legend:** A comprehensive legend at the bottom explains the symbols used on the map. It includes symbols for elevation (Độ sâu, Độ cao), climate (Gió mùa hạ, Gió mùa đông), natural resources (Dầu mỏ, Khí tự nhiên), and other geographical features (Sông, Hồ, Đỉnh núi).

Ô cửa tri thức

Kể từ ngày 28 - 03 - 2010, Liên bang Nga thống nhất giảm số múi giờ từ 11 xuống còn 9 múi giờ, tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý và ngành kinh tế, đặc biệt là ngành giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng....

(Nguồn: dangcongson.vn)



Hình 19.1. Tự nhiên Liên bang Nga

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào hình 19.1 và thông tin trong bài, hãy cho biết:

- Đặc điểm về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Liên bang Nga.
- Ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Liên bang Nga.

1. Địa hình và đất đai

Địa hình của Liên bang Nga rất đa dạng, có hướng thấp dần từ đông sang tây. Sông I-ê-nít-xây (Yenisei) phân chia lãnh thổ Liên bang Nga làm 2 phần: phía tây là đồng bằng, phía đông là núi và cao nguyên.

Phía tây gồm 2 đồng bằng được ngăn cách bởi dãy U-ran (Ural):

– Đồng bằng Đông Âu gồm các vùng đất cao hoặc đồi thoải xen với các vùng đất thấp hoặc các thung lũng rộng. Nơi đây có đất đai màu mỡ, thuận lợi cho ngành nông nghiệp và tập trung dân cư sinh sống.

– Đồng bằng Tây Xi-bia là vùng đồng bằng thấp, rộng và bằng phẳng. Phía bắc chủ yếu là đầm lầy, phía nam là vùng phân bố của đất đen ôn đới – loại đất thích hợp để trồng trọt.

– Dãy núi U-ran là miền núi già với độ cao trung bình không quá 1 000 m, nằm ở vị trí ranh giới giữa đồng bằng Đông Âu và đồng bằng Tây Xi-bia, đồng thời cũng là ranh giới tự nhiên giữa châu Á và châu Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga.

Phía đông là vùng núi và cao nguyên Trung Xi-bia với địa hình phức tạp, có các dãy núi cao ở phía đông và nam như: dãy Véc-khôi-an (Verkhoyansk), dãy Xai-an (Sayan),... Đây là nơi tập trung nhiều khoáng sản và rừng, tuy không thuận lợi cho cư trú của con người và sản xuất nông nghiệp nhưng có tiềm năng rất lớn để phát triển các ngành công nghiệp.

Liên bang Nga có diện tích đất nông nghiệp và đồng cỏ lớn trên 200 triệu ha. Đất đen có độ phì nhiêu cao nhưng chỉ chiếm 6,4% diện tích đất nông nghiệp, trong khi gần 40% diện tích lãnh thổ nằm dưới lớp băng tuyết, không thuận lợi cho canh tác.

2. Khí hậu

Liên bang Nga chủ yếu thuộc đới khí hậu ôn đới và có sự phân hoá giữa các miền. Phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới lục địa nhưng phía tây ôn hoà hơn phía đông; vùng ven Bắc Băng Dương có khí hậu cực và cận cực lạnh giá quanh năm; ven Thái Bình Dương có khí hậu ôn đới gió mùa; một bộ phận lãnh thổ phía nam có khí hậu cận nhiệt.

Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn gây nhiều trở ngại trong sinh hoạt và sản xuất.

3. Sông, hồ

Lãnh thổ Liên bang Nga có nhiều sông lớn như sông Vôn-ga, sông Ô-bi (Obi), sông Lê-na (Lena), sông I-ê-nít-xây,... Phần lớn các sông tập trung ở phía đông dãy U-ran, có

hướng chảy chủ yếu từ nam lên bắc và đổ vào Bắc Băng Dương. Do có mùa đông lạnh giá nên hầu hết các sông của Liên bang Nga đều bị đóng băng vào mùa đông, làm cho giao thông đường sông ít phát triển. Mặc dù vậy, sông ngòi của Liên bang Nga vẫn có giá trị về nhiều mặt như thủy điện, tưới tiêu, du lịch,... trong đó, trữ năng thủy điện của Liên bang Nga đứng hàng đầu thế giới.

Quốc gia này còn có nhiều hồ lớn, trong đó, Bai-can (Baikal) là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới với độ sâu khoảng 1 700 m.

4. Sinh vật

Rừng tai-ga (rừng lá kim) chiếm gần 1/2 diện tích đất nước, trong rừng có nhiều loài động vật quý hiếm như: hổ, sơn dương, gấu, cú, đại bàng,... và đặc biệt là thú có lông quý. Quốc gia này còn có vùng thảo nguyên rộng lớn, thuận lợi cho chăn nuôi.

5. Khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản ở Liên bang Nga rất đa dạng và phong phú, gồm nhiều loại như dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, vàng, thiếc, bô-xít, kim cương. Trong đó, nhiều khoáng sản có trữ lượng hàng đầu thế giới. Đây là nguồn lực tự nhiên quan trọng giúp Liên bang Nga phát triển công nghiệp và đẩy mạnh hoạt động ngoại thương.

6. Biển

Liên bang Nga có nhiều biển lớn thuộc Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương như: biển Ba-ren, biển Ca-ra, biển Láp-tép (Laptev), biển Ô-khốt,... giàu tiềm năng về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển giao thông vận tải, xây dựng các cảng biển; vùng biển và thềm lục địa còn có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI



Dựa vào các hình 19.2, 19.3, 19.4 và thông tin trong bài, hãy:

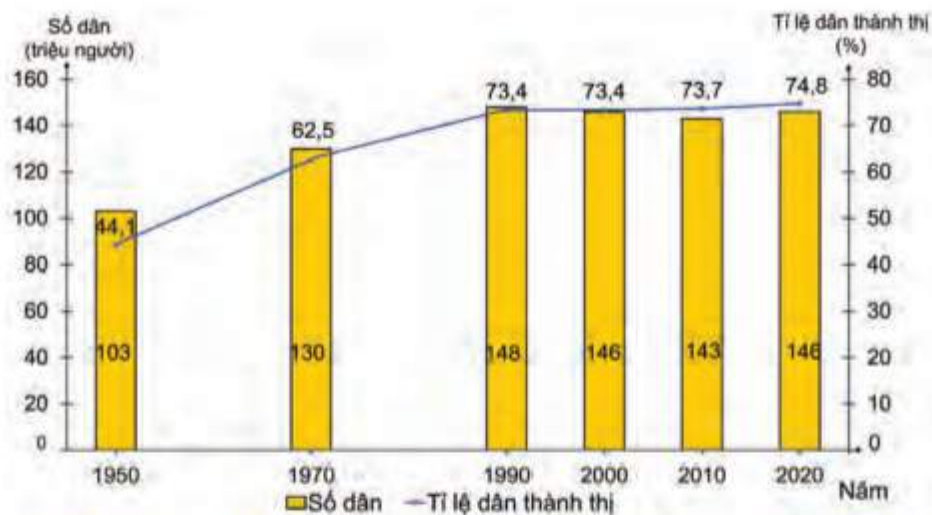
– Trình bày những đặc điểm về dân cư và xã hội của Liên bang Nga.

– Cho biết đặc điểm dân cư và xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.

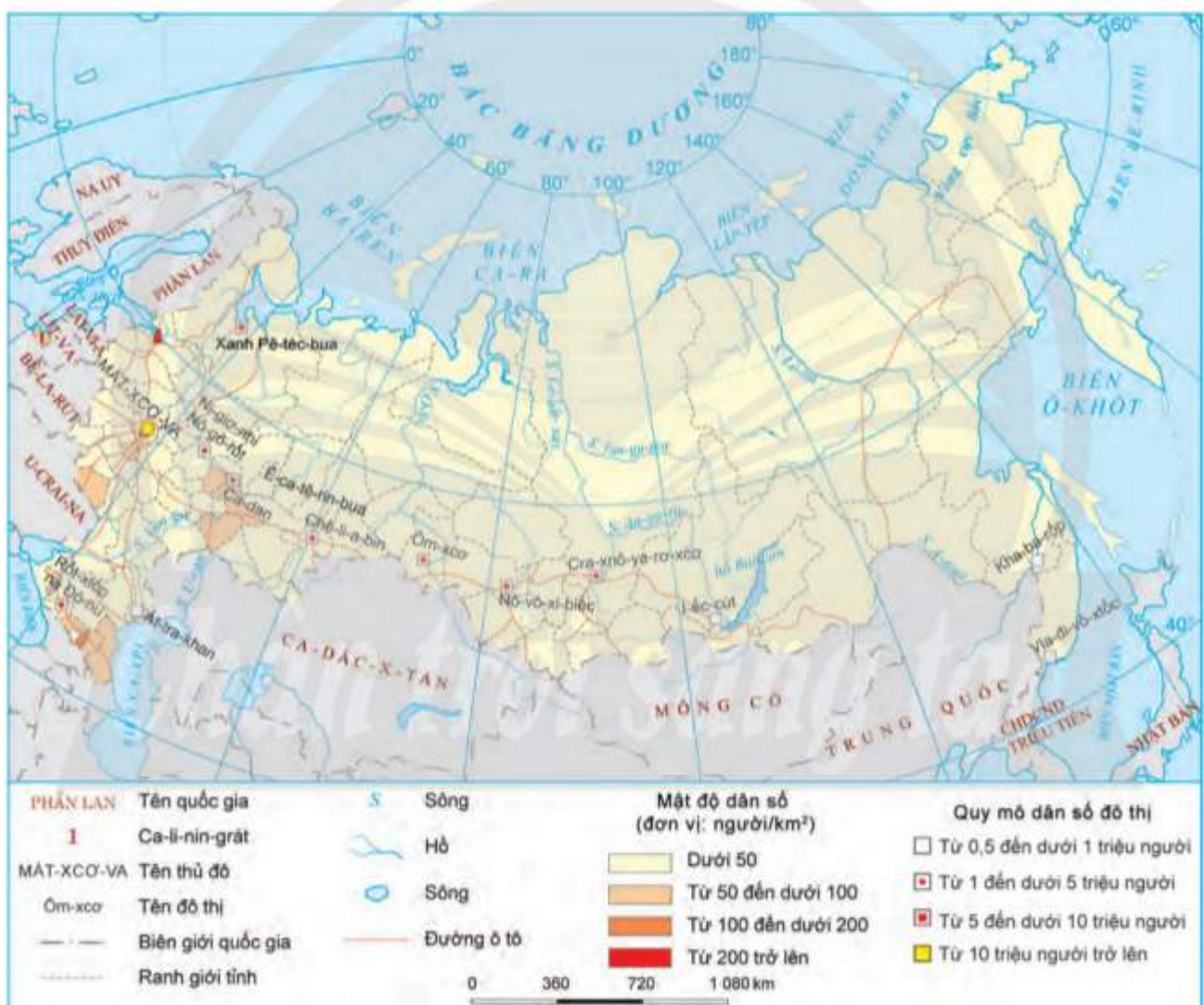
1. Dân cư

Liên bang Nga là nước đông dân. Những năm gần đây, số dân của Liên bang Nga tăng chậm, thậm chí có giai đoạn giảm do tỉ lệ sinh giảm mạnh và một phần do người Nga di cư ra nước ngoài. Đây là vấn đề khó khăn trong quá trình phát triển của quốc gia này.

Tỉ lệ dân thành thị khá cao, năm 2020, Liên bang Nga có 15 thành phố trên 1 triệu dân, trong đó Mát-xcơ-va là trên 12,5 triệu dân và Xanh Pê-téc-bua (Saint Petersburg) khoảng 5,5 triệu dân.



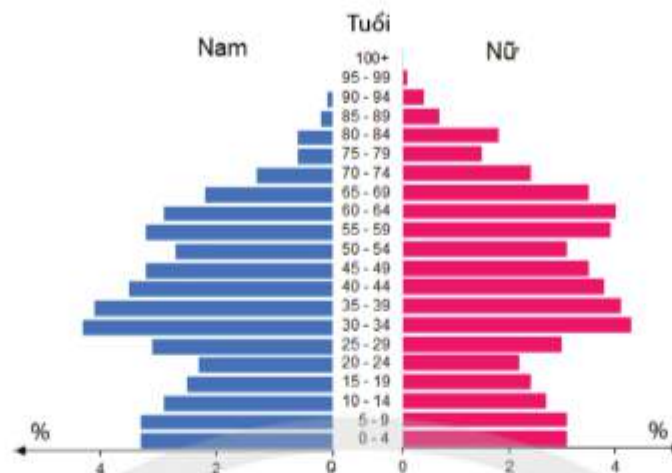
Hình 19.2. Số dân và tỉ lệ dân thành thị của Liên bang Nga, giai đoạn 1950 – 2020



Hình 19.3. Phân bố dân cư và một số đô thị ở Liên bang Nga, năm 2020

Liên bang Nga có cơ cấu dân số già, tỉ lệ người từ 0 – 14 tuổi có xu hướng giảm, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng. Mật độ dân số trung bình rất thấp, chưa đến 9 người/km² (năm 2020), dân cư phân bố tập trung chủ yếu ở phần lãnh thổ thuộc châu Âu

và Nam Xi-bia, tại các vùng khác, dân cư rất thưa thớt. Điều này đặt ra vấn đề về sử dụng lao động và khai thác tài nguyên hiệu quả của Liên bang Nga.



Hình 19.4. Tháp dân số của Liên bang Nga, năm 2020

Liên bang Nga có khoảng 100 dân tộc, trong đó người Nga chiếm hơn 80% dân số. Ngoài ra còn có người Tác-ta (Tatar), Chu-vát (Chuvash),... tạo nên sự đa dạng về văn hoá, có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội.

2. Xã hội

Nước Nga có nền văn hoá đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc như: hội hoạ, thơ ca, âm nhạc,... và nhiều di sản thế giới.

Nền giáo dục của quốc gia này rất phát triển, tỉ lệ người biết chữ đạt 99%, nguồn lao động có trình độ khoa học – kĩ thuật cao trong khi giá nhân công rẻ hơn so với nhiều nước châu Âu.

Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện, thể hiện qua chỉ số HDI luôn ở mức rất cao (0,830) và GNI/người là 10 740 USD (năm 2020).



LUYỆN TẬP

Hãy lập bảng thống kê hoặc sơ đồ tổng hợp những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Liên bang Nga.



VẬN DỤNG

Thu thập thông tin và viết một bài giới thiệu về một di sản thế giới của Liên bang Nga đã được UNESCO công nhận.



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, vẽ được biểu đồ.
- Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.



Với nguồn tài nguyên dồi dào, Liên bang Nga có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Nền kinh tế đã đạt được những thành tựu nổi bật, Liên bang Nga đang từng bước khẳng định vị trí, vai trò của mình trong nền kinh tế toàn cầu. Vậy, một số thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế của Liên bang Nga là gì? Đặc điểm một số vùng kinh tế của Liên bang Nga ra sao?

I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

Trước năm 1991, Liên bang Nga là một thành viên và đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng Liên Xô trở thành một cường quốc. Sau khi Liên bang Xô Viết tan rã, Liên bang Nga trải qua thời kì khó khăn trong phát triển kinh tế. Nền kinh tế của quốc gia này thật sự phát triển và đạt được thành tựu lớn từ năm 1999 đến nay. Giá trị GDP của Liên bang Nga tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là trong giai đoạn 2000 – 2010. Năm 2020, GDP của Liên bang Nga khoảng 1 488,3 tỉ USD và tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 4,7%. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh mẽ, đặc biệt là ngành dịch vụ tăng chiếm 56,1%, ngành công nghiệp có xu hướng giảm, đạt 29,9%, ngành nông nghiệp chỉ chiếm 4% (năm 2020).

1. Công nghiệp



Dựa vào hình 20.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển công nghiệp Liên bang Nga.

Ngành công nghiệp Liên bang Nga chiếm tỉ trọng gần 30% trong cơ cấu GDP (năm 2020).

Nhờ những thuận lợi về vị trí địa lí, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, có giá trị cao, cơ sở hạ tầng, khoa học – kĩ thuật hiện đại nên ngành công nghiệp Liên bang Nga phát triển với nhiều trung tâm công nghiệp lớn, tập trung chủ yếu ở phía tây lãnh thổ.



Hình 20.1. Phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp ở Liên bang Nga, năm 2020

Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, bao gồm các ngành công nghiệp truyền thống và hiện đại, nhiều sản phẩm công nghiệp của quốc gia này đứng hàng đầu thế giới. Một số ngành công nghiệp nổi bật là khai thác khoáng sản (dầu khí, kim loại,...), chế biến đá quý và kim loại, chế tạo máy bay, hàng không – vũ trụ, điện tử – tin học, công nghiệp quốc phòng, cơ khí,...

Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, mang lại doanh thu lớn, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Liên bang Nga. Công nghiệp dầu mỏ, khí tự nhiên tập trung chủ yếu ở đồng bằng Tây Xi-bia, khu vực dãy U-ran,...

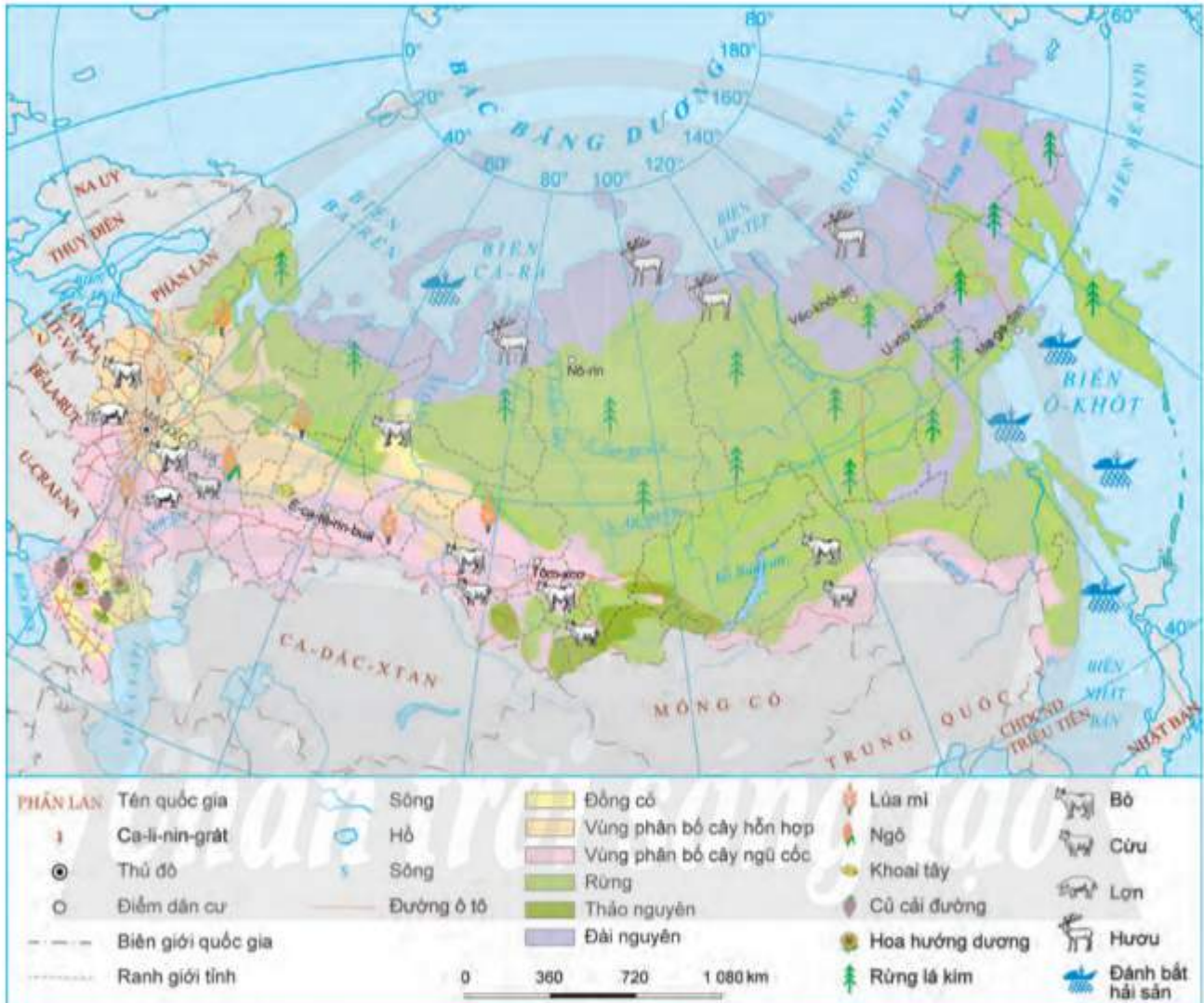
Công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp hàng đầu ở Liên bang Nga, chiếm gần 30% trong cơ cấu ngành công nghiệp, tập trung chủ yếu ở Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua, Ê-ca-tê-rin-bua (Yekaterinburg), Ni-giơ-nhi Nô-gô-rôt (Nizhny Novgorod). Một số sản phẩm nổi bật là rô-bốt, thiết bị, máy nông nghiệp, máy bay, đóng tàu,...

Liên bang Nga là một trong các cường quốc hàng đầu thế giới về công nghiệp hàng không – vũ trụ, công nghiệp quốc phòng, năng lượng nguyên tử. Công nghiệp điện tử – tin học, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến, hoá chất,... được phát triển ở nhiều trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga.

2. Nông nghiệp



Dựa vào hình 20.2 và thông tin trong bài, hãy nhận xét tình hình phát triển ngành nông nghiệp của Liên bang Nga.



Hình 20.2. Phân bố nông nghiệp ở Liên bang Nga, năm 2020

Liên bang Nga có diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm hơn 13% diện tích lãnh thổ. Khí hậu và đất đai phân hoá đa dạng, tạo điều kiện phát triển nhiều loại cây trồng và vật nuôi khác nhau. Chính phủ đầu tư nguồn lực lớn vào việc phát triển và hiện đại hoá nông nghiệp, sử dụng máy móc, thiết bị và công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Sản xuất nông nghiệp phát triển chủ yếu ở phần lãnh thổ phía tây, thuộc đồng bằng Đông Âu, Tây Xi-bia.

Ngành nông nghiệp chiếm khoảng 4% GDP của Liên bang Nga và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Các sản phẩm của ngành trồng trọt như lúa mì, lúa mạch, yến mạch, hạt hướng dương, khoai tây,... có sản lượng hàng đầu thế giới. Liên bang Nga là quốc gia xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới.

Trong chăn nuôi, nguồn thức ăn được đảm bảo, giống cho năng suất cao và hệ thống các trang trại phát triển, áp dụng nhiều công nghệ hiện đại. Tổng đàn gia súc của Liên bang Nga lớn, đạt khoảng 18 triệu con (năm 2020) với các vật nuôi đa dạng như bò, lợn, gia cầm, cừu, hươu,... Sản phẩm ngành chăn nuôi xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Ca-dắc-xtan (Kazakhstan), Bê-la-rút (Belarus),...

Liên bang Nga có diện tích rừng lớn nhất thế giới với khoảng 815 triệu ha đất có rừng (chiếm 49,8% diện tích lãnh thổ), trong đó gần 416 triệu ha (năm 2020) là rừng sản xuất. Rừng chủ yếu là rừng lá kim, bao gồm một số loài tiêu biểu như bạch dương, thông, vân sam, linh sam,... Hằng năm, ngành khai thác và chế biến lâm sản mang lại nguồn thu đáng kể cho nền kinh tế với các sản phẩm chủ yếu là gỗ tròn, giấy và bột giấy,...

Liên bang Nga có đường bờ biển dài, tiếp giáp nhiều biển, đại dương lớn cùng với nhiều hệ thống sông, hồ nên ngành khai thác thủy sản phát triển và có đóng góp đáng kể cho ngành kinh tế. Ngành này tạo ra hơn 60 000 việc làm, đóng góp doanh thu đáng kể cho nền kinh tế. Ngành đánh bắt phát triển mạnh với trung tâm là vùng Viễn Đông. Liên bang Nga sở hữu đội tàu đánh bắt lớn trên thế giới. Các sản phẩm của ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản là cá hồi, cá trích, cá bơn, cá tuyết,...

3. Dịch vụ



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển một số ngành dịch vụ ở Liên bang Nga.

Ngành dịch vụ chiếm khoảng 56% trong GDP (năm 2020), là ngành mang lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế Liên bang Nga. Phía tây là vùng phát triển mạnh với các trung tâm dịch vụ lớn như Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua,... Một số ngành dịch vụ nổi bật là giao thông vận tải, ngoại thương, du lịch,...

Ngành ngoại thương ở Liên bang Nga phát triển mạnh. Năm 2020, giá trị hàng hoá xuất khẩu đạt 330 tỉ USD và nhập khẩu đạt 220 tỉ USD. Các sản phẩm xuất khẩu hàng đầu bao gồm dầu thô, sản phẩm của ngành hoá dầu, khí tự nhiên, vàng, than,... với thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Anh, Hà Lan, Bê-la-rút, Đức. Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu bao gồm xe hơi, linh kiện xe, thiết bị viễn thông, máy tính,... từ Trung Quốc, Đức, Bê-la-rút, Hàn Quốc, I-ta-li-a.

Mạng lưới hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi rộng khắp đất nước với những thương hiệu lớn như Mát-nít (Magnit), Đì-xi (Dixy),... đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, đồng thời phân phối hàng hoá kịp thời. Sự phát triển của thương mại điện tử giúp cho ngành nội thương Liên bang Nga phát triển. Thị trường bán lẻ thực phẩm và hàng hoá Liên bang Nga có doanh thu hơn 250 tỉ USD (năm 2020).

Ngành tài chính – ngân hàng của Liên bang Nga có những bước phát triển vượt bậc với nhiều hoạt động sôi nổi như: thị trường trái phiếu, chứng khoán,... tác động đến sự phát triển kinh tế quốc gia. Năm 2020, Liên bang Nga thu hút vốn đầu tư nước ngoài hơn 9,5 tỉ USD và đầu tư ra nước ngoài hơn 5,8 tỉ USD.

Về giao thông vận tải: tất cả các loại hình giao thông, như: đường sắt, đường ô tô, đường biển,... đều được chú trọng phát triển:

- Mạng lưới đường sắt phát triển với hơn 85 000 km đường sắt. Tuyến đường sắt xuyên Xi-bia là tuyến đường sắt dài nhất thế giới, đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy kinh tế lãnh thổ phía đông.

- Mạng lưới đường ô tô với chiều dài hơn 940 000 km, nhiều hệ thống đường cao tốc phát triển, chất lượng đường được nâng cấp, phân bố chủ yếu ở phần lãnh thổ phía tây của Liên bang Nga.

- Liên bang Nga chú trọng phát triển đường hàng không để kết nối các vùng trong nước và các nước trên thế giới. Một số sân bay lớn như: Sê-rê-mê-tê-vô (Sheremetyevo), Đô-mô-đê-vô (Domodedovo), Pun-cô-vô (Pulkovo),...

- Giao thông vận tải đường biển đóng vai trò quan trọng trong giao thương với các nước trên thế giới. Đặc biệt, Liên bang Nga là quốc gia có đội tàu phá băng lớn, giúp cho việc khai thác tài nguyên vùng thềm lục địa ở Bắc Cực đạt hiệu quả cao. Một số cảng biển lớn của quốc gia này, như: Xanh Pê-téc-bua, Vla-đi-vô-tốc, Ma-ga-đan,... Đường sông tuy có chiều dài hơn 95 000 km nhưng do ảnh hưởng của khí hậu nên khả năng phát triển còn hạn chế.

- Tại các khu vực đô thị, Liên bang Nga chú trọng xây dựng hệ thống giao thông công cộng. Nhiều công nghệ hiện đại được đẩy mạnh áp dụng như công nghệ thông tin, cảm biến, kiểm soát khí thải,... Đối với các khu vực có khí hậu khắc nghiệt, tuyết bao phủ thường xuyên thì phổ biến là các loại xe trượt tuyết.

Đối với phát triển du lịch, Liên bang Nga là quốc gia tập trung nhiều di sản tự nhiên và văn hoá thế giới được UNESCO công nhận như hồ Bai-can, thung lũng Gây-sơ (Geysers), nhà thờ chính toà thánh Ba-si (Basil),... Vì vậy, ngành du lịch của quốc gia này phát triển, mang lại doanh thu lớn cho nền kinh tế. Năm 2020, Liên bang Nga đón khoảng 6,4 triệu lượt khách quốc tế đến và doanh thu du lịch quốc tế đạt gần 5 tỉ USD.



Hình 20.3. Thủ đô Mát-xcơ-va – Trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của vùng Trung ương



Hình 20.4. Núi lửa Cam-chát-ca (Kamchatka) – Di sản tự nhiên thế giới vùng Viễn Đông

II. CÁC VÙNG KINH TẾ



Dựa vào bảng 20.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế ở Liên bang Nga.

Dựa trên những đặc điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, mục tiêu phát triển kinh tế,... lãnh thổ Liên bang Nga hình thành 12 vùng kinh tế, bao gồm: Vùng Trung ương, vùng Trung tâm đất đen, vùng Đông Xi-bia, vùng Viễn Đông, vùng Ca-li-nin-grát, vùng Bắc Cáp-ca (Kavkaz), vùng phía Bắc, vùng Tây Bắc, vùng U-ran, vùng Von-ga, vùng Von-ga – Ki-rốp (Kirov), vùng Tây Xi-bia.

Bảng 20.1. Đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế ở Liên bang Nga

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Vùng Trung ương (diện tích: 482 300 km ²)	Nằm ở trung tâm của phần lãnh thổ Liên bang Nga thuộc châu Âu. Đây là vùng có cơ sở hạ tầng hoàn thiện, kinh tế phát triển mạnh với các ngành công nghiệp nổi bật như công nghiệp cơ khí, hoá chất, thực phẩm,... Bên cạnh Mát-xcơ-va là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị lớn, vùng còn có các thành phố lớn khác như Xmô-len (Smolensk), Da-rốt-xlap (Yaroslavl), Tu-la (Tula).
Vùng Trung tâm đất đen (diện tích: 167 000 km ²)	Nằm ở phần lãnh thổ Liên bang Nga thuộc châu Âu, tiếp giáp U-crai-na, vùng Trung tâm và vùng Von-ga. Trong vùng có loại đất đen màu mỡ với lượng khoáng và mùn cao. Kinh tế chính của vùng là nông nghiệp với các sản phẩm nổi bật như lúa mì, củ cải đường, hạt hướng dương,... Bên cạnh đó, vùng phát triển công nghiệp khai khoáng (quặng sắt), hoá chất,... Các thành phố lớn trong vùng là Bê-gô-rốt (Begorod), Tam-bốt (Tambov),...
Vùng Bắc Cáp-ca (diện tích: 381 600 km ²)	Vùng tiếp giáp vùng Von-ga và vùng Trung tâm đất đen ở phía bắc, giáp Biển Đen và biển Ca-xpi. Vùng có nhiều tài nguyên như dầu mỏ, khí tự nhiên, than,... tạo điều kiện cho ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim phát triển. Các thành phố lớn của vùng là Crax-nô-đa (Krasnodar), Rốt-tốp na Đô-nu (Rostov na Donu),...
Vùng U-ran (diện tích: 832 300 km ²)	Vùng tập trung chủ yếu ở phần miền trung và phía nam dọc dãy núi U-ran. Vùng có diện tích rừng tai-ga lớn, giàu có về các loại khoáng sản như bô-xít, man-gan, vàng,... Các ngành công nghiệp nổi bật là khai khoáng, chế biến gỗ, luyện kim, hoá dầu,... Các thành phố lớn của vùng: Pơ-m (Perm), Ô-ren-bua (Orenburg),...
Vùng Viễn Đông (diện tích: 6 900 000 km ²)	Vùng Viễn Đông nằm trên bờ biển Thái Bình Dương, giữa eo biển Bê-rinh ở phía bắc và CHDCND Triều Tiên ở phía nam, tạo điều kiện cho Liên bang Nga hợp tác với các quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Nền kinh tế của vùng chủ yếu dựa vào một số ngành như đánh bắt và chế biến hải sản, công nghiệp cơ khí,... Các thành phố lớn trong vùng là Ma-ga-đan (Magadan), Kha-ba-rốp (Khabarovsk),...



LUYỆN TẬP

1. Cho bảng số liệu:

Bảng 20.2. Cơ cấu GDP của Liên bang Nga, giai đoạn 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	15,5	3,3	4,0
Công nghiệp và xây dựng	45,0	34,0	29,9
Dịch vụ	32,6	53,1	56,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,9	9,6	10,0

(Nguồn: WB, 2022)

– Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở Liên bang Nga, năm 1990 và 2020.

– Rút ra nhận xét.

2. Dựa vào kiến thức đã học, hãy chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp của Liên bang Nga đa dạng và phân bố rộng khắp ở các vùng trong nước.



VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm thông tin về sự phát triển của một loại hình giao thông ở Liên bang Nga (gợi ý: điều kiện phát triển, hiện trạng phát triển, phân bố và vai trò). Sau khi đã tìm kiếm thông tin theo các nội dung gợi ý, hãy thể hiện những nội dung thu thập được bằng sơ đồ.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI LIÊN BANG NGA



Yêu cầu cần đạt:

Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí.

I. NỘI DUNG



Dựa vào bảng 21 và thông tin thu thập được, hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác và xuất khẩu dầu thô của Liên bang Nga, giai đoạn 2010 – 2020
- Rút ra nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

Bảng 21. Lượng khai thác và xuất khẩu dầu thô của Liên bang Nga, giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: nghìn thùng dầu/ngày)

Năm	2010	2015	2018	2020
Lượng dầu thô khai thác	9 694,0	10 111,1	10 383,1	9 459,7
Lượng dầu thô xuất khẩu	4 977,8	4 899,2	5 207,1	4 617,0

(Nguồn: CEIC, 2021)

II. CHUẨN BỊ

- Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu thông tin về tình hình phát triển công nghiệp khai thác dầu khí ở Liên bang Nga.
- Chuẩn bị dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,...) để xử lý số liệu và vẽ biểu đồ.

NHẬT BẢN

Bài
22

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.



Nhật Bản là một quốc đảo đông dân, có cơ cấu dân số già, người dân cần cù, chăm chỉ trong lao động. Vậy, đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư và xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ



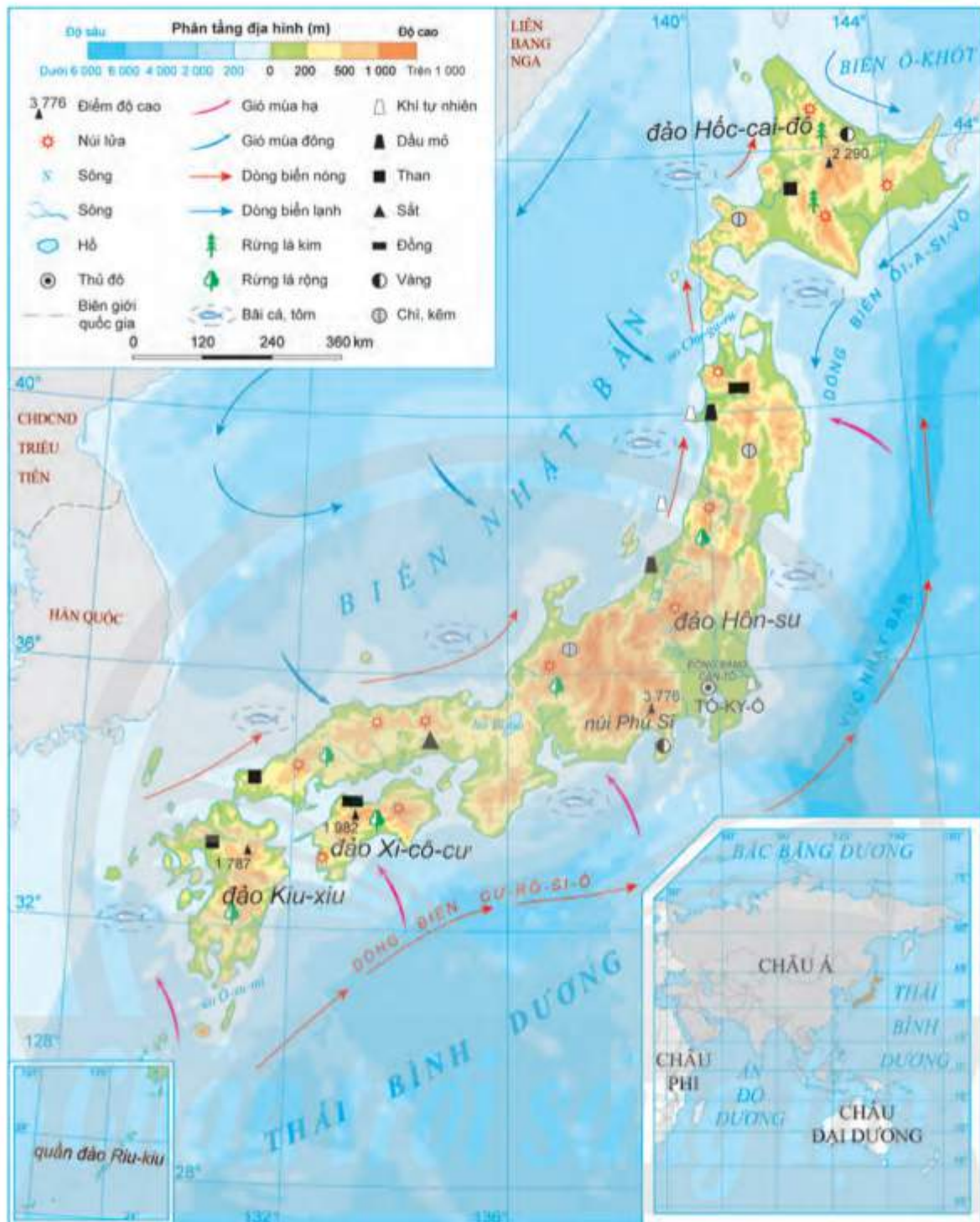
Dựa vào hình 22.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí của Nhật Bản.
- Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

Nhật Bản là một quốc gia quần đảo nằm trên Thái Bình Dương, ở phía đông của châu Á. Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20°B đến 45°B và từ 123°Đ đến 154°Đ. Quần đảo Nhật Bản có hình vòng cung dài khoảng 3 800 km, gồm 4 đảo lớn là Hốc-cai-đô (Hokkaido), Hôn-su (Honshu), Xi-cô-cư (Shikoku), Kiu-xiu (Kyusu) và hàng nghìn đảo nhỏ khác. Nhật Bản có diện tích đất gần 378 000 km².

Lãnh thổ Nhật Bản được bao bọc bởi biển và đại dương, phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương, phía tây giáp biển Nhật Bản, phía bắc giáp biển Ô-khốt. Nhật Bản có vùng đặc quyền kinh tế rộng, đường bờ biển dài khoảng 29 000 km, bị cắt xẻ mạnh nên có nhiều vũng, vịnh kín, thuận lợi xây dựng các cảng biển.

Do lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ nên tự nhiên Nhật Bản phân hoá khá đa dạng. Vị trí giáp biển tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển, giao thương với các nước bằng đường biển. Tuy nhiên, do lãnh thổ là các đảo nên việc đi lại giữa các vùng gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, lãnh thổ Nhật Bản nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương nên thường xuất hiện các hiện tượng núi lửa, động đất và sóng thần, gây ra nhiều thiệt hại về kinh tế.



Hình 22.1. Tự nhiên Nhật Bản

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Dựa vào hình 22.1, hình 22.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản.
- Cho biết đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

1. Địa hình và đất đai

Đại bộ phận lãnh thổ Nhật Bản là địa hình đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp. Một số dãy núi cao tập trung ở vùng trung tâm của đảo Hôn-su, trong đó, núi Phú Sĩ là ngọn núi cao nhất Nhật Bản. Đồng bằng nhỏ, hẹp phân bố tập trung ở ven bờ Thái Bình Dương, trong đó lớn nhất là đồng bằng Can-tô (Kanto) nằm trên đảo Hôn-su. Nhìn chung, địa hình của Nhật Bản tạo thuận lợi cho phát triển



Hình 22.2. Núi Phú Sĩ

ngành lâm nghiệp và du lịch nhưng cũng gây khó khăn trong giao thông vận tải. Do nằm trong vùng không ổn định của lớp vỏ Trái Đất nên Nhật Bản thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động động đất, núi lửa,... Nhật Bản có khoảng 80 núi lửa đang hoạt động, trung bình mỗi năm có hàng nghìn trận động đất, sóng thần xảy ra, gây thiệt hại về người và tài sản.

Nhật Bản có nhiều loại đất như đất pốtđôn, đất nâu, đất đỏ, đất phù sa,... thuận lợi cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau. Mặc dù tài nguyên đất khá hạn chế với diện tích đất canh tác chỉ chiếm khoảng 11% diện tích lãnh thổ nhưng Nhật Bản đã sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

2. Khí hậu

Phần lớn lãnh thổ Nhật Bản nằm trong vùng khí hậu ôn đới mang tính chất gió mùa, có lượng mưa lớn. Do lãnh thổ kéo dài nên khí hậu có sự phân hoá từ bắc xuống nam. Phía bắc có khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, khá khắc nghiệt, tuyết rơi nhiều, mùa hè ẩm áp. Phía nam có khí hậu cận nhiệt đới, mùa hạ nóng, mùa đông ít lạnh, thường có mưa và bão. Ngoài ra, khí hậu còn có sự phân hoá ở những khu vực địa hình núi cao. Sự phân hoá của khí hậu tạo thuận lợi cho Nhật Bản đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển du lịch nhưng cũng thường xảy ra thiên tai.

3. Sông, hồ

Mạng lưới sông ngòi của Nhật Bản khá dày đặc, nhưng do diện tích các đảo nhỏ và địa hình núi nên các sông thường nhỏ, ngắn và dốc. Hầu hết các sông chảy theo hướng tây bắc – đông nam, có lưu lượng nước lớn, dòng chảy mạnh. Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi chủ yếu từ nước mưa và tuyết tan. Một số sông lớn như Sin-a-nô (Shinano), Tôn (Tone),... Sông ngòi ở Nhật Bản tạo điều kiện để phát triển nông nghiệp, du lịch và thủy điện, ít có giá trị trong giao thông và nguy cơ xảy ra lũ lụt vào mùa mưa.

Nhật Bản có nhiều hồ, nhưng chủ yếu là hồ nhỏ, lớn nhất là hồ Bi-ôa (Biwa). Hồ ở Nhật Bản không chỉ cung cấp nước cho đời sống và sản xuất mà còn là những địa điểm du lịch nổi tiếng.

4. Sinh vật

Nhật Bản có diện tích rừng bao phủ lớn với tỉ lệ che phủ rừng đạt 68,4% (năm 2020). Rừng lá rộng chiếm ưu thế, một số ít là rừng lá kim, phân bố ở các đảo phía bắc. Tài nguyên rừng lớn là điều kiện để Nhật Bản phát triển ngành lâm nghiệp. Ngoài ra, phong cảnh tự nhiên đa dạng và tài nguyên sinh vật phong phú đã tạo thuận lợi cho quốc gia này phát triển ngành du lịch. Một số vườn quốc gia là địa điểm du lịch nổi tiếng của Nhật Bản như vườn quốc gia Phu-gi Ha-cô Ni-giu (Fuji Hakone Izu), Nic-cô (Nikko), Y-ô-si-nô Cu-ma-nô (Yoshino Kumano),...

5. Khoáng sản

Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên khoáng sản. Khoáng sản của Nhật Bản chỉ có một số loại như than, dầu mỏ, quặng sắt, đồng, vàng,... với trữ lượng không đáng kể, phân bố tập trung chủ yếu ở hai đảo lớn là Hôn-su và Hốc-cai-đô. Vì vậy, để phục vụ cho sản xuất công nghiệp trong nước, Nhật Bản phải nhập khẩu hầu hết các loại khoáng sản.

6. Biển

Nhật Bản có vùng biển rộng lớn thuộc biển Nhật Bản, biển Ô-khốt và Thái Bình Dương. Các vùng biển của Nhật Bản đều nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa. Với đường bờ biển dài, nguồn tài nguyên biển phong phú tạo thuận lợi cho Nhật Bản phát triển các ngành kinh tế biển. Giao thông vận tải biển phát triển với nhiều cảng biển lớn như Na-gô-i-a (Nagoya), Ô-xa-ca (Osaka), Y-ô-cô-ha-ma (Yokohama), Tô-ky-ô (Tokyo),... Vùng biển xung quanh Nhật Bản có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau, tạo nên những ngư trường cá lớn, tạo thuận lợi cho ngành khai thác thủy sản (cá ngừ, cá thu, cá mòi, cá trích,...). Dọc bờ biển Nhật Bản có nhiều bãi biển đẹp là điều kiện để phát triển du lịch biển. Tuy nhiên, vùng biển của Nhật Bản cũng gặp nhiều thiên tai (bão, sóng thần,...), gây thiệt hại cho đời sống và phát triển kinh tế của Nhật Bản.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư



Dựa vào bảng 22.1, bảng 22.2, hình 22.3 và thông tin trong bài, hãy:

- Nhận xét sự thay đổi về số dân, tỉ lệ gia tăng dân số và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.
- Trình bày những đặc điểm về dân cư Nhật Bản.
- Cho biết đặc điểm dân cư có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Nhật Bản.

Bảng 22.1. Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	126,9	127,7	128,0	127,0	126,2
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	0,18	0,13	0,03	-0,09	-0,30

(Nguồn: Niên giám thống kê Nhật Bản, 2022 và prb.org, 2021)

Nhật Bản có số dân đông với 126,2 triệu người (năm 2020), đứng thứ 11 trên thế giới. Những năm gần đây, số dân của Nhật Bản đang có xu hướng giảm. Tỉ lệ gia tăng dân số rất thấp, thậm chí ở mức âm (-0,30% năm 2020).

Bảng 22.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2010	2020
Từ 0 đến 14 tuổi	14,6	13,2	12,0
Từ 15 đến 64 tuổi	68,0	63,8	59,0
Từ 65 tuổi trở lên	17,4	23,0	29,0

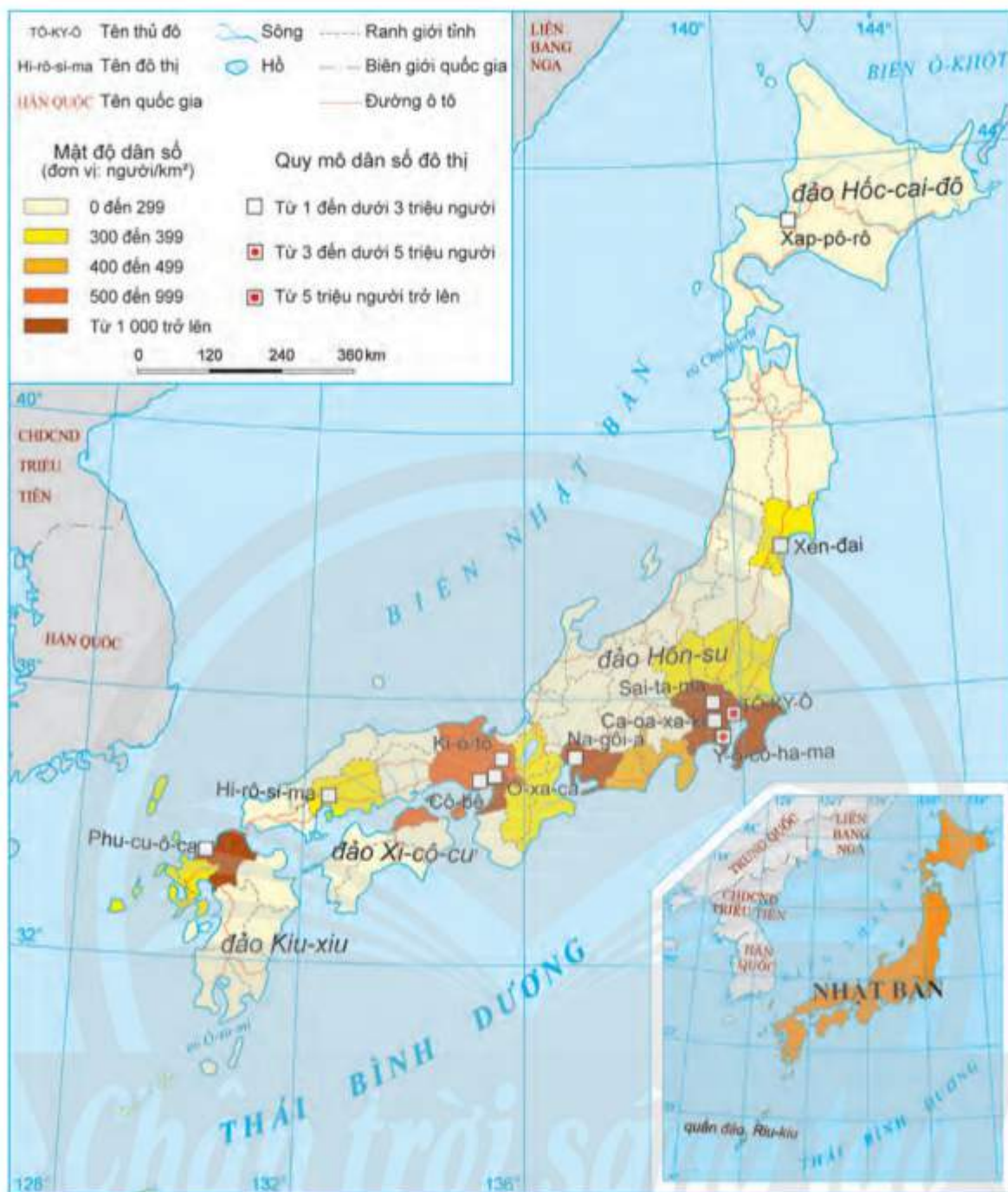
(Nguồn: Niên giám thống kê Nhật Bản, 2022 và prb.org, 2021)

Nhật Bản có cơ cấu dân số già, tỉ suất tăng dân số tự nhiên ở mức âm đã tạo sức ép lớn về tình trạng thiếu hụt nguồn lao động, tăng chi phí an sinh xã hội. Hiện nay, để giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động, Nhật Bản tăng cường đầu tư để tự động hoá sản xuất và sử dụng lao động người nước ngoài vào làm việc, nhất là lao động từ các nước thuộc châu Á.

Về thành phần dân cư, người Nhật Bản chiếm khoảng 98% số dân.

Mật độ dân số trung bình của Nhật Bản cao (338 người/km² năm 2020), phân bố chủ yếu ở các thành phố và vùng đồng bằng ven biển. Các thành phố lớn có mật độ dân số rất cao như Tô-ky-ô (Tokyo), Ô-xa-ca (Osaka), Na-gôi-a, trong khi đảo Hốc-cai-đô có mật độ dân số chỉ khoảng 66 người/km².

Nhật Bản có mức độ đô thị hoá cao, với 92% số dân sống trong các đô thị (năm 2020). Tỉ lệ dân số thành thị của Nhật Bản bắt đầu tăng nhanh vào cuối những năm 1950, đến nay tốc độ tăng đã chậm lại. Nhật Bản có nhiều đô thị nối liền với nhau tạo thành các vùng đô thị như ba vùng đô thị Can-tô, Chu-ki-ô (Chukyo) và Kin-ki (Kinki) chiếm tới 60% số dân Nhật Bản. Trong đó, lớn nhất là vùng đô thị Can-tô gồm 23 thành phố, những thành phố lớn của vùng là Tô-ky-ô, Y-ô-cô-ha-ma, Ô-xa-ca, Na-gôi-a.



Hình 22.3. Phân bố dân cư và một số đô thị ở Nhật Bản, năm 2020

2. Xã hội



Dựa vào thông tin trong bài, hãy phân tích những ảnh hưởng của đặc điểm xã hội đến sự phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản.

Nhật Bản có nền văn hoá truyền thống lâu đời, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Những nét văn hoá truyền thống nổi tiếng của Nhật Bản như trà đạo, thư pháp, đấu vật Su-mô (Sumo), trang phục truyền thống Ki-mô-nô (Kimono), ẩm thực,... Ngoài ra, Nhật Bản còn có nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh trên khắp đất nước. Đây là những tài nguyên có giá trị trong phát triển du lịch của Nhật Bản.

Người Nhật Bản có đặc điểm chăm chỉ, có tinh thần tập thể, ý thức tự giác và kỉ luật trong công việc. Nhật Bản là một trong những nước có nền giáo dục hàng đầu thế giới, tỉ lệ người biết chữ xấp xỉ 100%, khoảng 50% số học sinh phổ thông tiếp tục học lên bậc Đại học, người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. Những đặc điểm này là một trong những nguồn lực quan trọng đưa Nhật Bản trở thành một trong những cường quốc kinh tế trên thế giới.

Người dân Nhật Bản có mức sống cao, GNI/người khoảng hơn 40 000 USD/năm (năm 2020), HDI thuộc nhóm rất cao (0,923 năm 2020), hệ thống y tế rất phát triển, thực hiện chế độ bảo hiểm y tế bắt buộc đối với mọi người dân. Nhờ đó, tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh thấp, tuổi thọ trung bình thuộc loại cao nhất thế giới (84 tuổi năm 2020).



Ô cửa tri thức

Hệ thống giáo dục ở Nhật Bản

Nhật Bản có hệ thống giáo dục rất đa dạng và chất lượng hàng đầu thế giới. Chương trình giáo dục bắt buộc đối với bậc Tiểu học (6 năm), Trung học cơ sở (3 năm). Chương trình Trung học phổ thông (3 năm) không bắt buộc, tuy nhiên hiện nay tỉ lệ học đạt gần 100%. Học sinh Nhật Bản có phẩm chất đạo đức, đức tính chăm học và tinh kỉ luật đứng hàng đầu thế giới.

(Nguồn: delta.edu.vn)



LUYỆN TẬP

1. Lựa chọn một điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên và hoàn thành thông tin theo bảng sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội
?	?	?

2. Cơ cấu dân số già tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội Nhật Bản?



VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn tìm hiểu về đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản.



Yêu cầu cần đạt:

– Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những điểm nổi bật.

– Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

– Vẽ được biểu đồ, nhận xét.



Là đất nước nghèo tài nguyên, bị chiến tranh tàn phá nặng nề nhưng nhờ những chiến lược phát triển kinh tế phù hợp trong từng giai đoạn, Nhật Bản đã nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế mạnh mẽ, trở thành một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. Vậy, kinh tế Nhật Bản phát triển như thế nào từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay? Các ngành kinh tế đã đạt được những thành tựu to lớn nào và các vùng kinh tế có những đặc điểm gì nổi bật?

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Dựa vào bảng 23.1, hình 23.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Nhận xét về quy mô, tốc độ tăng và cơ cấu GDP của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.
- Trình bày tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.
- Giải thích nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị tàn phá nặng nề. Cả nước bắt tay vào công cuộc tái thiết đất nước, nền kinh tế nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng trong giai đoạn 1952 – 1973 với tốc độ tăng trưởng trung bình trên 10%/năm. Sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn này là do một số nguyên nhân sau:

– Phát huy được yếu tố nguồn nhân lực, tạo nên đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề, có trình độ cao, tận tụy với công việc.

– Chú trọng đầu tư, hiện đại hoá công nghiệp, tiếp cận và ứng dụng nhanh chóng những tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

– Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng, vừa phát triển các công ty lớn có kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, lượng vốn đầu tư lớn vừa phát triển các công ty nhỏ, truyền thống.

– Mở rộng thị trường trong nước và đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ, từ sau năm 1973, Nhật Bản bước vào giai đoạn suy thoái kinh tế với tốc độ tăng trưởng chậm lại. Tuy nhiên, nhờ có những điều chỉnh chính sách kịp thời nên nền kinh tế dần phục hồi trong giai đoạn 1980 – 1989 (đạt 4,8% năm 1989). Từ đó, vị trí của Nhật Bản trong nền kinh tế thế giới tăng lên mạnh mẽ.

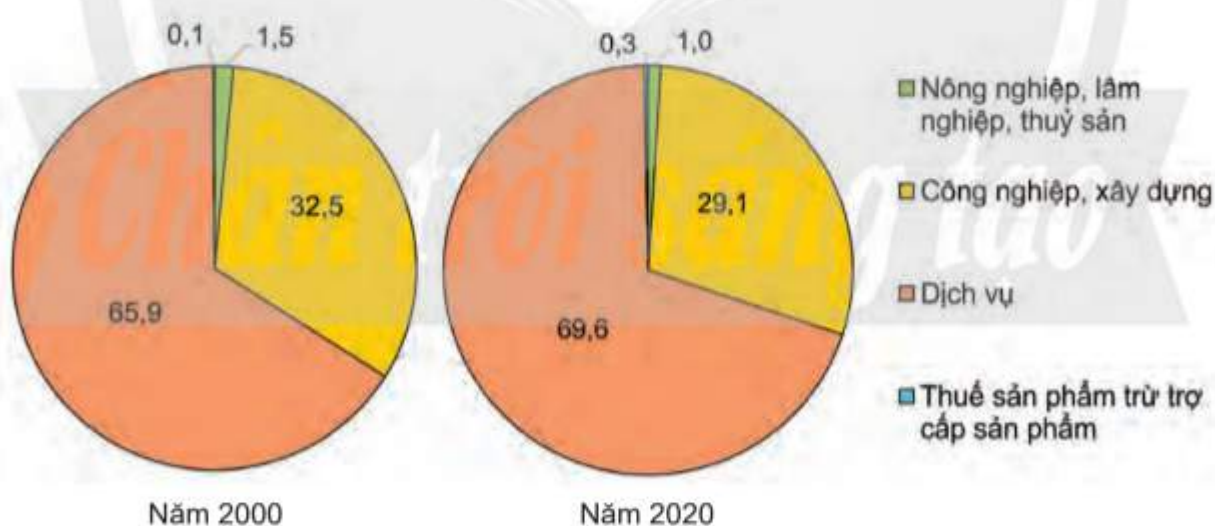
Sau năm 1990, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng không ổn định và ở mức thấp trong nhiều năm liền. Từ năm 2010 đến nay, nhờ thực hiện chương trình phục hồi kinh tế với các chính sách phù hợp như cải cách tiền tệ, tài chính, cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng,... đã đưa nền kinh tế Nhật Bản dần phục hồi trở lại.

Nhật Bản là nước có quy mô kinh tế lớn, năm 2020, quy mô GDP của Nhật Bản đạt trên 5 000 tỉ USD, đứng thứ ba thế giới (sau Hoa Kỳ và Trung Quốc), chiếm khoảng 6% GDP toàn thế giới.

Bảng 23.1. Quy mô và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2019	2020
Quy mô GDP (tỉ USD)	4 968	4 831	5 759	5 123	5 040
Tốc độ tăng GDP (%)	2,7	1,8	4,1	0,3	-4,5

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 23.1. Cơ cấu GDP của Nhật Bản, năm 2000 và 2020 (Đơn vị: %)

Trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là ngành đóng vai trò quan trọng, chiếm tỉ trọng lớn nhất. Cơ cấu kinh tế của Nhật Bản có sự chuyển dịch nhưng sự thay đổi tỉ trọng của các ngành không đáng kể.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp



Dựa vào hình 23.2, 23.3 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp của Nhật Bản.
- Nhận xét sự phân bố của các trung tâm công nghiệp và một số ngành công nghiệp (điện tử – tin học, sản xuất ô tô, hoá chất, hoá dầu, đóng tàu,...).

Nhật Bản là nước có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới. Mặc dù là nước phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên, nhiên liệu nhập khẩu nhưng công nghiệp Nhật Bản lại có thể mạnh để phát triển như lực lượng lao động có trình độ cao, công nghệ hiện đại, thị trường tiêu thụ lớn,... Năm 2020, ngành công nghiệp đóng góp khoảng 29% trong cơ cấu GDP và sử dụng khoảng 25% lực lượng lao động.

Cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng, trong đó công nghiệp chế tạo là ngành giữ vị trí quan trọng và chiếm khoảng 40% tổng giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Hiện nay, Nhật Bản tập trung vào phát triển các ngành công nghệ và kỹ thuật cao, một số sản phẩm nổi bật chiếm vị trí cao trên thế giới như: ô tô, rô-bốt, chất bán dẫn, dụng cụ quang học, hoá dược phẩm,...

– Công nghiệp sản xuất ô tô được coi là động lực chính trong ngành công nghiệp chế tạo. Ngành này chiếm khoảng 20% trị giá xuất khẩu và 8% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020). Năm 2020, Nhật Bản sản xuất 8 triệu chiếc ô tô, đứng thứ 3 thế giới, chiếm khoảng 10% tổng số xe được sản xuất trên toàn cầu. Các hãng xe hơi của Nhật Bản đang hướng đến việc sản xuất các xe chạy bằng điện và công nghệ lái tự động với nhiều thương hiệu nổi tiếng như Toyota, Honda,...

– Công nghiệp sản xuất rô-bốt là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của Nhật Bản. Xuất khẩu rô-bốt của Nhật Bản chiếm khoảng 60% thị phần toàn cầu. Hiện nay, Nhật Bản áp dụng nhiều công nghệ hiện đại cho ra đời những loại rô-bốt thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo với thiết kế nhỏ gọn, linh hoạt, hỗ trợ trong sản xuất, quản lý cũng như trong đời sống nhằm thay thế sức lao động của con người. Sản phẩm rô-bốt nổi tiếng của Nhật Bản là người máy A-si-mô (Asimo).

– Công nghiệp điện tử – tin học ở Nhật Bản rất phát triển với các sản phẩm điện tử tiêu dùng nổi tiếng như tivi, máy quay phim, máy nghe nhạc và video, máy tính,... Ngoài ra, Nhật Bản còn là một trong những nhà sản xuất, xuất khẩu vi mạch và chất bán dẫn hàng đầu thế giới. Các công ty điện tử lớn của Nhật Bản bao gồm Hitachi, Toshiba, Sony, Mitsubishi Electric, Canon, Casio,...



Hình 23.2. Người máy A-si-mô

Các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản có mức độ tập trung cao ở khu vực ven biển, phần lớn trên đảo Hôn-su. Một số trung tâm công nghiệp có quy mô lớn như Tô-ky-ô, Y-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a, Ô-xa-ca, Cô-bê (Kobe),...



Hình 23.3. Phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp ở Nhật Bản, năm 2020

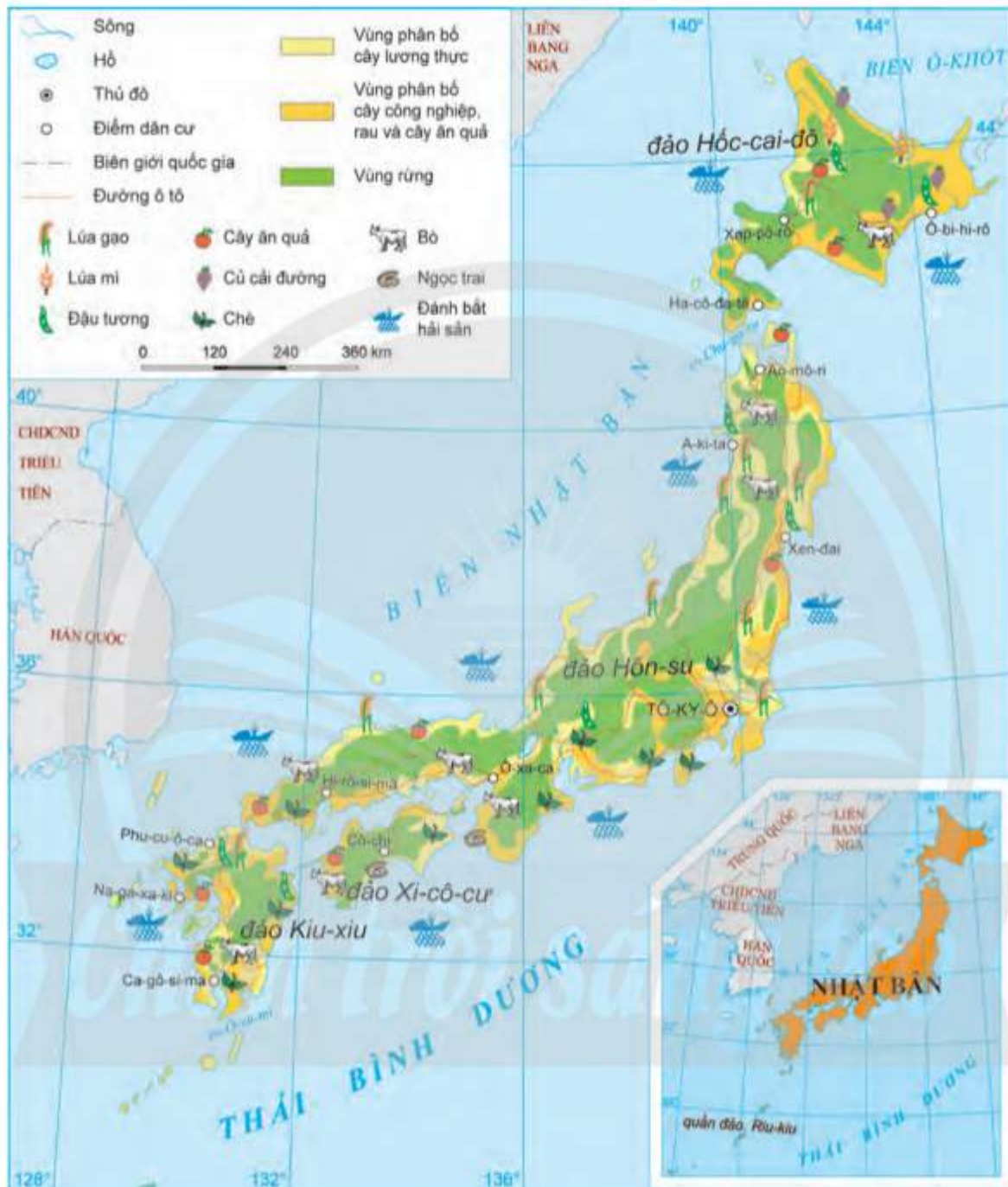
2. Nông nghiệp



Dựa vào hình 23.4 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày tình hình phát triển ngành nông nghiệp ở Nhật Bản.
- Nhận xét đặc điểm phân bố ngành nông nghiệp của Nhật Bản.

Trong nền kinh tế Nhật Bản, nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1% GDP và sử dụng hơn 3% lực lượng lao động (năm 2020). Diện tích đất nông nghiệp hạn chế nên hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là các trang trại có quy mô vừa và nhỏ. Nền nông nghiệp của Nhật Bản phát triển theo hướng công nghệ cao, giảm tối đa nguồn lao động.



Hình 23.4. Nông nghiệp ở Nhật Bản, năm 2020

Ngành trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 63% tổng giá trị sản lượng nông nghiệp (năm 2020). Các cây trồng chính của Nhật Bản là lúa gạo, lúa mì, đậu tương, củ cải đường, chè, cây ăn quả. Trong đó, lúa gạo là cây trồng chủ lực, chiếm khoảng 36% diện tích trồng trọt (năm 2020), tập trung nhiều trên đảo Hôn-su. Lúa mì, củ cải đường, đậu tương được trồng nhiều trên đảo Hốc-cai-đô. Ở khu vực phía nam trồng các loại cây như lúa gạo, chè, đậu tương, rau quả.

Ngành chăn nuôi được chú trọng phát triển nên tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu nông nghiệp Nhật Bản. Ngành chăn nuôi được áp dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến, công nghệ hiện đại, tạo ra sản phẩm có giá trị cao như bò sữa, bò thịt,... Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, hằng năm Nhật Bản vẫn phải nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi.

Nhật Bản là nước có ngành thủy sản phát triển lâu đời, giữ một vai trò quan trọng trong đời sống người dân Nhật Bản. Khai thác thủy sản chiếm ưu thế với sản lượng đánh bắt hằng năm lớn (hơn 3 triệu tấn năm 2020) nhưng có xu hướng giảm. Các loại thủy sản khai thác chủ yếu là cá ngừ, cá thu, cá tuyết, cá mòi, mực,... Nuôi trồng thủy sản ngày càng được chú trọng, các loại thủy sản nuôi trồng như cá hồi, cá chép, lươn, ngọc trai, rong biển,... Tuy nhiên, ngành thủy sản đang đứng trước nhiều khó khăn do thiếu lực lượng lao động, nguồn tài nguyên thủy sản ngày càng cạn kiệt,...

Lâm nghiệp là ngành được chú trọng phát triển ở Nhật Bản. Nhật Bản có diện tích rừng lớn, khoảng 25 triệu ha (năm 2020) và ổn định trong nhiều năm. Trong đó, rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng với trữ lượng gỗ ngày càng tăng. Ngành khai thác và chế biến gỗ của Nhật Bản đang có sự tăng trưởng nhanh, đáp ứng nhu cầu gỗ trong nước.

3. Dịch vụ



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển một số ngành dịch vụ của Nhật Bản.

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng nhất của Nhật Bản, chiếm gần 70% GDP và sử dụng 72% lực lượng lao động (năm 2020). Các ngành dịch vụ chính ở Nhật Bản là thương mại, giao thông vận tải, du lịch, tài chính – ngân hàng,...

a) Thương mại

Nhật Bản có thị trường tiêu dùng nội địa rộng lớn do có quy mô dân số đông và thu nhập bình quân đầu người cao. Mạng lưới các cửa hàng truyền thống và cửa hàng tiện lợi phân bố rộng, phục vụ nhu cầu của người dân.

Ngành ngoại thương có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế. Nhật Bản là nước xuất khẩu lớn thứ 4 thế giới và nhập khẩu hàng hoá lớn thứ 5 thế giới với tổng trị giá xuất, nhập khẩu đạt hơn 1 500 tỉ USD (năm 2020).

Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng gồm xe có động cơ, linh kiện và phụ tùng ô tô, hoá chất, sản phẩm và linh kiện điện tử – điện thoại, máy móc và thiết bị cơ khí, tàu biển. Các bạn hàng xuất khẩu chủ yếu như Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc, Thái Lan,...

Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu gồm nhiên liệu (dầu mỏ, khí tự nhiên, than,...), thực phẩm, hoá chất, hàng dệt may, nguyên liệu thô,... Các bạn hàng nhập khẩu chủ yếu của Nhật Bản là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, A-rập Xê-út, Thái Lan,...

b) Giao thông vận tải

Ngành giao thông vận tải ở Nhật Bản phát triển nhanh, chất lượng tốt, áp dụng công nghệ hiện đại bậc nhất thế giới. Đường sắt là phương tiện chiếm ưu thế trong vận tải hành khách nội địa của Nhật Bản, chiếm khoảng 80% khối lượng hành khách vận chuyển (năm 2020). Mạng lưới đường sắt phân bố tập trung ở các thành phố lớn và các vùng đô thị của Nhật Bản. Đặc biệt là hệ thống tàu cao tốc Sin-can-sen (Shinkansen) có tốc độ cao, kết nối các thành phố lớn.

Giao thông vận tải đường bộ và đường biển đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hoá của Nhật Bản. Nhật Bản có hơn 1,2 triệu km đường bộ, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hoá trong nước (năm 2020).

Trong khi đó, đường biển có ý nghĩa quan trọng trong vận tải quốc tế. Nhật Bản có nhiều hải cảng lớn, nổi tiếng như Cô-bê, Na-gô-i-a, Y-ô-cô-ha-ma, Ô-xa-ca, Tô-ky-ô,... Đường hàng không của Nhật Bản phát triển không chỉ phục vụ cho nhu cầu đi lại giữa các vùng trong nước mà còn đáp ứng nhu cầu trong thương mại, đầu tư và du lịch quốc tế. Các sân bay lớn như Ha-nê-đa (Haneda), Ô-xa-ca, Na-ri-ta (Narita), Chu-bu (Chubu), Can-sai (Kansai),...

c) Du lịch

Đất nước có nhiều phong cảnh đẹp, các công trình kiến trúc độc đáo, với lịch sử, văn hoá có từ lâu đời,... tạo điều kiện cho Nhật Bản phát triển ngành du lịch. Du lịch trong nước của Nhật Bản rất phát triển, thu hút phần lớn lượng khách cũng như doanh thu cho ngành du lịch. Trong những năm gần đây, du lịch quốc tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế đất nước. Lượng khách quốc tế đến Nhật Bản tăng nhanh, từ hơn 6 triệu lượt khách (năm 2011) và đạt gần 31,8 triệu lượt khách (năm 2019). Khách du lịch quốc tế đến Nhật Bản chủ yếu từ các nước châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Phi-líp-pin,... (chiếm khoảng 84,1% tổng lượng khách du lịch quốc tế).

Ngoài ra, ngành tài chính – ngân hàng cũng rất phát triển. Nhật Bản là quốc gia có quy mô vốn đầu tư ra nước ngoài lớn, đồng thời cũng là một trong những nhà tài trợ vốn ODA lớn nhất thế giới.



Ô cửa tri thức

Hệ thống tàu cao tốc Sin-can-sen



Hình 23.5. Hệ thống tàu Sin-can-sen

Sin-can-sen là hệ thống tàu cao tốc nổi tiếng của Nhật Bản. Tàu có tốc độ tối đa khoảng 320 km/h. Tàu Sin-can-sen rất chính xác về thời gian, mang lại cảm giác thoải mái, mức độ an toàn cao. Với mạng lưới đường sắt phủ rộng khắp cả nước đã giúp cho việc di chuyển đến các thành phố lớn trên khắp Nhật Bản nhanh chóng và thuận lợi.

(Nguồn: laodong.vn)

III. CÁC VÙNG KINH TẾ



Dựa vào bảng 23.2, hãy nêu những đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế ở Nhật Bản.

Các vùng kinh tế của Nhật Bản gắn với 4 đảo lớn là Hôn-su, Hốc-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư và các đảo nhỏ ven bờ.

Bảng 23.2. Đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế ở Nhật Bản

Vùng kinh tế/đảo	Đặc điểm nổi bật
Hôn-su (diện tích: 231 235 km ²)	– Vùng có diện tích lớn nhất (chiếm 61% diện tích), dân số đông nhất, tập trung hầu hết các thành phố lớn của Nhật Bản, trong đó có thủ đô Tô-ky-ô. Khí hậu phân hoá đa dạng, đường bờ biển dài với nhiều vịnh, cơ sở hạ tầng hiện đại,... – Vùng tập trung nhiều ngành công nghiệp quan trọng như hoá chất, điện tử – tin học, hoá dầu, đóng tàu,... Phần lớn trung tâm công nghiệp phân bố phía nam của đảo dọc theo bờ biển Thái Bình Dương như Tô-ky-ô, Y-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a, Ki-ô-tô (Kyoto), Ô-xa-ca, Cô-bê,... – Nông nghiệp phát triển mạnh ở phía bắc, là vùng sản xuất lúa gạo lớn, ngoài ra còn có chè, đậu tương, hoa quả và chăn nuôi bò. – Các ngành dịch vụ rất phát triển như du lịch, thương mại, tài chính, giao thông vận tải,...
Hốc-cai-đô (diện tích: 83 424 km ²)	– Là vùng có diện tích rừng lớn, chiếm gần 1/4 diện tích đất nông nghiệp Nhật Bản, khí hậu có 4 mùa rõ rệt, vùng biển có nhiều ngư trường lớn, mật độ dân số thấp nhất. – Vùng tập trung một số ngành công nghiệp như khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy, thực phẩm, khai thác than, luyện kim đen. Các trung tâm công nghiệp như Xap-pô-rô (Sapporo), Mu-rô-ran (Muroran). – Là vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản, đứng đầu về sản lượng một số sản phẩm như lúa mì, đậu tương, củ cải đường, thịt bò,... – Ngành du lịch ngày càng phát triển với nhiều hoạt động thu hút du khách như tham quan suối nước nóng, công viên quốc gia hay tham gia các môn thể thao mùa đông.

Kiu-xiu (diện tích: 42 230 km ²)	– Nằm gần với các quốc gia ở châu Á, khí hậu cận nhiệt đới với lượng mưa lớn, đất nông nghiệp màu mỡ, là nơi có núi lửa hoạt động mạnh,... – Ngành công nghiệp nặng tập trung chủ yếu ở phía bắc: sản xuất ô tô, hoá chất, sản xuất kim loại,... Các trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca (Fukuoka), Na-ga-xa-ki (Nagasaki), Ô-i-ta (Oita). – Miền Đông Nam sản xuất nhiều loại nông sản như chè, lúa gạo, thuốc lá, đậu tương và cây ăn quả. – Hoạt động thương mại phát triển, là cửa ngõ quan trọng trong giao thương quốc tế, cảng quan trọng nhất của vùng là Na-ga-xa-ki.
Xi-cô-cư (diện tích: 18 803 km ²)	– Có đường bờ biển với phong cảnh đẹp, khí hậu cận nhiệt đới, vùng có lịch sử lâu đời, còn lưu giữ nhiều công trình cổ kính, lễ hội truyền thống,... – Ngành công nghiệp có quy mô không lớn, chủ yếu là công nghiệp thực phẩm, hoá chất,... Trung tâm công nghiệp là Cô-chi (Kochi). – Sản xuất nông nghiệp tập trung ở vùng đồng bằng ven biển, với các cây trồng chính là chè, cây ăn quả,... – Các nét đẹp văn hoá truyền thống còn được lưu giữ, thu hút khách du lịch.

LUYỆN TẬP

1. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 23.3. Lượt khách du lịch nội địa và quốc tế của Nhật Bản, giai đoạn 2011 – 2020

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm	2011	2015	2019	2020
Khách nội địa	612,5	604,7	587,1	293,4
Khách quốc tế	6,2	19,7	31,8	4,1

(Nguồn: statista.com, 2021 và tourism.jp, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện lượt khách du lịch nội địa và quốc tế của Nhật Bản, giai đoạn 2011 – 2020.
- So sánh và nhận xét về sự thay đổi lượt khách du lịch nội địa và quốc tế của Nhật Bản, giai đoạn 2011 – 2020.

VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn tìm hiểu về nông nghiệp công nghệ cao ở Nhật Bản, từ đó liên hệ với nền nông nghiệp ở Việt Nam.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI NHẬT BẢN



Yêu cầu cần đạt:

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
- Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.
- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản.

I. NỘI DUNG

1. Vẽ biểu đồ



Dựa vào bảng 24 và kiến thức đã học, hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.
- Nhận xét sự thay đổi về cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.

Bảng 24. Trị giá xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	519,9	667,5	859,2	775,0	785,4
Nhập khẩu	452,1	599,8	782,1	799,7	786,2
Cán cân thương mại	67,8	67,7	77,1	-24,7	-0,8

(Nguồn: WB, 2021)

2. Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại



Dựa vào bảng 24, thông tin tham khảo tại mục III và các nguồn tư liệu thu thập được, hãy viết báo cáo trình bày một số đặc điểm nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

Gợi ý nội dung báo cáo:

- Tình hình hoạt động ngoại thương của Nhật Bản
- + Hoạt động xuất khẩu: thứ hạng trên thế giới, trị giá xuất khẩu, mặt hàng xuất khẩu, thị trường xuất khẩu,...

- + Hoạt động nhập khẩu: thứ hạng trên thế giới, trị giá nhập khẩu, mặt hàng nhập khẩu, thị trường nhập khẩu,...
- + Cán cân xuất nhập khẩu.
- Tình hình hoạt động đầu tư của Nhật Bản
- + Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nhật Bản (FDI): tổng vốn đầu tư, đối tác đầu tư,...
- + Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản ra nước ngoài (ODI): tổng vốn đầu tư, đối tác đầu tư,...
- + Nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA)

II. CHUẨN BỊ

- Máy tính, bút, thước kẻ,...
- Thu thập tư liệu từ internet, sách, báo, tạp chí,... về các đặc điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.
- So sánh, chọn lọc tư liệu thu thập được nhằm phục vụ nội dung báo cáo.
- Xây dựng đề cương báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Tham khảo thông tin từ một số trang web sau:

- Ngân hàng Thế giới: <https://www.worldbank.org>
- Tổng cục Thống kê Nhật Bản: <https://www.stat.go.jp>
- Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản: <https://www.jetro.go.jp>



Hình 24. Một góc cảng Tô-ky-ô

CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Bài
25

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh – xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.



Với lãnh thổ rộng lớn, thiên nhiên phân hoá đa dạng, dân số đông cùng lịch sử phát triển lãnh thổ lâu đời, Trung Quốc đang khai thác có hiệu quả những nguồn lực về tự nhiên và xã hội để phát triển kinh tế nhanh chóng. Đặc điểm tự nhiên và xã hội như vậy có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế Trung Quốc?

I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

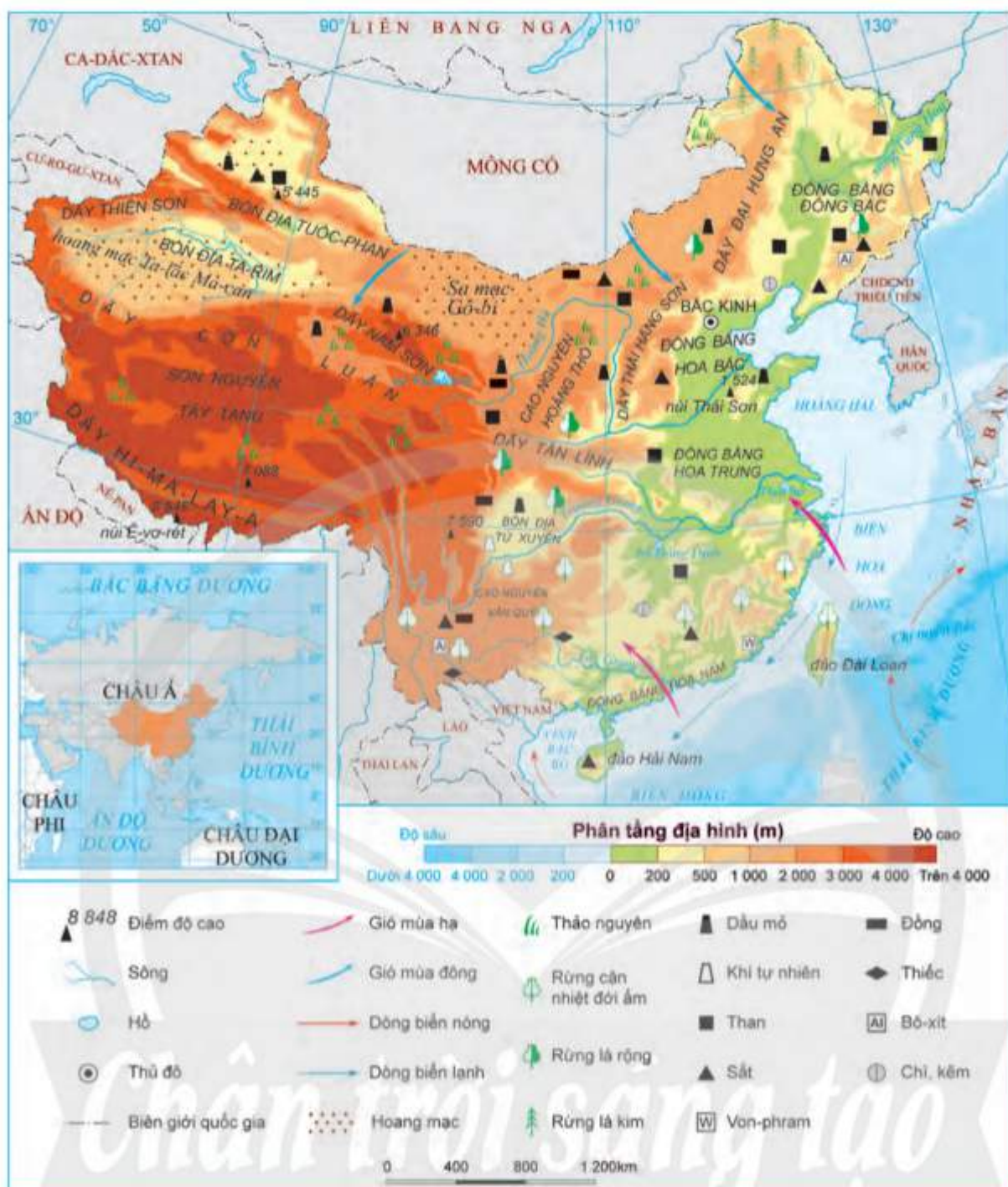


Dựa vào hình 25.1 và thông tin trong bài, hãy cho biết:

- Những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.
- Ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

Trung Quốc nằm ở khu vực Đông Á, có diện tích đất khoảng 9,6 triệu km². Phần lãnh thổ trên đất liền của Trung Quốc trải dài từ khoảng 20°B đến 53°B và từ 73°Đ đến 135°Đ. Trung Quốc tiếp giáp với 14 nước và có đường biên giới trên đất liền dài hơn 21 000 km. Phần lớn vùng biên giới với các nước có địa hình núi cao, hiểm trở, khó khăn cho giao thương.

Phía đông Trung Quốc là vùng biển thuộc các biển Hoa Đông, Hoàng Hải,... mở ra Thái Bình Dương với đường bờ biển dài khoảng 9 000 km, thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển và đặc biệt, Trung Quốc có thể giao lưu kinh tế – văn hoá – xã hội với các nước trong khu vực Đông Á (Hàn Quốc, Nhật Bản,...), Đông Nam Á, đẩy mạnh các quan hệ hợp tác cùng phát triển.



Hình 25.1. Tự nhiên Trung Quốc

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào hình 25.1 và thông tin trong bài, hãy cho biết:

- Đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc.
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc.

1. Địa hình và đất đai

Trung Quốc có nhiều dạng địa hình như đồng bằng, bồn địa, cao nguyên, núi cao,... Địa hình cao dần từ đông sang tây. Có thể dựa vào đường kinh tuyến 105°Đ làm ranh giới tương đối để phân chia 2 miền địa hình khác nhau:

– Miền Đông: có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, từ bắc xuống nam lần lượt là các đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam với tổng diện tích hơn 1 triệu km². Các đồng bằng được những con sông lớn bồi tụ nên có đất phù sa màu mỡ, dân cư tập trung đông, nông nghiệp trù phú. Ngoài ra, phía đông nam của miền này có địa hình đồi núi thấp, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi.

– Miền Tây: có địa hình hiểm trở với những dãy núi, sơn nguyên và các bồn địa lớn như dãy Hi-ma-lay-a (Himalaya), dãy Côn Luân, sơn nguyên Tây Tạng, bồn địa Ta-rim,... Miền này có đất đai khô cằn, chủ yếu là loại đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. Điều kiện tự nhiên không thật thuận lợi cho hoạt động sản xuất, chỉ một số nơi có thể phát triển nghề rừng và có đồng cỏ để chăn nuôi gia súc.

2. Khí hậu

Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt, ngoài ra, khí hậu còn phân hoá theo chiều đông – tây và phân hoá theo đai cao.

– Miền Đông có khí hậu gió mùa, lượng mưa trung bình năm từ 750 mm đến 2 000 mm, mưa nhiều vào mùa hè. Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo chiều bắc – nam, phía bắc có nhiệt độ và lượng mưa thấp hơn phía nam.

– Miền Tây có khí hậu lục địa khắc nghiệt, lượng mưa ít, nhiều nơi dưới 100 mm/năm, nhiệt độ có sự chênh lệch giữa ngày và đêm, giữa các mùa khá lớn.

Trung Quốc còn có kiểu khí hậu núi cao hình thành trên các sơn nguyên và núi cao từ 2 000 – 3 000 m trở lên. Ở các khu vực này về mùa đông rất lạnh, có băng tuyết bao phủ, mùa hạ mát và thời tiết hay thay đổi.

Nhìn chung, khí hậu ở miền Đông ôn hoà hơn so với miền Tây nên có nhiều thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất.

3. Sông, hồ

Trung Quốc có nhiều sông và hồ lớn, phần lớn các sông đều bắt nguồn từ miền núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông như Hoàng Hà, Trường Giang, Tây Giang,...



Ô cửa tri thức



Hình 25.2. Dãy Hi-ma-lay-a

Dãy Hi-ma-lay-a trải rộng trên lãnh thổ 5 quốc gia: Trung Quốc, Ấn Độ, Nê-pan (Nepal), Bu-tan (Bhutan) và Pa-ki-xtan (Pakistan). Đây là dãy núi trẻ nên độ cao vẫn tiếp tục được nâng lên.

(Nguồn: Encyclopædia Britannica, 2022)

Ở miền Tây, các sông có giá trị lớn về thủy điện; ở miền Đông, sông có nhiều giá trị về thủy lợi, cung cấp nước cho sản xuất, nông nghiệp, phát triển giao thông và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

Trung Quốc có nhiều hồ tự nhiên, tạo nên phong cảnh đẹp như hồ Động Đình (tỉnh Hồ Nam), Thái Hồ (tỉnh Giang Tô),... Các hồ không chỉ có giá trị thủy lợi mà còn giúp phát triển du lịch ở các địa phương.

4. Sinh vật

Trung Quốc có tài nguyên rừng với nhiều loài động, thực vật đa dạng và quý hiếm. Thảm thực vật có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và đông – tây, từ rừng cận nhiệt đới ẩm ở phía nam đến rừng lá rộng và rừng lá kim ở phía bắc; phía tây là thảo nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc. Trung Quốc coi trọng việc trồng rừng và bảo vệ rừng, nhờ đó diện tích rừng tăng lên đáng kể trong những năm qua.

5. Khoáng sản

Trung Quốc có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng hàng đầu thế giới, có giá trị cao trong công nghiệp như than (1 500 tỉ tấn), dầu mỏ (3 tỉ tấn), khí tự nhiên (200 tỉ m³), quặng sắt (5 tỉ tấn). Các mỏ kim loại màu cũng rất phong phú như đồng, chì, kẽm, bô-xít, thiếc, von-phram,... Ngoài ra, Trung Quốc còn có các mỏ muối kali, photphat, graphit và nhiều vùng núi đá vôi.

6. Biển

Trung Quốc có vùng biển rộng, mở ra Thái Bình Dương. Tài nguyên sinh vật biển phong phú với trên 20 000 loài, nhiều ngư trường rộng lớn. Dọc bờ biển có nhiều vịnh biển có thể xây dựng hải cảng, phát triển giao thông vận tải biển. Vùng biển có nhiều tiềm năng về dầu mỏ và khí tự nhiên.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

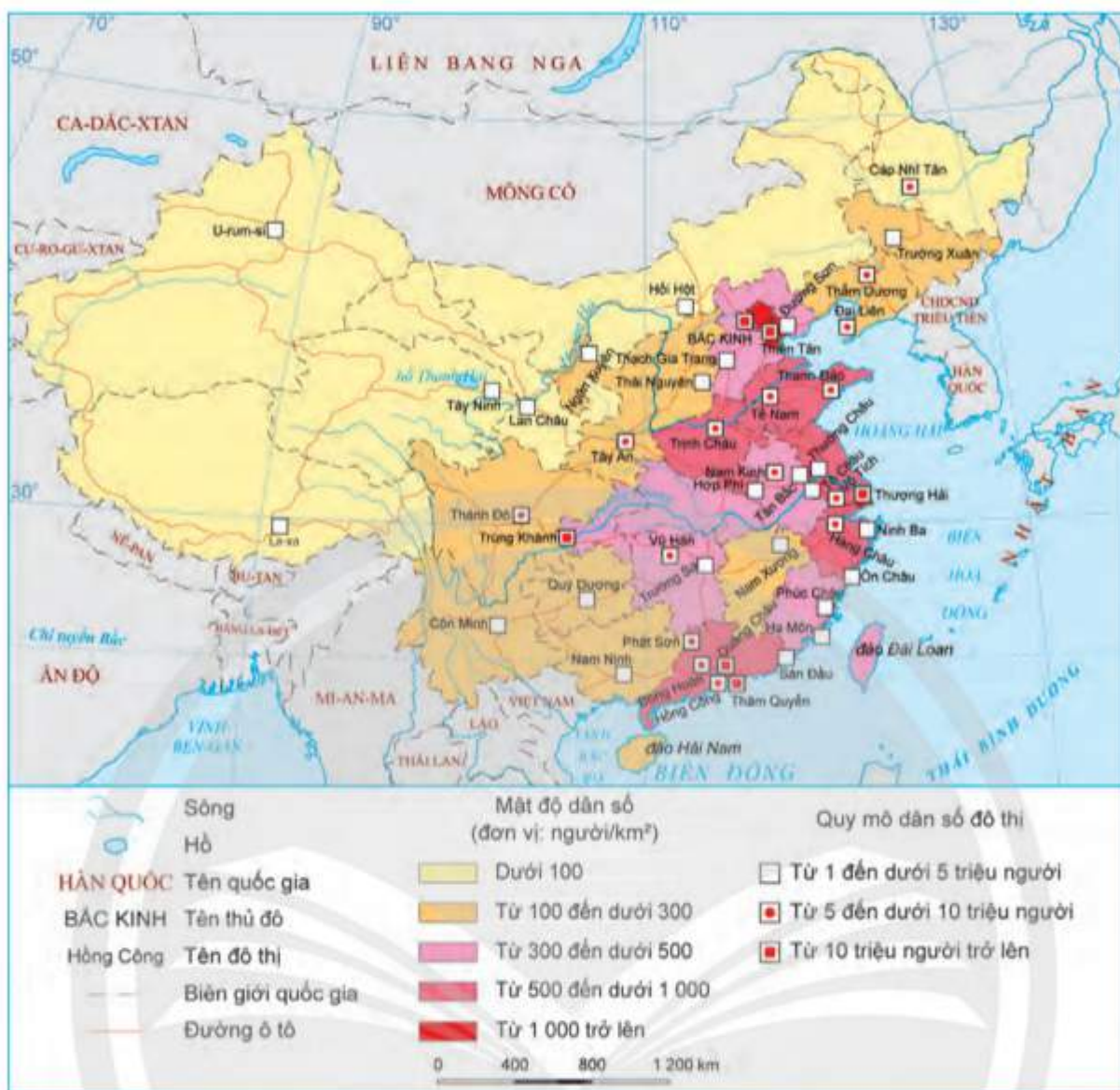


Dựa vào hình 25.3, hình 25.4 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày những đặc điểm về dân cư và xã hội của Trung Quốc.
- Cho biết đặc điểm dân cư và xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc.

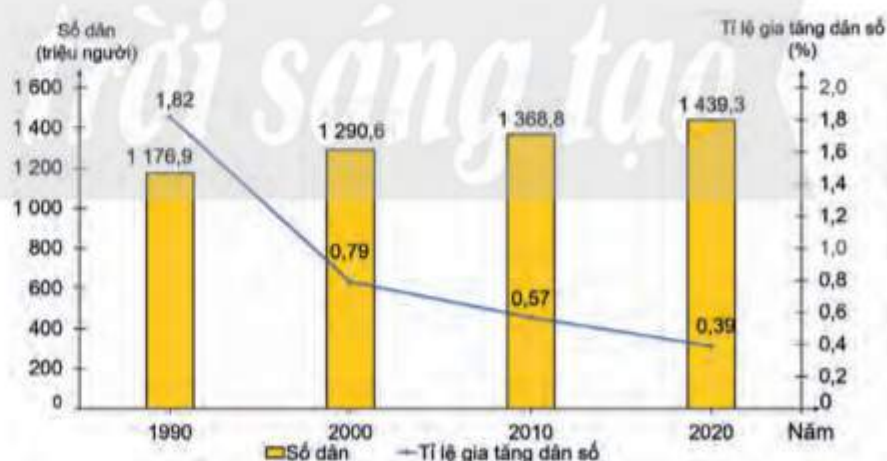
1. Dân cư

Trung Quốc có số dân đông nhất thế giới với hơn 1,43 tỉ người, tỉ lệ gia tăng dân số là 0,39% (năm 2020). Đây là kết quả của việc thực hiện chính sách dân số, nhưng mặt khác có ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu dân số theo giới tính.



Hình 25.3. Phân bố dân cư và một số đô thị ở Trung Quốc, năm 2020

Mật độ dân số trung bình ở Trung Quốc khá cao, khoảng 150 người/km² (năm 2020). Phân bố dân cư có sự chênh lệch lớn giữa miền Đông và miền Tây. Miền Đông chiếm khoảng 1/2 diện tích lãnh thổ nhưng tập trung đến 90% dân cư sinh sống, miền Tây có dân cư rất thưa thớt, nhiều nơi có mật độ dân số dưới 10 người/km². Đặc điểm này ảnh hưởng lớn đến việc khai thác tài nguyên, sử dụng lao động; gây sức ép đến vấn đề việc làm, cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường,... ở Trung Quốc.



Hình 25.4. Quy mô dân số và tỷ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc, giai đoạn 1990 – 2020

Trung Quốc có khoảng 56 dân tộc cùng sinh sống, trong đó chiếm đa số là dân tộc Hán (trên 90%). Các dân tộc ít người như Mãn, Hồi, Duy Ngô Nhĩ, Mông Cổ,... sống chủ yếu ở vùng núi và biên giới. Điều này đã góp phần tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hoá, là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

Trung Quốc có tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh. Đến 2020, quốc gia này có 41 thành phố trên 3 triệu dân, trong đó Thượng Hải với trên 27 triệu dân và Bắc Kinh trên 20 triệu dân. Đây là 2 thành phố đông dân nhất của Trung Quốc.

2. Xã hội

Trung Quốc có nền văn hoá lâu đời, phát triển rực rỡ và là một trong những chiếc nôi của nền văn minh cổ đại trên thế giới, nhiều di sản thế giới được UNESCO công nhận.

Trung Quốc tăng cường đầu tư phát triển giáo dục, năm 2020 tỉ lệ biết chữ của người từ 15 tuổi trở lên đạt trên 96%. Chính phủ Trung Quốc chú trọng đào tạo lao động, đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, cải cách tiền lương, nhờ đó người lao động được nâng cao tay nghề, trình độ khoa học – kĩ thuật, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập với thế giới.

Chất lượng cuộc sống người dân được nâng lên, thể hiện qua chỉ số HDI đạt mức cao (0,764) và GNI/người là 10 530 USD (năm 2020).

Chính sách công nghiệp hoá nông thôn của Trung Quốc đã làm thay đổi bộ mặt các làng xã, góp phần xây dựng nông thôn mới, làm phong phú thị trường hàng hoá và tác động tích cực đến sự phát triển của xã hội.



LUYỆN TẬP

1. Hãy so sánh đặc điểm địa hình miền Đông và miền Tây của Trung Quốc.
2. Dựa vào hình 25.4, hãy nhận xét quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc.



VẬN DỤNG

Viết bài giới thiệu về một di sản thế giới (tự nhiên hoặc văn hoá) của Trung Quốc đã được UNESCO công nhận.



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.



Trong nhiều thập kỉ qua, nền kinh tế của Trung Quốc có nhiều chuyển biến, đến nay, Trung Quốc đã vươn lên trở thành một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. Vậy, nền kinh tế Trung Quốc có đặc điểm gì và nguyên nhân nào làm cho Trung Quốc có những bước phát triển như vậy?

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NỀN KINH TẾ



Dựa vào hình 26.1, bảng 26.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Tóm tắt tình hình phát triển kinh tế Trung Quốc từ 1949 đến nay.
- Trình bày đặc điểm chung của nền kinh tế Trung Quốc: quy mô, tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giải thích nguyên nhân.
- Trình bày vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới.



Hình 26.1. Quy mô và tốc độ tăng GDP của Trung Quốc, giai đoạn 2004 – 2020

Bảng 26.1. Cơ cấu GDP của Trung Quốc, năm 2010 và 2020

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GDP	Năm	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		9,6	7,7
Công nghiệp, xây dựng		46,7	37,8
Dịch vụ		43,7	54,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

Năm 1949, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập, đất nước bắt đầu tiến hành thực hiện một số chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội như cải cách ruộng đất, cải tạo công thương, quốc hữu hoá tư liệu sản xuất,... Đến cuối thập niên 70 của thế kỉ XX, Trung Quốc tiến hành cải cách, mở cửa với chính sách 4 hiện đại hoá: công nghiệp, nông nghiệp, khoa học – kĩ thuật và quốc phòng. Một số biện pháp cụ thể như vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường vốn đầu tư; mở rộng quyền tự chủ cho các doanh nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học – kĩ thuật; chú trọng phát triển các ngành dịch vụ cùng những kế hoạch phù hợp với từng lĩnh vực kinh tế,... Vì vậy, kinh tế Trung Quốc đã đạt được nhiều kết quả tiêu biểu như:

- Quy mô GDP của Trung Quốc tăng nhanh và liên tục, đạt 14 722,7 tỉ USD (năm 2020), trở thành nước có quy mô GDP đứng thứ 2 thế giới, sau Hoa Kỳ.
- Liên tục trong nhiều năm, nền kinh tế Trung Quốc đạt mức tăng trưởng cao và ổn định.
- Năm 2020, Trung Quốc đã trở thành một trong những quốc gia thu hút FDI hàng đầu thế giới.

Những thành tựu trên đã đưa Trung Quốc trở thành một trong những cường quốc về kinh tế. Vị thế của Trung Quốc về nhiều mặt như kinh tế, chính trị, khoa học – công nghệ, văn hoá, đối ngoại, quốc phòng,... ngày càng được khẳng định trên thế giới.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp



Dựa vào hình 26.2, bảng 26.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Cho biết tình hình phát triển của ngành công nghiệp ở Trung Quốc.
- Nhận xét đặc điểm phân bố các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc.

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng hàng đầu và tạo nên sức mạnh cho nền kinh tế Trung Quốc. Ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, GDP công nghiệp năm 2020 tăng gần gấp đôi so với năm 2010. Nhiều sản phẩm công nghiệp có sản lượng đứng đầu thế giới như than, điện, ô tô,...



Hình 26.2. Phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp ở Trung Quốc, năm 2020

Bảng 26.2. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp ở Trung Quốc, giai đoạn 2005 – 2020

Năm	2005	2010	2020
Sản phẩm			
Than (triệu tấn)	2 365	3 428	3 902
Điện (tỉ kWh)	2 500	4 207	7 779
Năng lượng tái tạo (tỉ kWh)	7,4	75	863
Ô tô (triệu chiếc)	3,9	13,9	20

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

Cơ cấu ngành công nghiệp của Trung Quốc chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá. Các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học – kĩ thuật chiếm tỉ trọng cao, đóng góp

đáng kể vào thành công của quốc gia này trên thị trường công nghệ và lĩnh vực hàng không – vũ trụ.

– Công nghiệp sản xuất ô tô của Trung Quốc phát triển rất nhanh, chiếm hơn 32% tổng số ô tô được sản xuất toàn cầu. Trong đó, ô tô sử dụng năng lượng mới là sản phẩm có mức tăng trưởng bình quân cao, dần trở thành thế mạnh của Trung Quốc so với thế giới.

– Công nghiệp hàng không – vũ trụ được đầu tư mạnh và có hệ thống, phát triển không chỉ nhằm mục đích quốc phòng mà còn phục vụ dân sinh như dự báo thời tiết, nghiên cứu khoa học, thương mại. Từ năm 2003, Trung Quốc đã phóng thành công các tàu vũ trụ Thần Châu lên quỹ đạo của Trái Đất và đặc biệt vào tháng 6 – 2021, Trung Quốc đã phóng thành công tàu Thần Châu 12 để đưa người lên xây dựng trạm vũ trụ Thiên Cung. Ngoài ra, quốc gia này còn thực hiện nhiều chuyến thám hiểm Mặt Trăng, sao Hoả và nhiều thiên thể khác.

Nhiều sản phẩm công nghệ của Trung Quốc cũng chiếm phần lớn thị phần toàn cầu như điện thoại thông minh, camera giám sát, máy tính cá nhân, máy điều hoà không khí,...

Các trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc phân bố chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt là vùng duyên hải với các trung tâm như Bắc Kinh, Nam Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu,...

2. Nông nghiệp



Dựa vào bảng 26.3, hình 26.3 và thông tin trong bài, hãy:

- Cho biết tình hình phát triển của ngành nông nghiệp ở Trung Quốc.
- Nhận xét đặc điểm phân bố nông nghiệp của Trung Quốc.

Bảng 26.3. Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp ở Trung Quốc, giai đoạn 2005 – 2020

(Đơn vị: triệu tấn)

Sản phẩm \ Năm	2005	2010	2020
Lạc	14,3	15,7	18,0
Lúa gạo	182,1	197,2	213,6
Lúa mì	97,4	115,2	134,3
Thịt bò	5,1	5,7	6,0
Thịt lợn	46,6	51,7	42,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)



Hình 26.3. Phân bố một số sản phẩm nông nghiệp ở Trung Quốc, năm 2020

Công cuộc cải cách nông nghiệp của Trung Quốc được thực hiện với quy mô lớn từ cuối năm 1978 với những chính sách như giao đất, tự chủ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phát triển kinh tế hộ gia đình, phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh khoa học – kĩ thuật và ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp,... Nhờ đó, ngành nông nghiệp Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật.

Ngành trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp Trung Quốc. Năm 2020, ngành trồng trọt chiếm khoảng 64,1% giá trị tổng sản lượng của ngành nông nghiệp. Trong cơ cấu ngành trồng trọt, cây lương thực giữ vị trí quan trọng, sản lượng đứng đầu thế giới,



Ô cửa tri thức

Trung Quốc quy định trồng cây, trồng rừng và bảo vệ rừng là nghĩa vụ của công dân. Chính quyền nhân dân các cấp nên tổ chức các hoạt động trồng cây và trồng rừng tự nguyện của mọi người dân. Trong Luật cũng quy định ngày 12 – 3 là ngày trồng cây bắt buộc với mọi công dân Trung Quốc.

(Nguồn: daibieunhandan.vn)

nhất là lúa gạo và lúa mì. Lúa gạo được trồng nhiều ở đồng bằng Hoa Trung và Hoa Nam, lúa mì trồng chủ yếu ở đồng bằng Hoa Bắc và Đông Bắc.

Ngành chăn nuôi được quan tâm và phát triển, chiếm khoảng 35,9% trong cơ cấu nông nghiệp. Các vật nuôi chủ yếu ở Trung Quốc là lợn, bò, cừu, gia cầm,... Năm 2020, Trung Quốc có đàn lợn hơn 406 triệu con, chiếm hơn 1/2 đàn lợn của thế giới. Lợn, bò và gia cầm chủ yếu được nuôi ở các vùng đồng bằng; cừu được nuôi chủ yếu ở các vùng Đông Bắc, Hoa Bắc và phía tây.

Với đường bờ biển dài và diện tích mặt nước lớn, Trung Quốc có nhiều thuận lợi để phát triển ngư nghiệp, bao gồm khai thác và nuôi trồng thủy sản. Năm 2020, sản lượng thủy sản của Trung Quốc đứng đầu thế giới với trên 65 triệu tấn, trong đó thủy sản nuôi trồng chiếm hơn 52 triệu tấn.

Đối với ngành lâm nghiệp, mặc dù độ che phủ rừng còn thấp nhưng Trung Quốc đang có nhiều nỗ lực nhằm gia tăng diện tích rừng và đặt mục tiêu đến 2035, diện tích rừng đạt 26% diện tích lãnh thổ.

3. Dịch vụ



Dựa vào bảng 26.4, hình 26.4 và thông tin trong bài, hãy cho biết tình hình phát triển của ngành dịch vụ Trung Quốc.

Dịch vụ là ngành có tốc độ phát triển rất nhanh và chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP của Trung Quốc. Năm 2020, ngành dịch vụ thu hút đến 47,3% lao động của nền kinh tế.

Bảng 26.4. Trị giá xuất, nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn 2004 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2004	2010	2020
Xuất khẩu	607	1 650	2 720
Nhập khẩu	649	1 430	2 360

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

Trung Quốc là cường quốc thương mại của thế giới. Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước khoảng 5 400 tỉ USD. Về ngoại thương, xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và chiếm khoảng 14,7% giá trị xuất khẩu toàn cầu.

Hệ thống giao thông vận tải trở thành động lực quan trọng giúp phát triển kinh tế – xã hội đất nước. Năm 2020, Trung Quốc đã xây dựng được mạng lưới đường ô tô và đường sắt phát triển bậc nhất thế giới, đặc biệt là đường cao tốc có chiều dài trên 160 nghìn km, dài nhất thế giới. Đối với ngành hàng không, Trung Quốc có vị trí cao trên thế giới với hơn

230 sân bay. Một số sân bay lớn như: Đại Hưng (Bắc Kinh), Hàng Châu (Chiết Giang), Hồng Công,... Ngành hàng hải của Trung Quốc cũng rất phát triển với một số cảng biển lớn như: Thượng Hải, Thanh Đảo (Sơn Đông), Thâm Quyển (Quảng Đông),...

Trung Quốc cũng là nước có hệ thống thông tin, viễn thông phát triển nhờ trình độ khoa học – công nghệ không ngừng được nâng cao. Trung Quốc là quốc gia đi đầu về công nghệ 5G và đã xây dựng được mạng lưới 5G lớn nhất thế giới, số điện thoại trung bình trên 100 dân cao nhất trên thế giới.

Với tài nguyên du lịch đa dạng, Trung Quốc chú trọng đầu tư phát triển nên du lịch đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2019, quốc gia này đã đón hơn 31,9 triệu lượt khách quốc tế với doanh thu từ du lịch quốc tế khoảng 131,2 tỉ USD.



Hình 26.4. Di sản văn hoá thế giới
Vạn Lý Trường Thành



LUYỆN TẬP

1. Hãy tóm tắt những đặc điểm nổi bật về ngành công nghiệp hoặc dịch vụ của Trung Quốc.
2. Dựa vào bảng số liệu 26.4, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn 2004 – 2020. Từ đó rút ra nhận xét.



VẬN DỤNG

So sánh quy mô và vị thế nền kinh tế Trung Quốc với một số nước mà em đã học.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TẠI VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC



Yêu cầu cần đạt:

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

I. NỘI DUNG

Báo cáo về GDP, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu tại vùng duyên hải của Trung Quốc



Dựa vào thông tin tham khảo, kiến thức đã học và các nguồn tư liệu thu thập được, hãy viết báo cáo về GDP, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải của Trung Quốc.

Gợi ý nội dung báo cáo:

- Giới thiệu chung về vùng duyên hải của Trung Quốc.
- Lựa chọn ba tỉnh thuộc vùng duyên hải Trung Quốc để viết báo cáo về GDP, giá trị xuất nhập khẩu và sự phát triển kinh tế của các tỉnh đó.
- Nêu tên một số trung tâm kinh tế và một số ngành kinh tế chính của vùng duyên hải.

II. CHUẨN BỊ

- Dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,...) để xử lí số liệu và vẽ biểu đồ.
- Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu thông tin về sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải của Trung Quốc.
- So sánh, chọn lọc tư liệu thu thập được từ các nguồn khác nhau nhằm phục vụ nội dung báo cáo.
- Xây dựng đề cương báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Vùng duyên hải nằm ở phía đông của Trung Quốc, bao gồm các tỉnh, thành phố là Liêu Ninh, Hà Bắc, Thiên Tân, Sơn Đông, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây,...

Kể từ khi cải cách và mở cửa, các tỉnh ven biển đã dần trở thành một trong những khu vực năng động nhất Trung Quốc do có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, khả năng giao thương với các nước khác, nguồn lao động dồi dào, trình độ cao, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư và chính sách ưu đãi của quốc gia. Vì vậy, vùng duyên hải Trung Quốc có nền kinh tế phát triển mạnh và đóng góp đáng kể vào GDP của quốc gia. Năm 2021, GDP của vùng này chiếm khoảng 55% GDP của Trung Quốc. Trong số các tỉnh, thành phố ở vùng duyên hải, Quảng Đông có GDP cao nhất, là trung tâm kinh tế quan trọng hàng đầu của vùng. Thiên Tân, Thượng Hải vừa là trung tâm thương mại, du lịch vừa là các thành phố cảng nổi tiếng của Trung Quốc. Vùng duyên hải còn có nhiều trung tâm công nghiệp công nghệ cao hàng đầu như Sơn Đông, Giang Tô,...



Hình 27. Một góc thành phố Thâm Quyến (tỉnh Quảng Đông)

Ô-XTRÂY-LI-A

Bài
28

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A

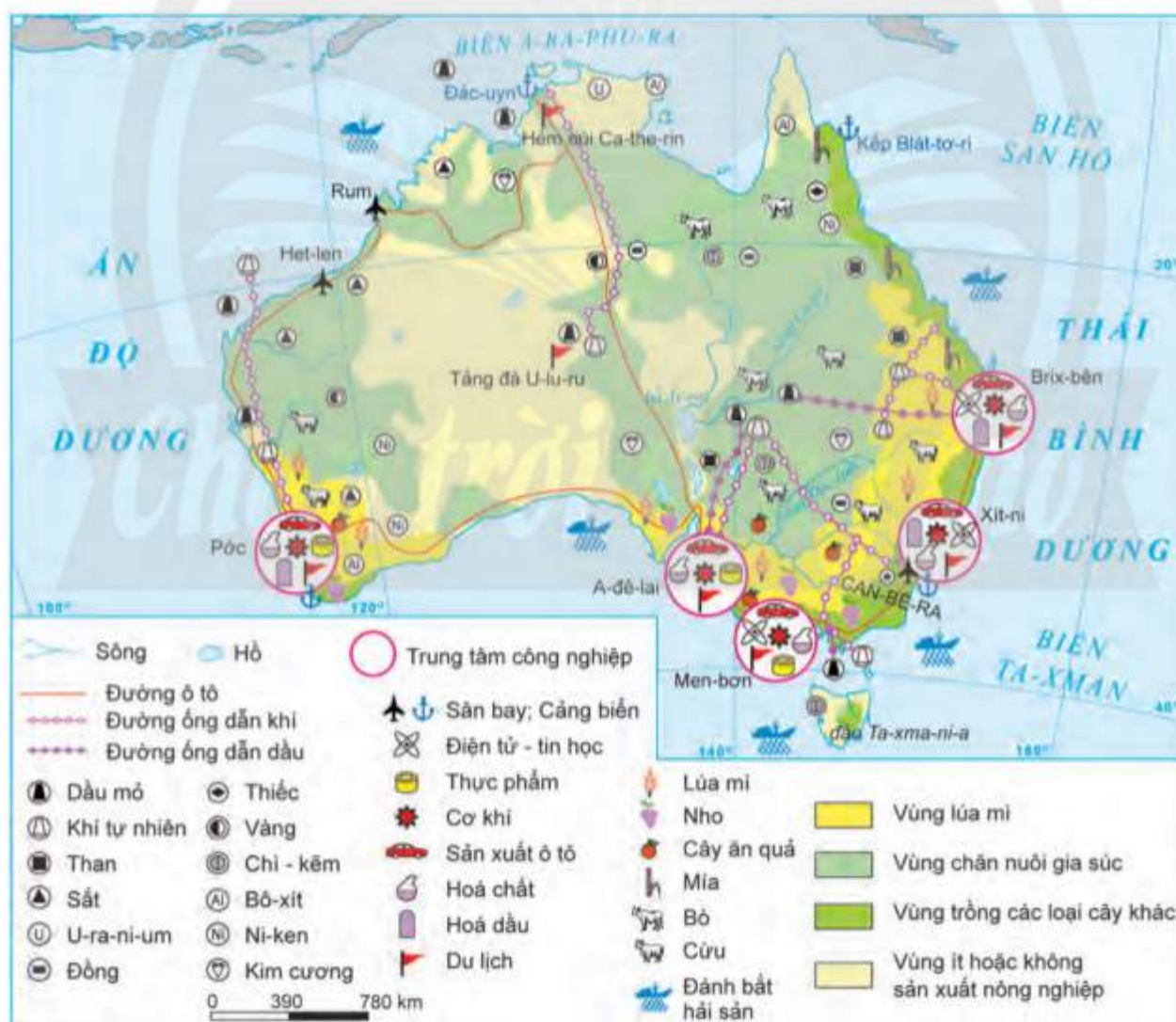


Yêu cầu cần đạt:

- Xác định được sự phân bố kinh tế của Ô-xtrây-li-a trên bản đồ.
- Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác về địa lí Ô-xtrây-li-a.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Viết được báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.

I. NỘI DUNG

1. Xác định sự phân bố kinh tế



Hình 28.1. Kinh tế Ô-xtrây-li-a, năm 2020



Dựa vào hình 28.1 và kiến thức đã học, hãy:

- Xác định sự phân bố một số sản phẩm ngành trồng trọt (lúa mì, nho, cây ăn quả,...), ngành chăn nuôi (bò, cừu), ngành đánh bắt hải sản của Ô-xtrây-li-a.
- Xác định sự phân bố một số trung tâm công nghiệp, một số ngành công nghiệp (công nghiệp khai thác, điện tử – tin học, hoá chất, hoá dầu, thực phẩm,...) của Ô-xtrây-li-a.
- Kể tên một số sân bay, cảng biển, đường giao thông, điểm du lịch của Ô-xtrây-li-a.

2. Viết báo cáo về tình hình phát triển kinh tế



Viết báo cáo trình bày tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.

Gợi ý nội dung báo cáo:

- Điều kiện phát triển kinh tế
- Quy mô nền kinh tế:
- + Quy mô GDP của Ô-xtrây-li-a
- + Vị trí nền kinh tế của Ô-xtrây-li-a trong châu Đại Dương và trên thế giới
- Tăng trưởng kinh tế: nhận xét tốc độ tăng GDP của Ô-xtrây-li-a qua các năm
- Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành:
- + Xác định được cơ cấu kinh tế theo ngành của Ô-xtrây-li-a
- + Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Ô-xtrây-li-a
- Tình hình phát triển các ngành kinh tế:
- + Công nghiệp
- + Nông nghiệp
- + Dịch vụ

Lưu ý: trong từng ngành cần trình bày được các nội dung như cơ cấu GDP của ngành, một số ngành hoặc sản phẩm nổi bật, sự phân bố,...

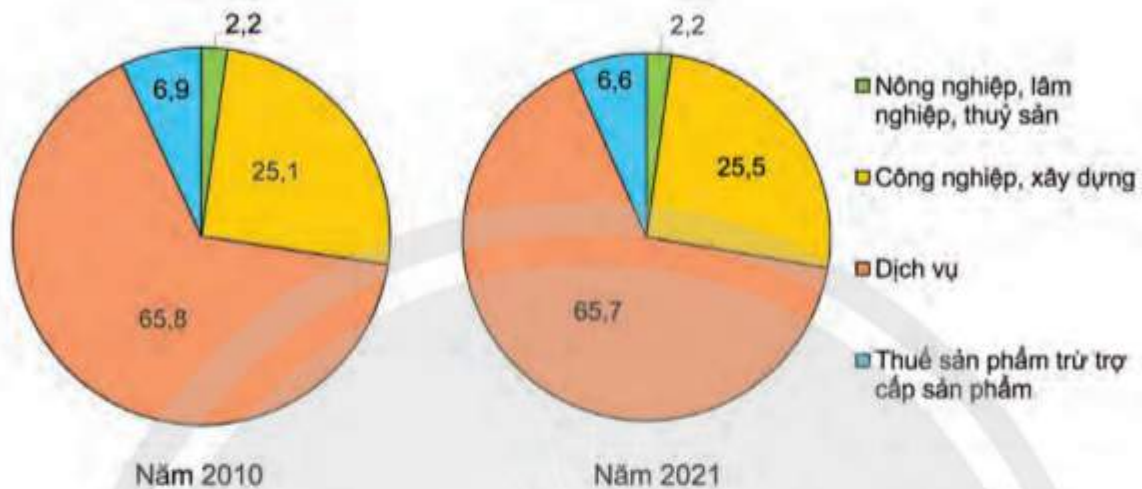
II. CHUẨN BỊ

- Máy tính, bút, thước kẻ,...
- Thu thập tư liệu từ internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu thông tin về tình hình phát triển kinh tế của Ô-xtrây-li-a.
- So sánh, chọn lọc tư liệu thu thập được từ các nguồn khác nhau nhằm phục vụ nội dung báo cáo.
- Xây dựng đề cương báo cáo.

III. GỢI Ý MỘT SỐ THÔNG TIN THAM KHẢO

Học sinh thu thập tư liệu từ một số trang web như:

- Liên hợp quốc: <https://data.un.org>
- Ngân hàng Thế giới: <https://www.worldbank.org>
- Cục Thống kê Ô-xtrây-li-a: <http://abs.gov.au>



Hình 28.2. Cơ cấu GDP của Ô-xtrây-li-a, năm 2010 và 2021

Bảng 28. Quy mô và tốc độ tăng GDP của Ô-xtrây-li-a, giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Quy mô GDP (tỷ USD)	1 147	1 350	1 542
Tốc độ tăng GDP (%)	2,2	2,2	1,5

(Nguồn: WB, 2022)



Hình 28.3. Một góc thành phố Xít-ni (Sydney)



Hình 28.4. Tầng đá U-lu-ru (Uluru)

CỘNG HOÀ NAM PHI

Bài
29

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ NAM PHI



Yêu cầu cần đạt:

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.
- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế – xã hội.



Cộng hoà Nam Phi là quốc gia có sự đa dạng về thiên nhiên, văn hoá và xã hội. Những đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia này?

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

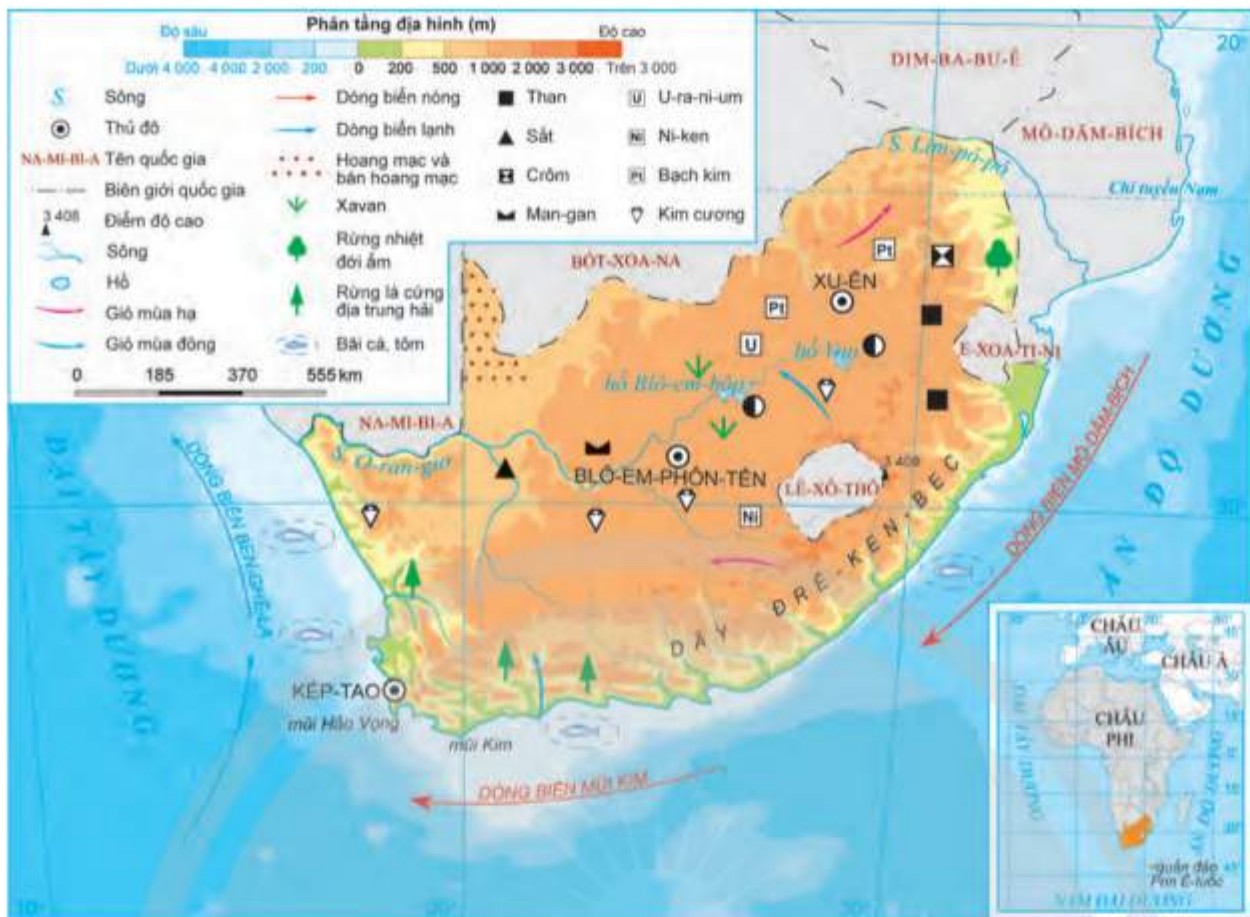


Dựa vào hình 29.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Xác định vị trí địa lí Cộng hoà Nam Phi.
- Cho biết đặc điểm vị trí địa lí ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của Cộng hoà Nam Phi.

Cộng hoà Nam Phi nằm ở phía nam châu Phi, có diện tích khoảng 1,2 triệu km² (chiếm 4,0% diện tích châu Phi). Lãnh thổ nằm hoàn toàn ở Nam bán cầu, trải dài từ 22°08'N đến 34°50'N nên thiên nhiên Nam Phi có sự khác biệt so với các quốc gia còn lại ở châu lục.

Phía tây, nam, đông giáp Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương, với đường bờ biển kéo dài hơn 3 000 km, thuận lợi cho việc xây dựng các cảng biển và hoạt động kinh tế biển. Cực Nam của Cộng hoà Nam Phi nằm trên tuyến hàng hải quan trọng kết nối Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. Phía bắc lãnh thổ giáp với 5 quốc gia của khu vực Nam Phi, thuận lợi cho giao lưu kinh tế, văn hoá với các nước láng giềng. Riêng quốc gia Lê-xô-thô (Lesotho) nằm hoàn toàn bên trong lãnh thổ Cộng hoà Nam Phi.



Hình 29.1. Tự nhiên Cộng hoà Nam Phi

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Dựa vào hình 29.1 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Cộng hoà Nam Phi.
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Nam Phi.

1. Địa hình và đất đai

Đại bộ phận lãnh thổ Cộng hoà Nam Phi nằm trên cao nguyên rộng lớn, có cấu tạo nhiều bậc, độ cao trung bình khoảng 2 000 m. Các cao nguyên nằm ở trung tâm và phía bắc lãnh thổ, là điều kiện để phát triển chăn nuôi gia súc. Dãy núi Đrê-ken-bec (Drakensberg) chạy song song với đường bờ biển, bao bọc lấy các cao nguyên phía đông và nam lãnh thổ với nhiều đỉnh núi cao trên 3 000 m, có địa hình hiểm trở nhưng là địa điểm thu hút khách du lịch. Đồng bằng nhỏ, hẹp phân bố ở khu vực ven biển ở phía đông và nam, thuận lợi cho cư trú và phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, sự chia cắt địa hình giữa vùng ven biển và nội địa gây trở ngại lớn cho việc xây dựng các tuyến đường giao thông kết nối đất nước.

Đất đai ở Cộng hoà Nam Phi khá đa dạng nhưng chủ yếu là đất nâu đỏ, ít màu mỡ, nhưng có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi. Đất đỏ feralit màu mỡ chiếm khoảng 12% diện tích, tập trung ở tỉnh Kwa-du-lu Nây-tô (KwaZulu-Natal) và Đông Kếp (Đông Cape), thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả.

2. Khí hậu

Cộng hoà Nam Phi nằm chủ yếu trong đới khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới, đồng thời có sự phân hoá theo lãnh thổ. Vùng ven biển phía đông có khí hậu nóng, ẩm và mưa tương đối nhiều do ảnh hưởng của dòng biển nóng và gió đông nam thổi từ biển vào, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Càng đi sâu vào nội địa về phía tây, do bức chắn địa hình và dòng biển lạnh nên khí hậu trở nên khô hạn, vì vậy, cần nhiều công trình thủy lợi để cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Phía nam lãnh thổ có kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải, thích hợp cho phát triển các loại cây trồng cận nhiệt.

3. Sông, hồ

Cộng hoà Nam Phi có nhiều sông nhưng chủ yếu là sông ngắn và dốc. Phần lớn các sông bắt nguồn từ các cao nguyên nội địa và dãy Drê-ken-bech rồi chảy ra biển. Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi ở Cộng hoà Nam Phi chủ yếu là nước mưa nên chế độ nước sông phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ mưa. Hai sông lớn nhất Cộng hoà Nam Phi là sông O-ran-giơ (Orange) bắt nguồn từ dãy Drê-ken-bech và các cao nguyên nội địa chảy về hướng tây đổ ra Đại Tây Dương; sông Lim-pô-pô (Limpopo) bắt nguồn từ các cao nguyên nội địa chảy về hướng đông và đông nam, đổ ra Ấn Độ Dương. Ngoài ra, Cộng hoà Nam Phi còn có nhiều sông nhỏ bắt nguồn từ phía đông và nam dãy Drê-ken-bech, đổ ra Ấn Độ Dương. Nhìn chung, sông ngòi ở Cộng hoà Nam Phi ít có giá trị giao thông, chủ yếu phục vụ cho tưới tiêu và thủy điện.

Cộng hoà Nam Phi có ít hồ, chủ yếu là hồ thủy lợi. Một số hồ thủy lợi có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất như hồ Blô-em-hôp (Bloemhof), Von (Vaal),...

4. Sinh vật

Rừng ở Nam Phi chiếm khoảng 7,6% diện tích lãnh thổ, chủ yếu là rừng thưa và xavan, rừng lá cứng. Mặc dù tài nguyên rừng ít đa dạng nhưng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Một số khu rừng nguyên sinh đã được bảo tồn nhằm duy trì sự đa dạng sinh học và là địa điểm quan trọng thu hút khách du lịch như vườn quốc gia Ca-ru (Karoo), Ma-bun-bu-ê (Mapungubwe),...

5. Khoáng sản

Cộng hoà Nam Phi là quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản. Quốc gia này chiếm khoảng 88% trữ lượng bạch kim, 80% trữ lượng man-gan, 72% trữ lượng crôm, 13% trữ lượng vàng, 10% trữ lượng kim cương,... của thế giới. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp và đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu, thu ngoại tệ cho đất nước.

6. Biển

Cộng hoà Nam Phi có vùng biển rộng lớn thuộc Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Vùng biển Nam Phi có nhiều bãi cá, tôm thuận lợi cho phát triển nuôi trồng và đánh bắt hải sản. Đường bờ biển dài, có một số vịnh nước sâu ở Kếp-tao, Po Ê-li-da-bét (Port Elizabeth), Đuốc-ban (Durban),... phù hợp để xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển. Ngoài ra, Nam Phi cũng có nhiều bãi biển đẹp thu hút khách du lịch.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư



Dựa vào bảng 29.1, hình 29.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Nhận xét quy mô, tỉ lệ gia tăng dân số và phân bố dân cư ở Cộng hoà Nam Phi.
- Phân tích tác động của đặc điểm dân cư đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Nam Phi.

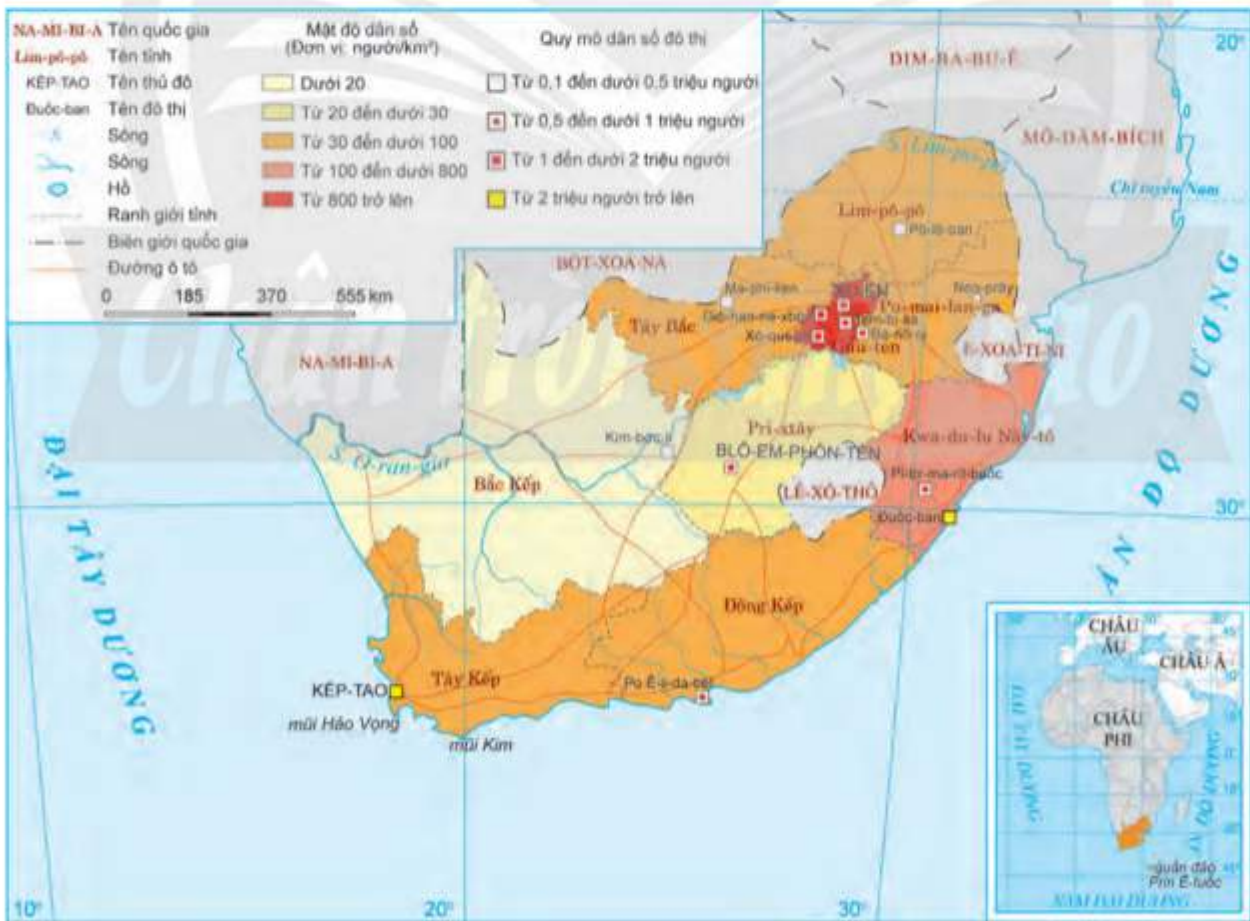
Bảng 29.1. Quy mô và tỉ lệ gia tăng dân số của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2021

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Quy mô dân số (triệu người)	44,9	47,9	51,2	55,4	60,0
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,4	1,2	1,5	1,5	1,2

(Nguồn: WB, 2022)

Cộng hoà Nam Phi có số dân khá đông, khoảng 60 triệu người, chiếm 4,3% số dân châu Phi (năm 2021). Trong những năm qua, tỉ lệ gia tăng dân số ở quốc gia này có xu hướng giảm và duy trì ổn định, tạo tiền đề quan trọng để quốc gia này thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

Cộng hoà Nam Phi có mật độ dân số thấp, khoảng 50 người/km² (năm 2021). Dân cư phân bố không đều, tập trung đông tại miền duyên hải ở phía đông và phía nam, các khu vực khai thác mỏ ở miền Đông Bắc; thưa thớt ở hầu hết các vùng còn lại.



Hình 29.2. Phân bố dân cư và một số đô thị ở Cộng hoà Nam Phi, năm 2021

Năm 2021, có khoảng 65% số dân Cộng hoà Nam Phi trong độ tuổi lao động. Đây là nguồn lực quan trọng giúp quốc gia này phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, việc gia tăng số lượng lao động không tương ứng với tăng trưởng kinh tế dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở quốc gia này vẫn còn cao.

Cộng hoà Nam Phi là quốc gia đa sắc tộc, trong đó người da đen chiếm tỉ lệ cao nhất. Sự đa dạng về thành phần dân tộc đã tạo nên sự đặc sắc trong nền văn hoá, góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở quốc gia này.

Năm 2021, Cộng hoà Nam Phi có khoảng 67,4% số dân sống ở các đô thị. Một số thành phố lớn như Giô-han-ne-xbôc (Johannesburg), Prê-tô-ri-a (Pretoria), Kếp-tao (Cape Town), Blô-em-phôn-tên (Bloemfontein),... là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá quan trọng của đất nước.

2. Xã hội



Dựa vào thông tin trong bài, hãy trình bày một số đặc điểm xã hội và phân tích tác động của nó đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở Cộng hoà Nam Phi.

Cộng hoà Nam Phi có sự đa dạng về văn hoá, sắc tộc và tôn giáo. Nam Phi được mệnh danh là “quốc gia cầu vồng”. Sự đa dạng này là kết quả của sự hoà quyện giữa văn hoá châu Phi, châu Âu và châu Á. Ngoài ra, quốc gia này cũng có nhiều di tích lịch sử, văn hoá như khu di chỉ khảo cổ học Xtơ-phôn-tên (Sterkfontein), đảo Rô-bơn (Robben),... tạo điều kiện thu hút khách du lịch.

Chất lượng cuộc sống ở Cộng hoà Nam Phi ngày càng cao, quốc gia này thuộc nhóm các nước có HDI ở mức cao trên thế giới (đạt 0,713 năm 2021).

Hiện nay, Cộng hoà Nam Phi vẫn đang tồn tại một số vấn đề xã hội cần giải quyết như vấn đề phân biệt chủng tộc, sự chênh lệch giàu nghèo, tỉ lệ thất nghiệp cao, nghèo đói,...



Ô cửa tri thức

Quốc gia cầu vồng

Cộng hoà Nam Phi là quốc gia có 3 thủ đô: thủ đô hành chính Prê-tô-ri-a được đổi tên thành Xu-ên (Tshwane); thủ đô lập pháp Kếp-tao; thủ đô tư pháp Blô-em-phôn-tên. Là quốc gia đa dạng về chủng tộc, tín ngưỡng, ngôn ngữ, tôn giáo,... vì vậy biệt danh “quốc gia cầu vồng” được đặt ra với mục đích thể hiện sự thống nhất của chủ nghĩa đa văn hoá, sắc tộc ở quốc gia này.

(Nguồn: southafrica.com)



LUYỆN TẬP

1. Hãy lập bảng tóm tắt ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của Cộng hoà Nam Phi.
2. Vẽ sơ đồ thể hiện một số đặc điểm dân cư của Cộng hoà Nam Phi.



VẬN DỤNG

Sưu tầm thông tin về một vấn đề xã hội ở Cộng hoà Nam Phi hiện nay và phân tích tác động của nó đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở quốc gia này.



Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hoà Nam Phi.



Cộng hoà Nam Phi là quốc gia có nền kinh tế phát triển bậc nhất châu Phi và nằm trong nhóm các nước có nền kinh tế lớn trên thế giới (G20). Vậy tình hình phát triển kinh tế ở quốc gia này như thế nào? Các ngành kinh tế có những đặc điểm gì nổi bật?

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Dựa vào bảng 30.1, hình 30.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày khái quát sự phát triển nền kinh tế Cộng hoà Nam Phi thông qua nhận xét về:

- Quy mô và tăng trưởng GDP của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2021.
- Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2021.

Bảng 30.1. Quy mô và tăng trưởng GDP của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2021

Năm	2000	2005	2010	2015	2018	2021
Quy mô GDP (tỉ USD)	151,8	288,9	417,4	346,7	404,8	419,9
Tăng trưởng kinh tế (%)	4,2	5,3	3,0	1,3	1,5	4,9

(Nguồn: WB, 2022)

Từ khi được bãi bỏ lệnh cấm vận năm 1996, kinh tế của Cộng hoà Nam Phi phát triển nhanh chóng trong suốt hơn một thập niên. Từ năm 2012 đến nay, tăng trưởng kinh tế của quốc gia này bắt đầu chậm lại do tác động từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng của dịch bệnh,... Tuy nhiên, Cộng hoà Nam Phi vẫn là một trong những nền kinh tế lớn ở châu Phi; có quy mô GDP là 419,9 tỉ USD (năm 2021); là quốc gia duy nhất ở châu Phi nằm trong nhóm nước có nền kinh tế lớn trên thế giới (G20).



Hình 30.1 Chuyển dịch cơ cấu GDP ở Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2021

Cơ cấu ngành kinh tế ở Cộng hoà Nam Phi có sự chuyển dịch đáng kể, trong đó ngành dịch vụ và công nghiệp, xây dựng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành kinh tế; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỉ trọng thấp.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp



Dựa vào hình 30.2 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm nổi bật về ngành công nghiệp của Cộng hoà Nam Phi.
- Xác định các trung tâm công nghiệp chính và các ngành công nghiệp quan trọng của Cộng hoà Nam Phi.

Cộng hoà Nam Phi có nhiều thuận lợi trong phát triển công nghiệp, đặc biệt là nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng. Đây là quốc gia có nền công nghiệp phát triển ở châu Phi. Ngành công nghiệp đóng góp khoảng 24,5% GDP và thu hút khoảng 22% lao động (năm 2021).

Cộng hoà Nam Phi có hoạt động sản xuất công nghiệp đa dạng, bên cạnh ngành công nghiệp khai thác thì ngành công nghiệp chế biến cũng đang được chú trọng phát triển.

Ngành công nghiệp khai thác giữ vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất công nghiệp, chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trữ lượng lớn. Cộng hoà Nam Phi đứng hàng đầu thế giới về ngành khai thác vàng, kim cương, u-ra-ni-um,... Ngành công nghiệp khai khoáng đóng góp khoảng 18% GDP, 50% nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia này (năm 2021).

2. Nông nghiệp



Dựa vào hình 30.3 và thông tin trong bài, hãy:

- Trình bày đặc điểm nổi bật của ngành nông nghiệp ở Cộng hoà Nam Phi.
- Xác định sự phân bố của một số nông sản chính ở Cộng hoà Nam Phi.



Hình 30.3. Phân bố nông nghiệp ở Cộng hoà Nam Phi, năm 2021

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở Cộng hoà Nam Phi chỉ chiếm 2,4% tỉ trọng GDP (năm 2021) nhưng là ngành có những thế mạnh để phát triển hơn so với các quốc gia khác ở châu Phi nhờ vào những đặc trưng về đất đai và khí hậu.

Ngành trồng trọt: diện tích đất có thể trồng trọt ở Cộng hoà Nam Phi hạn chế, chiếm khoảng 12% tổng diện tích đất tự nhiên. Cây lương thực được trồng chủ yếu là lúa mì và ngô. Cây công nghiệp quan trọng là bông, lạc, thuốc lá,... Phía nam lãnh thổ phát triển các loại cây ăn quả cận nhiệt như cam, nho,... và trồng mía để phục vụ cho ngành công nghiệp mía đường.

Ngành chăn nuôi: chăn nuôi là ngành kinh tế quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Diện tích đồng cỏ rộng lớn ở các cao nguyên trong nội địa và các sườn núi phía nam tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển, song cũng gây khó khăn do hạn hán thường xuyên. Các vật nuôi quan trọng là bò, cừu, dê,...

Ngành nuôi trồng và đánh bắt hải sản: Cộng hoà Nam Phi có vùng biển rộng lớn với nhiều ngư trường ở Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương nên hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản khá phát triển.

Hiện nay, quốc gia này có nhiều hình thức cách tác nông nghiệp, trong đó phổ biến nhất là trang trại và nông hộ. Các trang trại lớn được trang bị kĩ thuật hiện đại, năng suất và sản lượng nông sản cao. Nông hộ có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên năng suất và sản lượng thấp. Các vùng chuyên canh nông nghiệp ở Cộng hoà Nam Phi đã được hình thành như vùng phân bố lúa mì và ngô, vùng phân bố mía đường, vùng đồng cỏ chăn nuôi, vùng phân bố cây ăn quả,...

Mặc dù nông nghiệp ở Cộng hoà Nam Phi có những thế mạnh nhất định nhưng quốc gia này vẫn phải nhập khẩu lương thực.

3. Dịch vụ



Dựa vào bảng 30.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở Cộng hoà Nam Phi.

a) Thương mại

Hoạt động nội thương ở Cộng hoà Nam Phi phát triển khá nhanh để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hơn 60 triệu dân. Các đô thị lớn như Kép-tao, Blô-em-phôn-tên, Prê-tô-ri-a, Đuốc-ban, Giô-han-ne-xbéc,... có hoạt động thương mại diễn ra sôi nổi với nhiều dịch vụ đa dạng. Tuy nhiên, ở những vùng có điều kiện khó khăn tại các sa mạc thuộc tỉnh Bắc Kép và vùng núi cao thuộc dãy Đrê-ken-bec, hoạt động thương mại rất hạn chế.

Bảng 30.2. Trị giá xuất, nhập khẩu của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	37,0	68,2	107,6	96,1	130,6
Nhập khẩu	33,1	68,8	102,8	100,6	104,8

(Nguồn: WB, 2022)

Ngoại thương có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Cộng hoà Nam Phi. Tổng trị giá xuất, nhập khẩu đạt 130,6 tỉ USD (năm 2021), là quốc gia đứng đầu châu Phi về trị giá xuất, nhập khẩu.

Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng là vàng, kim cương, một số nông sản (ngô, nho, chà là,...), một số sản phẩm công nghiệp (ô tô, linh kiện điện tử, công nghệ thông tin,...). Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, hoá chất và một số sản phẩm nông nghiệp (gạo, cà phê,...).

Các bạn hàng quan trọng trong hoạt động ngoại thương của Nam Phi là Trung Quốc, CHLB Đức, Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản,... Ngoài ra, quốc gia này cũng chú trọng phát triển ngoại thương với các nước láng giềng thông qua hợp tác thương mại trong Cộng đồng phát triển Nam Phi.

b) Giao thông vận tải

Hệ thống giao thông ở Cộng hoà Nam Phi được đầu tư để phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Tuy nhiên, ở nhiều nơi hạ tầng giao thông vẫn còn yếu kém, nhất là vùng núi cao và sa mạc của đất nước.

Hệ thống đường sắt ở Cộng hoà Nam Phi khá phát triển với khoảng 21 000 km kết nối các vùng trong cả nước để vận chuyển người và hàng hoá, đặc biệt là vận chuyển khoáng sản từ nội địa ra cảng biển để xuất khẩu. Hệ thống giao thông đường ô tô ngày càng hiện đại với tổng chiều dài hơn 750 000 km để kết nối các vùng kinh tế trong nước. Giao thông hàng không khá phát triển với khoảng 25 sân bay nội địa và quốc tế, trong đó các sân bay quốc tế như Prê-tô-ri-a, Blô-em-phôn-tên và Kép-tao là đầu mối giao thông hàng không quan trọng. Vận tải đường biển có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước; một số cảng biển quan trọng và có năng lực vận tải lớn như cảng Kép-tao, Po Ê-li-da-bét, Đuốc-ban,...

c) Du lịch

Du lịch là ngành kinh tế quan trọng ở Cộng hoà Nam Phi, đóng góp từ 8 – 9% GDP của đất nước. Cộng hoà Nam Phi có tài nguyên du lịch phong phú, nhiều địa điểm nổi tiếng thu hút du khách như vùng rượu vang ở tỉnh Tây Kép; Núi Bàn, đảo Rô-bơn (Kép-tao); mỏ kim cương ở Kim-bơc-li (Kimberley), mũi Hảo Vọng,...

Năm 2019, Cộng hoà Nam Phi đón hơn 16 triệu lượt khách quốc tế. Thị trường khách du lịch quốc tế đến quốc gia này chủ yếu từ khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á và Trung Đông.

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên số lượng du khách quốc tế đến Cộng hoà Nam Phi giảm đáng kể.



LUYỆN TẬP

1. Hãy tóm tắt những đặc điểm nổi bật của ngành công nghiệp ở Cộng hoà Nam Phi bằng sơ đồ.
2. Dựa vào bảng 30.1, hãy vẽ biểu đồ và nhận xét quy mô, tăng trưởng GDP của Cộng hoà Nam Phi, giai đoạn 2000 – 2021.



VẬN DỤNG

Hãy lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

- Nhiệm vụ 1. Sơ tầm thông tin và trình bày về một ngành công nghiệp thế mạnh của Cộng hoà Nam Phi.
- Nhiệm vụ 2. Sơ tầm thông tin và trình bày về một điểm du lịch nổi tiếng ở Cộng hoà Nam Phi.

Thuật ngữ

Hiệp định Thương mại tự do (Free Trade Agreement – FTA): một thoả thuận giữa hai hoặc nhiều thành viên nhằm loại bỏ các rào cản đối với phần lớn thương mại giữa các thành viên với nhau.

Hội đồng Bộ trưởng EU: gồm đại diện (thường ở cấp Bộ trưởng) của các quốc gia thành viên, là cơ quan đưa ra định hướng chính sách trong các lĩnh vực cụ thể và khuyến nghị Ủy ban châu Âu xây dựng các đạo luật chung.

Hội đồng châu Âu: cơ quan quyền lực cao nhất của EU, gồm lãnh đạo nước thành viên, Chủ tịch Hội đồng châu Âu và Chủ tịch Ủy ban châu Âu. Hội đồng đưa ra định hướng và ưu tiên chính trị cho cả khối, cùng với Nghị viện châu Âu thông qua các đạo luật của EU và ngân sách chung của Liên minh. Các quyết định của Hội đồng châu Âu chủ yếu được thông qua theo hình thức đồng thuận.

Nghị viện châu Âu: có chức năng chính là cùng Hội đồng Bộ trưởng ban hành luật pháp; giám sát các cơ quan của Liên minh châu Âu, đặc biệt là Ủy ban châu Âu.

Ủy ban Liên minh châu Âu: cơ quan hành pháp của EU. Ủy ban châu Âu hoạt động độc lập, có chức năng xây dựng, kiến nghị các đạo luật của EU, thực thi, áp dụng và giám sát việc triển khai các hiệp ước và điều luật của EU, sử dụng ngân sách chung để thực hiện các chính sách chung của cả khối theo quy định.



Chân trời sáng tạo

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THẠNH

Biên tập mỹ thuật: ĐẶNG NGỌC HÀ

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ ĐIỀN AN

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – TÓNG THANH THẢO

Vẽ bản đồ: HỨA HOÀNG HUẾ – ĐÌNH NGUYỄN ANH TUẤN

Minh họa: BAN KÍ – MỸ THUẬT

Sửa bản in: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THẠNH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 11 (Chân trời sáng tạo)

Mã số:

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|---|---|
| 1. Toán 11, Tập một | 14. Vật lí 11 |
| 2. Toán 11, Tập hai | 15. Chuyên đề học tập Vật lí 11 |
| 3. Chuyên đề học tập Toán 11 | 16. Hoá học 11 |
| 4. Ngữ văn 11, Tập một | 17. Chuyên đề học tập Hoá học 11 |
| 5. Ngữ văn 11, Tập hai | 18. Sinh học 11 |
| 6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 | 19. Chuyên đề học tập Sinh học 11 |
| 7. Tiếng Anh 11 | 20. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| Friends Global - Student Book | 21. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| 8. Lịch sử 11 | 22. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 9. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 | 23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 10. Địa lí 11 | 24. Âm nhạc 11 |
| 11. Chuyên đề học tập Địa lí 11 | 25. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 |
| 12. Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 | 26. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (1) |
| 13. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế
và pháp luật 11 | 27. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (2) |
| | 28. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>



